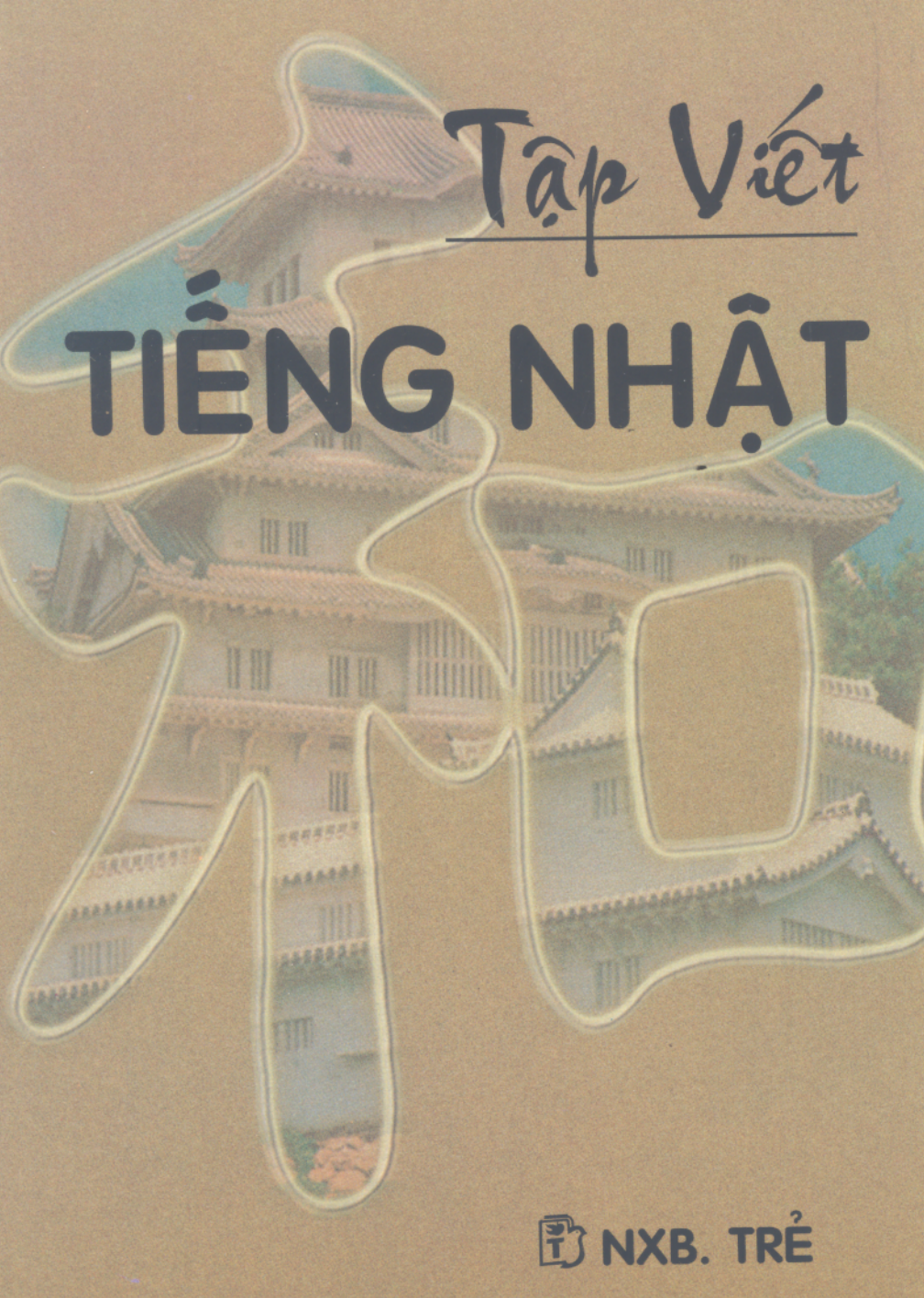




Tập Viết

TIẾNG NHẬT



NXB. TRẺ

QUANG ĐẠO

Tập Viết

TIẾNG NHẬT

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Lời nói đầu

Trong những năm trở lại đây, với sự đầu tư mạnh từ các nước bên ngoài, nhu cầu học ngoại ngữ đã trở nên bức thiết. Trong số các ngoại ngữ thông dụng, ngoài tiếng Anh và tiếng Pháp, tiếng Nhật đã đang trở nên phổ biến. Tiếng Nhật là một trong các loại chữ vuông nên việc viết chúng chính xác cũng đòi hỏi nhiều công phu. Để thỏa mãn nhu cầu tập viết tiếng Nhật, chúng tôi đã biên soạn cuốn "Tập viết tiếng Nhật".

Sách được trình bày theo kiểu minh học là chủ yếu. Phần đầu giới thiệu các kiểu chữ tiếng Nhật, nguyên tắc của cách viết chữ trong tiếng Nhật và hệ thống xếp loại các từ theo chốt. Phần chính của sách là hướng dẫn viết tiếng Nhật kiểu chữ Kanji. Phần này được trình bày khá chi tiết và dễ hiểu giúp cho việc luyện tập các nét chữ khó trở nên đơn giản hơn.

Hy vọng tập sách này sẽ giúp ích phần nào trong quá trình đầu học tiếng Nhật cũng như nâng cao khả năng viết các kiểu chữ tiếng Nhật.

Chúc các bạn thành công.

Tác giả

CÁC KIỂU CHỮ TIẾNG NHẬT

Học và tìm hiểu ý nghĩa của Tiếng Nhật trong phạm vi tối thiểu

Mẫu chuyện

Bắt đầu câu chuyện cách đây 10 thế kỷ, bạn có thể tưởng tượng mình là một người Nhật, nói tiếng Nhật mà không biết viết (cũng như những dân tộc ở các nước khác trong những ngày đầu tiên khám phá ra chữ viết). Các chữ này rất ít, chỉ đếm vừa đủ đầu các ngón tay, còn một số kiểu chữ Kanji khác chỉ là những từ vay mượn)

Sau đó qua nhiều cuộc tiếp xúc, bạn dần dần khám phá ra một hệ thống của chữ viết. Đó là những từ được mượn từ tiếng Hoa để làm phong phú thêm cho vốn từ của mình. Tiếng Nhật có kiểu chữ viết bắt chước tiếng Hoa, nhưng các ký tự tượng hình đó thì lại hoàn toàn rất khác, nhờ đó mà ta biết cách viết chữ và nghiệm được nhiều cách viết khác nhau. Ví dụ:

Bạn có dự định đi du lịch một ngày nào đó. Để gia đình không lo lắng, bạn để lại lời nhắn "tôi đi du lịch" bằng tiếng Nhật: tabi ni ikimasu. Nhưng cách viết như thế nào nếu bạn dùng những ký tự tượng hình đó?

A. *Bạn không biết viết từng ký tự tượng hình nhưng bạn lại biết cách phát âm (đó là những âm được phối hợp lại với nhau chỉ có trong tiếng Hoa mà lại khác với tiếng Nhật của bạn), ví dụ như bạn viết:*

太比仁以幾末寸

太	Được phát âm là <i>ta</i> và có nghĩa là "mập"
比	Được phát âm là <i>hi</i> và có nghĩa là "so sánh"
仁	Được phát âm là <i>ni</i> và có nghĩa là "lòng nhân ái"
以	Được phát âm là <i>i</i> và có nghĩa là "có"
幾	Được phát âm là <i>ki</i> và có nghĩa là "vài"
末	Được phát âm là <i>ma</i> và có nghĩa là "cuối cùng"
寸	Được phát âm là <i>su</i> và có nghĩa là "đơn vị để đo khoảng hơn 30 cm"

Mỗi kí hiệu đều bớt đi nét chữ tượng hình để chỉ còn lại chữ phiên âm. Đó là cách biến đổi từ những kí tự tượng hình này tạo ra các nét chữ được gọi là hiragana và katakana.

太	Được biến đổi thành	た	Sau đó た
比	Được biến đổi thành	ひ	Sau đó ひ
仁	Được biến đổi thành	に	Sau đó に
以	Được biến đổi thành	い	Sau đó い
幾	Được biến đổi thành	き	Sau đó き
末	Được biến đổi thành	ま	Sau đó ま
寸	Được biến đổi thành	す	Sau đó す

Cách biến đổi này được hình thành trong giai đoạn chuyển tiếp, sau đó có giá trị sử dụng trong một thời gian rất lâu ở tiếng Nhật mà bạn chỉ dùng trong cách phát âm.

B. Hệ thống dấu tiên hơi dài đối với bạn: kí tự tượng hình có cách viết phức tạp ở mỗi âm tiết. Rất khó viết ! Bạn muốn viết được thì phải hiểu ý nghĩa của chúng qua từng nét chữ. Ví dụ: từ " du lịch" có nghĩa là "đi" tương ứng với từ 旅 và từ 行. Có hai cách viết mà ta cần nghiệm là:

a) Ta viết câu tiếng Nhật và dùng kí tự tượng hình của tiếng Nhật có cùng nghĩa với kí tự đó. Ví dụ: *tabi* = du lịch, bạn dùng kí tự 旅 và *iku* = đi, bạn dùng kí tự 行. Hai kí tự này có cùng ý nghĩa đó và sau đó ta thêm trạng ngữ ni và hậu tố của động từ bằng kiểu chữ hiragana (hay, ở phần đầu, ta dùng kiểu chữ Kanji của tiếng Nhật đã được biến đổi thành kiểu chữ hiragana):

旅に (に) 行き (幾) ま (末) す (寸)

b) Nếu bạn muốn viết nhanh, thì chọn cách này: nên viết trực tiếp sang tiếng Hoa: chỉ cần hai kí tự tượng hình 旅行 cách phát âm của chúng tương tự như tiếng Hoa, nhưng lại phù hợp với cách phát âm thông thường của tiếng Nhật, đó là : **RYOKO**

Hơn nữa tiếng Nhật ngày nay chỉ dùng từ này duy nhất để chỉ từ "du lịch". Từ *tabi* được dùng ở tiếng Nhật xưa. Một trong số những từ được dùng trực tiếp từ những từ mượn ở tiếng Hoa.

Đó là cách dùng chữ viết của tiếng Nhật mà chúng ta được thừa hưởng ở cách của tiếng Hoa. Đã nhiều thế kỷ nay, kí tự tượng hình tiếng Hoa có ảnh hưởng sâu xa đến tiếng Nhật và người Nhật đã có nhiều cố gắng để hệ thống chữ viết hoàn chỉnh và có tính cách gần như phối hợp các nét chữ.

Trở lại mẩu chuyện của chúng ta về lời nhắn của người đi du lịch

Trong trường hợp A, các kiểu chữ Nhật Kanji cho ra phiên âm của Kana. Trong trường hợp B, ta có những cách phát âm khác nhau cho mỗi kiểu chữ Nhật kanji. Trong khả năng của phần a).

kiểu chữ Nhật kanji này dùng để viết một từ thuộc bản xứ, ta gọi đó là cách đọc của kun. Trong từ điển của tiếng Nhật có kiểu chữ kanji, cách đọc kun được ghi chú bằng chữ hiragana theo qui định hay có dùng phiên âm bằng chữ thường in nghiêng. Chúng ta theo dõi ở đây cách dùng này. Có nhiều cách đọc kun cho cùng một kiểu chữ Nhật bắt chước tiếng Hoa, vì nhiều từ có thể tương ứng cùng ý nghĩa đó, hoặc cùng ý nghĩa đó có thể xuất hiện dưới dạng danh từ, động từ, tính từ . . .

Trong khả năng của phần b), kiểu chữ Nhật kanji được dùng bằng phiên âm tiếng Hoa phù hợp, ta gọi đó là cách đọc **ON**. Trong từ điển có kiểu chữ Nhật kanji, cách đọc **ON** được ghi chú bằng chữ katakana theo qui định hay có dùng phiên âm bằng chữ in hoa. Chúng ta theo dõi ở đây cách dùng này. Có nhiều cách đọc ON cho cùng một kiểu chữ Nhật kanji, vì các từ này có thể do người Nhật mượn ở nhiều thời kỳ khác nhau vào thời phát triển của Trung Quốc hay ở các vùng có dùng thổ ngữ trên đất nước Trung Quốc.

Câu hỏi đầu tiên của chúng ta là: làm thế nào để biết được một kiểu chữ kanji tiếng Nhật, khi nào phải đọc bằng cách của KUN và khi nào phải đọc bằng cách của **ON** ? Có một qui tắc nhỏ mà bạn cần phải hiểu để dùng trong việc đọc một kiểu chữ Nhật, bắt chước tiếng Hoa như sau không quá tuyệt đối và đòi hỏi phải hợp lý:

- Một từ được ghi bằng một kanji duy nhất thường là từ bản xứ, được phát âm bằng cách đọc **KUN**. Ngoại trừ những khái niệm không có trong tiếng bản xứ. Ví dụ : vì không có trong chữ viết trong tiếng Nhật, từ để chỉ "chữ" kanji 字 "chữ" có thể được dùng trong cách đọc **ON** và như vậy nó là một từ độc lập: ji = "chữ"

- Cách đọc **ON** được dùng cho những từ ghép. Khi một từ được kết hợp với nhiều kanji (thường là hai kanji) thì thường được phát âm bằng cách đọc **ON**. Có những từ ghép trong cách đọc **KUN**, nhưng rất ít. Thường thì ta không nhầm lẫn cùng một từ có cách đọc **KUN** và **ON**, nhưng có vài trường hợp ngoại lệ. Bạn sẽ dần dần thấy điều đó ở trong những bài học sau này, vì vậy chúng ta luôn tuân theo qui định của cách phát âm một cách thận trọng.

Chuyến du lịch đã chấm dứt ! . . . Bạn đã biết được sự phức tạp của hệ thống chữ viết hiện nay trong câu nói của tiếng Nhật có dùng kanji và Kana, những kanji cùng với nhiều cách đọc. Nên tập nói đơn giản với cách đọc của katakana đã có từ lâu khoảng từ thế kỷ thứ VIII đến IX, và cách đọc của hiragana đặc biệt ra đời vào khoảng cuối thế kỷ này dùng cho các từ mượn từ các nước ngoài, khác với từ của tiếng Hoa.

NGUYÊN TẮC CỦA CÁCH VIẾT CHỮ TRONG TIẾNG NHẬT

Cách viết chữ trong tiếng Nhật như thế nào ? Đó là câu hỏi cần thiết trước khi bạn bắt đầu tập viết tiếng Nhật. Có một số nét chữ mà bạn cần phân biệt, như ở cách viết của Kana, có thứ tự để viết những nét chữ của một kanji. Trước khi bắt đầu bạn cần biết và nguyên tắc chung:

- Hai nguyên tắc quan trọng không thể tránh được:

- Một kanji được viết từ trên xuống dưới:

一 二 三 四 五 六

一 十 艹 卄 卅 卌 𠂇 𠂈 𠂉 𠂊 𠂋 𠂌 𠂍 𠂎 𠂏 𠂐 𠂑 𠂒 𠂓 𠂔 𠂕 𠂖 𠂗 𠂘 𠂙 𠂚 𠂛 𠂜 𠂝 𠂞 𠂟 𠂠 𠂡 𠂢 𠂣 𠂤 𠂥 𠂦 𠂧 𠂨 𠂩 𠂪 𠂫 𠂬 𠂭 𠂮 𠂯 𠂰 𠂱 𠂲 𠂳 𠂴 𠂵 𠂶 𠂷 𠂸 𠂹 𠂺 𠂻 𠂼 𠂽 𠂾 𠂿 𠃀 𠃁 𠃂 𠃃 𠃄 𠃅 𠃆 𠃇 𠃈 𠃉 𠃊 𠃋 𠃌 𠃍 𠃎 𠃏 𠃐 𠃑 𠃒 𠃓 𠃔 𠃕 𠃖 𠃗 𠃘 𠃙 𠃚 𠃛 𠃜 𠃝 𠃞 𠃟 𠃠 𠃡 𠃢 𠃣 𠃤 𠃥 𠃦 𠃧 𠃨 𠃩 𠃪 𠃫 𠃬 𠃭 𠃮 𠃯 𠃰 𠃱 𠃲 𠃳 𠃴 𠃵 𠃶 𠃷 𠃸 𠃹 𠃺 𠃻 𠃼 𠃽 𠃾 𠃿 𠄀 𠄁 𠄂 𠄃 𠄄 𠄅 𠄆 𠄇 𠄈 𠄉 𠄊 𠄋 𠄌 𠄍 𠄎 𠄏 𠄐 𠄑 𠄒 𠄓 𠄔 𠄕 𠄖 𠄗 𠄘 𠄙 𠄚 𠄛 𠄜 𠄝 𠄞 𠄟 𠄠 𠄡 𠄢 𠄣 𠄤 𠄥 𠄦 𠄧 𠄨 𠄩 𠄪 𠄫 𠄬 𠄭 𠄮 𠄯 𠄰 𠄱 𠄲 𠄳 𠄴 𠄵 𠄶 𠄷 𠄸 𠄹 𠄺 𠄻 𠄼 𠄽 𠄾 𠄿 𠅀 𠅁 𠅂 𠅃 𠅄 𠅅 𠅆 𠅇 𠅈 𠅉 𠅊 𠅋 𠅌 𠅍 𠅎 𠅏 𠅐 𠅑 𠅒 𠅓 𠅔 𠅕 𠅖 𠅗 𠅘 𠅙 𠅚 𠅛 𠅜 𠅝 𠅞 𠅟 𠅠 𠅡 𠅢 𠅣 𠅤 𠅥 𠅦 𠅧 𠅨 𠅩 𠅪 𠅫 𠅬 𠅭 𠅮 𠅯 𠅰 𠅱 𠅲 𠅳 𠅴 𠅵 𠅶 𠅷 𠅸 𠅹 𠅺 𠅻 𠅼 𠅽 𠅾 𠅿 𠆀 𠆁 𠆂 𠆃 𠆄 𠆅 𠆆 𠆇 𠆈 𠆉 𠆊 𠆋 𠆌 𠆍 𠆎 𠆏 𠆐 𠆑 𠆒 𠆓 𠆔 𠆕 𠆖 𠆗 𠆘 𠆙 𠆚 𠆛 𠆜 𠆝 𠆞 𠆟 𠆠 𠆡 𠆢 𠆣 𠆤 𠆥 𠆦 𠆧 𠆨 𠆩 𠆪 𠆫 𠆬 𠆭 𠆮 𠆯 𠆰 𠆱 𠆲 𠆳 𠆴 𠆵 𠆶 𠆷 𠆸 𠆹 𠆺 𠆻 𠆼 𠆽 𠆾 𠆿 𠇀 𠇁 𠇂 𠇃 𠇄 𠇅 𠇆 𠇇 𠇈 𠇉 𠇊 𠇋 𠇌 𠇍 𠇎 𠇏 𠇐 𠇑 𠇒 𠇓 𠇔 𠇕 𠇖 𠇗 𠇘 𠇙 𠇚 𠇛 𠇜 𠇝 𠇞 𠇟 𠇠 𠇡 𠇢 𠇣 𠇤 𠇥 𠇦 𠇧 𠇨 𠇩 𠇪 𠇫 𠇬 𠇭 𠇮 𠇯 𠇰 𠇱 𠇲 𠇳 𠇴 𠇵 𠇶 𠇷 𠇸 𠇹 𠇺 𠇻 𠇼 𠇽 𠇾 𠇿 𠈀 𠈁 𠈂 𠈃 𠈄 𠈅 𠈆 𠈇 𠈈 𠈉 𠈊 𠈋 𠈌 𠈍 𠈎 𠈏 𠈐 𠈑 𠈒 𠈓 𠈔 𠈕 𠈖 𠈗 𠈘 𠈙 𠈚 𠈛 𠈜 𠈝 𠈞 𠈟 𠈠 𠈡 𠈢 𠈣 𠈤 𠈥 𠈦 𠈧 𠈨 𠈩 𠈪 𠈫 𠈬 𠈭 𠈮 𠈯 𠈰 𠈱 𠈲 𠈳 𠈴 𠈵 𠈶 𠈷 𠈸 𠈹 𠈺 𠈻 𠈼 𠈽 𠈾 𠈿 𠉀 𠉁 𠉂 𠉃 𠉄 𠉅 𠉆 𠉇 𠉈 𠉉 𠉊 𠉋 𠉌 𠉍 𠉎 𠉏 𠉐 𠉑 𠉒 𠉓 𠉔 𠉕 𠉖 𠉗 𠉘 𠉙 𠉚 𠉛 𠉜 𠉝 𠉞 𠉟 𠉠 𠉡 𠉢 𠉣 𠉤 𠉥 𠉦 𠉧 𠉨 𠉩 𠉪 𠉫 𠉬 𠉭 𠉮 𠉯 𠉰 𠉱 𠉲 𠉳 𠉴 𠉵 𠉶 𠉷 𠉸 𠉹 𠉺 𠉻 𠉼 𠉽 𠉾 𠉿 𠊀 𠊁 𠊂 𠊃 𠊄 𠊅 𠊆 𠊇 𠊈 𠊉 𠊊 𠊋 𠊌 𠊍 𠊎 𠊏 𠊐 𠊑 𠊒 𠊓 𠊔 𠊕 𠊖 𠊗 𠊘 𠊙 𠊚 𠊛 𠊜 𠊝 𠊞 𠊟 𠊠 𠊡 𠊢 𠊣 𠊤 𠊥 𠊦 𠊧 𠊨 𠊩 𠊪 𠊫 𠊬 𠊭 𠊮 𠊯 𠊰 𠊱 𠊲 𠊳 𠊴 𠊵 𠊶 𠊷 𠊸 𠊹 𠊺 𠊻 𠊼 𠊽 𠊾 𠊿 𠋀 𠋁 𠋂 𠋃 𠋄 𠋅 𠋆 𠋇 𠋈 𠋉 𠋊 𠋋 𠋌 𠋍 𠋎 𠋏 𠋐 𠋑 𠋒 𠋓 𠋔 𠋕 𠋖 𠋗 𠋘 𠋙 𠋚 𠋛 𠋜 𠋝 𠋞 𠋟 𠋠 𠋡 𠋢 𠋣 𠋤 𠋥 𠋦 𠋧 𠋨 𠋩 𠋪 𠋫 𠋬 𠋭 𠋮 𠋯 𠋰 𠋱 𠋲 𠋳 𠋴 𠋵 𠋶 𠋷 𠋸 𠋹 𠋺 𠋻 𠋼 𠋽 𠋾 𠋿 𠌀 𠌁 𠌂 𠌃 𠌄 𠌅 𠌆 𠌇 𠌈 𠌉 𠌊 𠌋 𠌌 𠌍 𠌎 𠌏 𠌐 𠌑 𠌒 𠌓 𠌔 𠌕 𠌖 𠌗 𠌘 𠌙 𠌚 𠌛 𠌜 𠌝 𠌞 𠌟 𠌠 𠌡 𠌢 𠌣 𠌤 𠌥 𠌦 𠌧 𠌨 𠌩 𠌪 𠌫 𠌬 𠌭 𠌮 𠌯 𠌰 𠌱 𠌲 𠌳 𠌴 𠌵 𠌶 𠌷 𠌸 𠌹 𠌺 𠌻 𠌼 𠌽 𠌾 𠌿 𠍀 𠍁 𠍂 𠍃 𠍄 𠍅 𠍆 𠍇 𠍈 𠍉 𠍊 𠍋 𠍌 𠍍 𠍎 𠍏 𠍐 𠍑 𠍒 𠍓 𠍔 𠍕 𠍖 𠍗 𠍘 𠍙 𠍚 𠍛 𠍜 𠍝 𠍞 𠍟 𠍠 𠍡 𠍢 𠍣 𠍤 𠍥 𠍦 𠍧 𠍨 𠍩 𠍪 𠍫 𠍬 𠍭 𠍮 𠍯 𠍰 𠍱 𠍲 𠍳 𠍴 𠍵 𠍶 𠍷 𠍸 𠍹 𠍺 𠍻 𠍼 𠍽 𠍾 𠍿 𠎀 𠎁 𠎂 𠎃 𠎄 𠎅 𠎆 𠎇 𠎈 𠎉 𠎊 𠎋 𠎌 𠎍 𠎎 𠎏 𠎐 𠎑 𠎒 𠎓 𠎔 𠎕 𠎖 𠎗 𠎘 𠎙 𠎚 𠎛 𠎜 𠎝 𠎞 𠎟 𠎠 𠎡 𠎢 𠎣 𠎤 𠎥 𠎦 𠎧 𠎨 𠎩 𠎪 𠎫 𠎬 𠎭 𠎮 𠎯 𠎰 𠎱 𠎲 𠎳 𠎴 𠎵 𠎶 𠎷 𠎸 𠎹 𠎺 𠎻 𠎼 𠎽 𠎾 𠎿 𠏀 𠏁 𠏂 𠏃 𠏄 𠏅 𠏆 𠏇 𠏈 𠏉 𠏊 𠏋 𠏌 𠏍 𠏎 𠏏 𠏐 𠏑 𠏒 𠏓 𠏔 𠏕 𠏖 𠏗 𠏘 𠏙 𠏚 𠏛 𠏜 𠏝 𠏞 𠏟 𠏠 𠏡 𠏢 𠏣 𠏤 𠏥 𠏦 𠏧 𠏨 𠏩 𠏪 𠏫 𠏬 𠏭 𠏮 𠏯 𠏰 𠏱 𠏲 𠏳 𠏴 𠏵 𠏶 𠏷 𠏸 𠏹 𠏺 𠏻 𠏼 𠏽 𠏾 𠏿 𠐀 𠐁 𠐂 𠐃 𠐄 𠐅 𠐆 𠐇 𠐈 𠐉 𠐊 𠐋 𠐌 𠐍 𠐎 𠐏 𠐐 𠐑 𠐒 𠐓 𠐔 𠐕 𠐖 𠐗 𠐘 𠐙 𠐚 𠐛 𠐜 𠐝 𠐞 𠐟 𠐠 𠐡 𠐢 𠐣 𠐤 𠐥 𠐦 𠐧 𠐨 𠐩 𠐪 𠐫 𠐬 𠐭 𠐮 𠐯 𠐰 𠐱 𠐲 𠐳 𠐴 𠐵 𠐶 𠐷 𠐸 𠐹 𠐺 𠐻 𠐼 𠐽 𠐾 𠐿 𠑀 𠑁 𠑂 𠑃 𠑄 𠑅 𠑆 𠑇 𠑈 𠑉 𠑊 𠑋 𠑌 𠑍 𠑎 𠑏 𠑐 𠑑 𠑒 𠑓 𠑔 𠑕 𠑖 𠑗 𠑘 𠑙 𠑚 𠑛 𠑜 𠑝 𠑞 𠑟 𠑠 𠑡 𠑢 𠑣 𠑤 𠑥 𠑦 𠑧 𠑨 𠑩 𠑪 𠑫 𠑬 𠑭 𠑮 𠑯 𠑰 𠑱 𠑲 𠑳 𠑴 𠑵 𠑶 𠑷 𠑸 𠑹 𠑺 𠑻 𠑼 𠑽 𠑾 𠑿 𠒀 𠒁 𠒂 𠒃 𠒄 𠒅 𠒆 𠒇 𠒈 𠒉 𠒊 𠒋 𠒌 𠒍 𠒎 𠒏 𠒐 𠒑 𠒒 𠒓 𠒔 𠒕 𠒖 𠒗 𠒘 𠒙 𠒚 𠒛 𠒜 𠒝 𠒞 𠒟 𠒠 𠒡 𠒢 𠒣 𠒤 𠒥 𠒦 𠒧 𠒨 𠒩 𠒪 𠒫 𠒬 𠒭 𠒮 𠒯 𠒰 𠒱 𠒲 𠒳 𠒴 𠒵 𠒶 𠒷 𠒸 𠒹 𠒺 𠒻 𠒼 𠒽 𠒾 𠒿 𠓀 𠓁 𠓂 𠓃 𠓄 𠓅 𠓆 𠓇 𠓈 𠓉 𠓊 𠓋 𠓌 𠓍 𠓎 𠓏 𠓐 𠓑 𠓒 𠓓 𠓔 𠓕 𠓖 𠓗 𠓘 𠓙 𠓚 𠓛 𠓜 𠓝 𠓞 𠓟 𠓠 𠓡 𠓢 𠓣 𠓤 𠓥 𠓦 𠓧 𠓨 𠓩 𠓪 𠓫 𠓬 𠓭 𠓮 𠓯 𠓰 𠓱 𠓲 𠓳 𠓴 𠓵 𠓶 𠓷 𠓸 𠓹 𠓺 𠓻 𠓼 𠓽 𠓾 𠓿 𠔀 𠔁 𠔂 𠔃 𠔄 𠔅 𠔆 𠔇 𠔈 𠔉 𠔊 𠔋 𠔌 𠔍 𠔎 𠔏 𠔐 𠔑 𠔒 𠔓 𠔔 𠔕 𠔖 𠔗 𠔘 𠔙 𠔚 𠔛 𠔜 𠔝 𠔞 𠔟 𠔠 𠔡 𠔢 𠔣 𠔤 𠔥 𠔦 𠔧 𠔨 𠔩 𠔪 𠔫 𠔬 𠔭 𠔮 𠔯 𠔰 𠔱 𠔲 𠔳 𠔴 𠔵 𠔶 𠔷 𠔸 𠔹 𠔺 𠔻 𠔼 𠔽 𠔾 𠔿 𠕀 𠕁 𠕂 𠕃 𠕄 𠕅 𠕆 𠕇 𠕈 𠕉 𠕊 𠕋 𠕌 𠕍 𠕎 𠕏 𠕐 𠕑 𠕒 𠕓 𠕔 𠕕 𠕖 𠕗 𠕘 𠕙 𠕚 𠕛 𠕜 𠕝 𠕞 𠕟 𠕠 𠕡 𠕢 𠕣 𠕤 𠕥 𠕦 𠕧 𠕨 𠕩 𠕪 𠕫 𠕬 𠕭 𠕮 𠕯 𠕰 𠕱 𠕲 𠕳 𠕴 𠕵 𠕶 𠕷 𠕸 𠕹 𠕺 𠕻 𠕼 𠕽 𠕾 𠕿 𠖀 𠖁 𠖂 𠖃 𠖄 𠖅 𠖆 𠖇 𠖈 𠖉 𠖊 𠖋 𠖌 𠖍 𠖎 𠖏 𠖐 𠖑 𠖒 𠖓 𠖔 𠖕 𠖖 𠖗 𠖘 𠖙 𠖚 𠖛 𠖜 𠖝 𠖞 𠖟 𠖠 𠖡 𠖢 𠖣 𠖤 𠖥 𠖦 𠖧 𠖨 𠖩 𠖪 𠖫 𠖬 𠖭 𠖮 𠖯 𠖰 𠖱 𠖲 𠖳 𠖴 𠖵 𠖶 𠖷 𠖸 𠖹 𠖺 𠖻 𠖼 𠖽 𠖾 𠖿 𠗀 𠗁 𠗂 𠗃 𠗄 𠗅 𠗆 𠗇 𠗈 𠗉 𠗊 𠗋 𠗌 𠗍 𠗎 𠗏 𠗐 𠗑 𠗒 𠗓 𠗔 𠗕 𠗖 𠗗 𠗘 𠗙 𠗚 𠗛 𠗜 𠗝 𠗞 𠗟 𠗠 𠗡 𠗢 𠗣 𠗤 𠗥 𠗦 𠗧 𠗨 𠗩 𠗪 𠗫 𠗬 𠗭 𠗮 𠗯 𠗰 𠗱 𠗲 𠗳 𠗴 𠗵 𠗶 𠗷 𠗸 𠗹 𠗺 𠗻 𠗼 𠗽 𠗾 𠗿 𠘀 𠘁 𠘂 𠘃 𠘄 𠘅 𠘆 𠘇 𠘈 𠘉 𠘊 𠘋 𠘌 𠘍 𠘎 𠘏 𠘐 𠘑 𠘒 𠘓 𠘔 𠘕 𠘖 𠘗 𠘘 𠘙 𠘚 𠘛 𠘜 𠘝 𠘞 𠘟 𠘠 𠘡 𠘢 𠘣 𠘤 𠘥 𠘦 𠘧 𠘨 𠘩 𠘪 𠘫 𠘬 𠘭 𠘮 𠘯 𠘰 𠘱 𠘲 𠘳 𠘴 𠘵 𠘶 𠘷 𠘸 𠘹 𠘺 𠘻 𠘼 𠘽 𠘾 𠘿 𠙀 𠙁 𠙂 𠙃 𠙄 𠙅 𠙆 𠙇 𠙈 𠙉 𠙊 𠙋 𠙌 𠙍 𠙎 𠙏 𠙐 𠙑 𠙒 𠙓 𠙔 𠙕 𠙖 𠙗 𠙘 𠙙 𠙚 𠙛 𠙜 𠙝 𠙞 𠙟 𠙠 𠙡 𠙢 𠙣 𠙤 𠙥 𠙦 𠙧 𠙨 𠙩 𠙪 𠙫 𠙬 𠙭 𠙮 𠙯 𠙰 𠙱 𠙲 𠙳 𠙴 𠙵 𠙶 𠙷 𠙸 𠙹 𠙺 𠙻 𠙼 𠙽 𠙾 𠙿 𠚀 𠚁 𠚂 𠚃 𠚄 𠚅 𠚆 𠚇 𠚈 𠚉 𠚊 𠚋 𠚌 𠚍 𠚎 𠚏 𠚐 𠚑 𠚒 𠚓 𠚔 𠚕 𠚖 𠚗 𠚘 𠚙 𠚚 𠚛 𠚜 𠚝 𠚞 𠚟 𠚠 𠚡 𠚢 𠚣 𠚤 𠚥 𠚦 𠚧 𠚨 𠚩 𠚪 𠚫 𠚬 𠚭 𠚮 𠚯 𠚰 𠚱 𠚲 𠚳 𠚴 𠚵 𠚶 𠚷 𠚸 𠚹 𠚺 𠚻 𠚼 𠚽 𠚾 𠚿 𠛀 𠛁 𠛂 𠛃 𠛄 𠛅 𠛆 𠛇 𠛈 𠛉 𠛊 𠛋 𠛌 𠛍 𠛎 𠛏 𠛐 𠛑 𠛒 𠛓 𠛔 𠛕 𠛖 𠛗 𠛘 𠛙 𠛚 𠛛 𠛜 𠛝 𠛞 𠛟 𠛠 𠛡 𠛢 𠛣 𠛤 𠛥 𠛦 𠛧 𠛨 𠛩 𠛪 𠛫 𠛬 𠛭 𠛮 𠛯 𠛰 𠛱 𠛲 𠛳 𠛴 𠛵 𠛶 𠛷 𠛸 𠛹 𠛺 𠛻 𠛼 𠛽 𠛾 𠛿 𠜀 𠜁 𠜂 𠜃 𠜄 𠜅 𠜆 𠜇 𠜈 𠜉 𠜊 𠜋 𠜌 𠜍 𠜎 𠜏 𠜐 𠜑 𠜒 𠜓 𠜔 𠜕 𠜖 𠜗 𠜘 𠜙 𠜚 𠜛 𠜜 𠜝 𠜞 𠜟 𠜠 𠜡 𠜢 𠜣 𠜤 𠜥 𠜦 𠜧 𠜨 𠜩 𠜪 𠜫 𠜬 𠜭 𠜮 𠜯 𠜰 𠜱 𠜲 𠜳 𠜴 𠜵 𠜶 𠜷 𠜸 𠜹 𠜺 𠜻 𠜼 𠜽 𠜾 𠜿 𠝀 𠝁 𠝂 𠝃 𠝄 𠝅 𠝆 𠝇 𠝈 𠝉 𠝊 𠝋 𠝌 𠝍 𠝎 𠝏 𠝐 𠝑 𠝒 𠝓 𠝔 𠝕 𠝖 𠝗 𠝘 𠝙 𠝚 𠝛 𠝜 𠝝 𠝞 𠝟 𠝠 𠝡 𠝢 𠝣 𠝤 𠝥 𠝦 𠝧 𠝨 𠝩 𠝪 𠝫 𠝬 𠝭 𠝮 𠝯 𠝰 𠝱 𠝲 𠝳 𠝴 𠝵 𠝶 𠝷 𠝸 𠝹 𠝺 𠝻 𠝼 𠝽 𠝾 𠝿 𠞀 𠞁 𠞂 𠞃 𠞄 𠞅 𠞆 𠞇 𠞈 𠞉 𠞊 𠞋 𠞌 𠞍 𠞎 𠞏 𠞐 𠞑 𠞒 𠞓 𠞔 𠞕 𠞖 𠞗 𠞘 𠞙 𠞚 𠞛 𠞜 𠞝 𠞞 𠞟 𠞠 𠞡 𠞢 𠞣 𠞤 𠞥 𠞦 𠞧 𠞨 𠞩 𠞪 𠞫 𠞬 𠞭 𠞮 𠞯 𠞰 𠞱 𠞲 𠞳 𠞴 𠞵 𠞶 𠞷 𠞸 𠞹 𠞺 𠞻 𠞼 𠞽 𠞾 𠞿 𠟀 𠟁 𠟂 𠟃 𠟄 𠟅 𠟆 𠟇 𠟈 𠟉 𠟊 𠟋 𠟌 𠟍 𠟎 𠟏 𠟐 𠟑 𠟒 𠟓 𠟔 𠟕 𠟖 𠟗 𠟘 𠟙 𠟚 𠟛 𠟜 𠟝 𠟞 𠟟 𠟠 𠟡 𠟢 𠟣 𠟤 𠟥 𠟦 𠟧 𠟨 𠟩 𠟪 𠟫 𠟬 𠟭 𠟮 𠟯 𠟰 𠟱 𠟲 𠟳 𠟴 𠟵 𠟶 𠟷 𠟸 𠟹 𠟺 𠟻 𠟼 𠟽 𠟾 𠟿 𠠀 𠠁 𠠂 𠠃 𠠄 𠠅 𠠆 𠠇 𠠈 𠠉 𠠊 𠠋 𠠌 𠠍 𠠎 𠠏 𠠐 𠠑 𠠒 𠠓 𠠔 𠠕 𠠖 𠠗 𠠘 𠠙 𠠚 𠠛 𠠜 𠠝 𠠞 𠠟 𠠠 𠠡 𠠢 𠠣 𠠤 𠠥 𠠦 𠠧 𠠨 𠠩 𠠪 𠠫 𠠬 𠠭 𠠮 𠠯 𠠰 𠠱 𠠲 𠠳 𠠴 𠠵 𠠶 𠠷 𠠸 𠠹 𠠺 𠠻 𠠼 𠠽 𠠾 𠠿 𠡀 𠡁 𠡂 𠡃 𠡄 𠡅 𠡆 𠡇 𠡈 𠡉 𠡊 𠡋 𠡌 𠡍 𠡎 𠡏 𠡐 𠡑 𠡒 𠡓 𠡔 𠡕 𠡖 𠡗 𠡘 𠡙 𠡚 𠡛 𠡜 𠡝 𠡞 𠡟 𠡠 𠡡 𠡢 𠡣 𠡤 𠡥 𠡦 𠡧 𠡨 𠡩 𠡪 𠡫 𠡬 𠡭 𠡮 𠡯 𠡰 𠡱 𠡲 𠡳 𠡴 𠡵 𠡶 𠡷 𠡸 𠡹 𠡺 𠡻 𠡼 𠡽 𠡾 𠡿 𠢀 𠢁 𠢂 𠢃 𠢄 𠢅 𠢆 𠢇 𠢈 𠢉 𠢊 𠢋 𠢌 𠢍 𠢎 𠢏 𠢐 𠢑 𠢒 𠢓 𠢔 𠢕 𠢖 𠢗 𠢘 𠢙 𠢚 𠢛 𠢜 𠢝 𠢞 𠢟 𠢠 𠢡 𠢢 𠢣 𠢤 𠢥 𠢦 𠢧 𠢨 𠢩 𠢪 𠢫 𠢬 𠢭 𠢮 𠢯 𠢰 𠢱 𠢲 𠢳 𠢴 𠢵 𠢶 𠢷 𠢸 𠢹 𠢺 𠢻 𠢼 𠢽 𠢾 𠢿 𠣀 𠣁 𠣂 𠣃 𠣄 𠣅 𠣆 𠣇 𠣈 𠣉 𠣊 𠣋 𠣌 𠣍 𠣎 𠣏 𠣐 𠣑 𠣒 𠣓 𠣔 𠣕 𠣖 𠣗 𠣘 𠣙 𠣚 𠣛 𠣜 𠣝 𠣞 𠣟 𠣠 𠣡 𠣢 𠣣 𠣤 𠣥 𠣦 𠣧 𠣨 𠣩 𠣪 𠣫 𠣬 𠣭 𠣮 𠣯 𠣰 𠣱 𠣲 𠣳 𠣴 𠣵 𠣶 𠣷 𠣸 𠣹 𠣺 𠣻 𠣼 𠣽 𠣾 𠣿 𠤀 𠤁 𠤂 𠤃 𠤄 𠤅 𠤆 𠤇 𠤈 𠤉 𠤊 𠤋 𠤌 𠤍 𠤎 𠤏 𠤐 𠤑 𠤒 𠤓 𠤔 𠤕 𠤖 𠤗 𠤘 𠤙 𠤚 𠤛 𠤜 𠤝 𠤞 𠤟 𠤠 𠤡 𠤢 𠤣 𠤤 𠤥 𠤦 𠤧 𠤨 𠤩 𠤪 𠤫 𠤬 𠤭 𠤮 𠤯 𠤰 𠤱 𠤲 𠤳 𠤴 𠤵 𠤶 𠤷 𠤸 𠤹 𠤺 𠤻 𠤼 𠤽 𠤾 𠤿 𠥀 𠥁 𠥂 𠥃 𠥄 𠥅 𠥆 𠥇 𠥈 𠥉 𠥊 𠥋 𠥌 𠥍 𠥎 𠥏 𠥐 𠥑 𠥒 𠥓 𠥔 𠥕 𠥖 𠥗 𠥘 𠥙 𠥚 𠥛 𠥜 𠥝 𠥞 𠥟 𠥠 𠥡 𠥢 𠥣 𠥤 𠥥 𠥦 𠥧 𠥨 𠥩 𠥪 𠥫 𠥬 𠥭 𠥮 𠥯 𠥰 𠥱 𠥲 𠥳 𠥴 𠥵 𠥶 𠥷 𠥸 𠥹 𠥺 𠥻 𠥼 𠥽 𠥾 𠥿 𠦀 𠦁 𠦂 𠦃 𠦄 𠦅 𠦆 𠦇 𠦈 𠦉 𠦊 𠦋 𠦌 𠦍 𠦎 𠦏 𠦐 𠦑 𠦒 𠦓 𠦔 𠦕 𠦖 𠦗 𠦘 𠦙 𠦚 𠦛 𠦜 𠦝 𠦞 𠦟 𠦠 𠦡 𠦢 𠦣 𠦤 𠦥 𠦦 𠦧 𠦨 𠦩 𠦪 𠦫 𠦬 𠦭 𠦮 𠦯 𠦰 𠦱 𠦲 𠦳 𠦴 𠦵 𠦶 𠦷 𠦸 𠦹 𠦺 𠦻 𠦼 𠦽 𠦾 𠦿 𠧀 𠧁 𠧂 𠧃 𠧄 𠧅 𠧆 𠧇 𠧈 𠧉 𠧊 𠧋 𠧌 𠧍 𠧎 𠧏 𠧐 𠧑 𠧒 𠧓 𠧔 𠧕 𠧖 𠧗 𠧘 𠧙 𠧚 𠧛 𠧜 𠧝 𠧞 𠧟 𠧠 𠧡 𠧢 𠧣 𠧤 𠧥 𠧦 𠧧 𠧨 𠧩 𠧪 𠧫 𠧬 𠧭 𠧮 𠧯 𠧰

HỆ THỐNG XẾP LOẠI CỦA CÁC TỪ THEN CHỐT

Các kanji cũng cần được xếp loại: trong từ điển, trong bảng chỉ mục, trong niên giám . . . các kanji được xếp theo chức năng được gọi là từ then chốt của chúng. Đó là một thành phần (một nét hay toàn bộ các nét chữ) chung cho một số kanji, và trong một số trường hợp có hướng dẫn của các kanji này:

Ví dụ 1:

話	語	説	調
Nói	Kể chuyện	Giải thích	Thảo luận

Những kanji này có chung phần bên trái của chúng. Đó là từ then chốt của chúng. Tập hợp của các nét chữ này, tự nó là một kanji độc lập có nghĩa là "lời nói". Vì vậy, tất cả các kanji có từ then chốt này sẽ có liên quan đến lời nói.

Ví dụ 2:

道	通	送	連	進
Con đường	Đi qua	Gửi đi	Đi kèm	Theo tiến tới

Những kanji này có chung phần bên dưới: 一. Đó là từ then chốt của chúng. Nhưng thành phần này không bao giờ có thể độc lập được: Đó là kanji của số "một". Ngược lại không có ý nghĩa nào khác ngoài từ then chốt.

Có 214 từ then chốt. Chúng được trình bày ở phần phụ bản 1, bạn không cần phải học thuộc lòng. Chỉ đơn giản dùng vào lúc nghiên cứu một kanji, và nên có thời gian để xem lại từ then chốt của nó. Chính vì vậy mà bạn sẽ quen dần với các từ then chốt đó. Hiểu và nắm vững từ then chốt của một kanji là một việc cần thiết cho bạn để có thể tìm và tra từ điển hay ở bảng chỉ mục.

Cách trình bày các nét chữ kanji: từng nét một

Nên tìm hiểu cách trình bày các nét chữ kanji để viết cho đúng luật.

Các kanji được viết từng nét một theo thứ tự, xuất hiện từ từ trong 99 bài học của sách này. Bên trái của trang, phần trình bày ở ngoài bảng, có một chữ số nhỏ để chỉ bài học có liên quan.

Xem mẫu ví dụ dưới đây để bắt đầu nghiên cứu những thông tin chỉ dẫn cách viết của từng kanji.

naka CHŨ

JU

Chính giữa, bên trong

2-3

4

1 2 3 4

Bên trái

- Ô vuông trên cao: Kanji được nghiên cứu
- Ô vuông ở dưới: hai tập hợp số

- 2 số bên trái: ở đây là 2 - 3. 2 trình bày số thứ tự của từ then chốt (xem bảng phụ lục 1), 3 là số nét chữ thêm vào cho từ then chốt này.

Con số ở bên phải (ở đây là 4) : tổng số của những nét chữ bao gồm trong kanji này.

Thông tin bổ sung: một hoa thị (*) được đặt ở trong ô vuông dưới chỉ dẫn kanji này không thuộc danh sách chính thức của 1945 kanji thông dụng. Tuy nhiên kanji này được dùng với các từ thông dụng hằng ngày.

Bên phải

- Ô vuông trên cao:

Trước hết, trên hai hoặc ba hàng, cách đọc của kanji:

Cách đọc Kun, viết bằng chữ thường in nghiêng

Cách đọc ON, viết bằng chữ in hoa.

Mỗi cách đọc có kèm theo những con số để trong ngoặc đơn, đó là việc tham khảo thêm ở các bài học của tập 1 và 2, ở đây, ví dụ: naka (4-4): cách đọc Kun naka đã xuất hiện lần đầu trong bài học 4, câu 4. JU (30-6) : cách đọc ON JU, xuất hiện lần đầu tiên trong bài 30, câu 6.

Theo nghĩa của cách viết chữ này.

Thông tin bổ sung :

■ Có khi tất cả cách đọc không có cùng ý nghĩa. Trong trường hợp này, ý nghĩa được chỉ dẫn sau mỗi cách đọc (xem ví dụ của kanji 144-0-6);

ı Một số cách đọc **ON** được nhấn mạnh: có nghĩa là cách đọc này có thể được dùng với các từ độc lập.

ı Một số cách đọc **Kun** chỉ dùng cho những từ kép. Chúng được trình bày có kèm theo trước hoặc sau một dấu gạch ngang, tùy theo chúng xuất hiện ở đầu từ hay không (xem kanji 31-2 5)

■ Cách đọc . luôn được dùng ở đầu một từ kép có kèm theo một dấu gạch ngang, ở cuối hoặc ở giữa từ kép có một dấu gạch ngang (xem kanji 12-0 2, và kanji 77-4 8)

■ Những hàng khác của ô vuông dành cho những ví dụ về các từ kép. Trên nguyên tắc, một ví dụ qua cách đọc ngoại trừ nếu có từ kép cho một cách đọc, những từ ít được dùng) được trình bày như biểu đồ chỉ dẫn.

■ Cách đọc từ kép (có phân biệt **Kun** và **ON**), sau đó ở trong ngoặc đơn là những con số của bài học và câu có xuất hiện từ kép này ở đó cho lần đầu, cuối cùng, là ý nghĩa của từ kép đó.

Chú ý: có khi không có những con số trong ngoặc đơn: chính vì trong bài học không có từ kép cùng với cách đọc nên không dùng. Nên tham khảo để tăng thêm vốn từ của bạn!

Thông tin bổ sung 2:

■ Dấu * trước một từ kép chỉ định có cách đọc đặc biệt cho các kanji được dùng.

■ Dấu (A) chỉ định ateji "có tính chất ghép". Có nhiều kanji ghép lại để viết thành một từ duy nhất của tiếng Nhật.

Từ kesa là một từ đơn giản, nó có thể được cắt ra để biết phần nào tương ứng với kanji nào (đó là cách thường làm đối với các từ kép)

Cũng có cách dùng để phiên âm kanji, chuyển sang danh từ riêng của tiếng Nhật.

Ô vuông ở dưới

Kanji được phân tích để thấy rõ thứ tự mà trong đó bao gồm những nét chữ ghép lại thành một từ.

Chú ý: các kanji được trình bày trong sách này rất thông dụng. Trong phần đầu bạn nên tìm hiểu nhiều cách đọc của những kanji, sau đó bạn sẽ có thể nghiên cứu thêm ở phần thư mục.

Trước tiên, bạn nên học đều đặn 5 kanji mỗi ngày và ôn tập lại. Bạn có thể tiến bộ nhanh hay chậm tùy theo thời gian học.

Sau đó, bạn bắt đầu áp dụng những thông tin về một kanji đã cho sẵn: chú ý xem từ then chốt ở phần phụ lục 1, đếm những nét chữ, xem lại bài để biết cách dùng và hiểu ý nghĩa của nó.

Những điều cần biết khi nghiên cứu một kanji.

- **Bạn tập viết theo thứ tự những nét chữ đã được chỉ dẫn:** chép đi chép lại cho đến khi nào bạn có thể tự động viết, lời khuyên thực hành: nên dùng giấy nháp hay tốt hơn nữa là một tấm bảng kỳ diệu có hệ thống carbon, ta học được nhiều và có thể xóa sạch bảng.

- **Khi bạn biết viết và biết đọc,** thì bên phải là cách đọc **kun** được viết bằng hiragana, và bên trái là cách đọc **ON** được viết bằng katakana. Chú ý cách đọc **kun** trong trường hợp những động từ và tính từ (có khi là những loại từ khác), phần cuối của từ được viết bằng hiragana. Trong phần phiên âm ở đây, nó được ghi ở trong ngoặc đơn.

Ví dụ : Phiên âm của kanji sau đây:

見
mi (ru)
mi (eru)
mi (seru)
mi (tsukaru)

Cách viết của kanji này như sau:

見
シ
み
み
み
み
(る) (え) (せ) (つ)
(る) (る) (る) (る)
(る)

Để biết cách đọc và ý nghĩa của từ, bạn phải suy nghĩ cho thật kỹ.

Bạn nhớ đến kí tự tương hình của kanji này.

Chép đi chép lại kanji này cho đến khi bạn có thể tự động viết ra được.

Sau đó bạn sắp đặt cho các nét ráp lại với nhau. Bạn viết vài kanji và cố gắng viết lại toàn bộ kí tự tương hình này, có nghĩa là bằng tất cả các cách đọc của chúng. Và ngược lại: chép những từ bằng kiểu chữ kana, rồi đặt những kanji tương ứng với chúng.

Bạn có thể chuẩn bị cách ráp các nét chữ này vào ngày hôm trước và hôm sau ôn lại, kết quả học tập còn tốt hơn nữa.

Bạn cũng nên tập đọc để quen với những kanji này

Bạn nên xem lại các bài học có liên quan đến phần này trong tập 1 và 2 để dễ hiểu bài, cách phát âm được viết bên cạnh! Bạn được cung cấp thêm phần bổ sung ở phụ lục 2 ở cuối sách này. **Tất cả 99 bài học cần luyện tự nhiên không có chỉ dẫn cách đọc.**

Khi bạn kết thúc một bài học về cách viết và đọc kanji (hay một phần của bài học), nên tập đọc các kanji đó.

Tập đọc nhiều lần để quen dần các kanji cùng với tình huống của chúng. Nên ôn tập để củng cố kiến thức. Bạn luôn tiếp xúc với chúng trong các bài học đã nghiên cứu rồi.

Thỉnh thoảng nên dùng các bài tập đọc để viết chính tả (bạn nên dùng cassette cho việc này). Điều này rất tốt và luôn có ích cho bạn.

Chúng tôi khuyên bạn nên học đều đặn với nhịp độ không cần nhanh vào lúc đầu. Sự đều đặn và nghiên cứu sâu giúp bạn ôn tập thường xuyên đạt kết quả tốt.

Khoảng chừng vài tuần bạn sẽ ngạc nhiên khi thấy mình có tiến bộ rõ rệt, nếu bạn làm theo lời khuyên này.

***Ghi chú:** Những kanji dùng để chỉ danh từ riêng và có cách đọc đặc biệt ít nhắc lại trong một số bài đối thoại, vì chúng là những kanji ít thông dụng. Bạn chỉ cần nghiên cứu khi cần, vì chúng không cần thiết vào lúc này.*

KANJI

TẬP VIẾT TIẾNG NHẬT

第	DAI (Số thứ tự của mỗi bài học) : (số) thứ tự
1.18-5 11	一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 第 第
一	hito(tsu), ICHI, IK-, IS-, IT-, IP-: (- số thứ tự)
1-0 1	
課	KA: (số thứ tự của mỗi bài học) : phân đoạn, phần
14 9-8 15	一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 課 課 課 課 課 課 課
早	haya(I), SŌ : sớm, nhanh : sớm, nhanh : sáng sớm
72-2 6	一 二 三 四 五 早

行	I(ku).okona(u) : đi : làm, hành động KŌ, GYŌ (- tựa đề) : đi, làm
144 - 0 6	ノ 彳 彳 彳 彳 彳
暑	atsu(I),SHO : (tựa đề của bài tập) : tập luyện, rèn luyện, tự tu dưỡng
120-8 14	、 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
練	REN: Nghiên cứu, đạt những kiến thức bằng cách tập đi tập lại nhiều lần
124-5 11	、 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
習	nara(u), SHŪ : nói, gọi (tựa đề bài tập) : lời nói, từ (tất cả các bài học, - bài tập): từ tiếng : ngôn ngữ
124-5 11	、 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
言	I(u): koto, GEN, GON : khuyên
149.0 7	、 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

葉	ha. -ba: (tựa bài tập) Yô : lá
140-9 12	一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二
入	hai(ru), I(ru), NYŪ: đi vào (tựa đề bài tập): cho vào, đặt để I(reru) : làm vừa lòng, làm vui lòng
11.0 2	一 入
二	futa(tsu), futsu-, NI' (: - số thứ tự) : số 2 : hai người
7-0 2	一 二
展	TEN, DEN : trưng bày, triển lãm
44-7 10	一 二 三 四 五 六 七 八 九 十

見	mi(ru) KEN: mi(eru); mi(seru); mi(tsukaru): (tựa đề): nhìn, xem : có thể nhìn thấy - chỉ (bài tập): được tìm thấy
147-0 7	一 日 月 目 月 見
何	nani, nan : cái gì, nào ? -
9-5 7	ノ イ 仁 仁 何 何
三	mit(tsu), mitsu, mik-, SAN, SABU, SHA: (số thứ tự): số 3
1-2 3	一 = 三
朝	asa, CHÒ : (tựa đề): buổi sáng CHŌ: ngôi trí vị, triều đại
74-9 10	一 十 十 古 古 直 車 朝 朝 朝

食	ta(beru), SHOKU: (tựa đề) : ăn
184-0 9	ノ 人 人 今 今 今 今 今 食
飲	nu(mu) : uống
184-4 12	人 人 今 今 今 今 今 飲 飲 飲
卵	tamago: trứng
26-5 7	ノ 人 人 卵 卵 卵 卵
四	yot(tsu) yotsu, yon, yo, yok, SHI (tựa đề) : con số 4, (- hai tập), bốn tuần lễ
31-2 5	ノ 四 四 四 四

税	ZEI: (tựa đề) : thuế
115-7 12	' 二 千 禾 禾 禾 和 和 稅
関	KAN: (tựa đề) ; hàng rào cửa ra vào
169-6 14	尸 尸 門 門 門 閤 関 関
持	mo(tsu), JI : có trong tay, có được
64-6 9	- 十 才 扌 扌 扌 扌 持 持
中	naka, CHŪ: (tựa đề) : chính giữa, bên trong -JŪ : cái lung
2-3 4	、 口 口 中
洋	Yō : đại dương, thuộc phương Tây
85-6 9	、 、 、 、 洋 洋 洋 洋

服	FUKU : quần áo
74-4 8	) 月 月 月 月 月 月 月 月 月 月
本	moto, HON : nguồn gốc : quyển sách
75-1 5	一 十 才 木 本
酒	sake, SHU : rượu gạo, rượu sakê
164-3 10	、 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一
五	itsu(tsu), itsu-, GO: (số thứ tự) : số 5
7-2 4	一 丁 万 五
買	ka(u), BAi: mua
154 -5 12	

物	mono. MOTSU. BUTSU : (tựa đề) BUSH : đồ vật
93-4 8	ノ 一 牛 牛 牛 物 物 物
緒	SHO : đầu, cuối cùng
120-8 14	么 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸
靴	kutsu : chiếc giày.
177-4 13	一 艹 艹 艹 艹 艹 艹 艹 艹 艹 艹
下	shita. KA, GE, kuda(saru) : cái ở phía dưới, cái dưới : làm cho tối
1-2 3	一 一 下
着	tsu(ku), CHAKU : Tới nơi ku(tu) : mặc quần áo
123-6 12	

高	taka(l). KÒ: (tọa độ) : cao, đất tiền
189-0 10	・ 一 十 六 古 古 高 高 高 高
六	mut(tsu), mui-, ROKU, ROK-: (số thứ tự) : số 6 ROP- : ngày 6 của tháng. 6 ngày
12-2 4	・ 一 六 六
東	higashi, TÔ : hướng đông
75-4 8	一 一 一 一 一 車 東 東
京	miyako, KYÔ : thủ đô
8-6 8	・ 一 十 古 古 京 京 京

知	shi(ru). CHI, -JI : biết, nhân biết
113-3 8	ノ 人 止 手 矢 知 知 知
六	me, MOKU : con mắt
109-0 5	一 月 月 月 目
東	kuro(l). KOKU : đen, tối
203 -0 11	一 口 四 日 甲 里 里 里 黑 黑
駅	EKI : nhà ga, trạm ga, trạm ngừng
187-4 14	
歩	aru(ku) : đi bộ HO, -PO : bước đi, bước chân
77-4 8	一 止 止 止 止 步 步 步

近	chika(l), KIN : gần
162-4 7	ノノノノノ近近
渋	shibu(l), SHŪ, JŪ : thanh đạm, không tồ điểm, tinh thần trọng
85-8 11	ノノノノノ渋渋渋渋渋
谷	tani, ya : thung lũng
150-0 7	ノノノノノ谷谷
電	DEN : điện, điện tử
173-5 13	一ノノノノノ電電電電電
車	kuruma, SHA : xe cộ, xe hơi
159-0 7	一ノノノノ車車

水	mizu, SUI : nước
85-0 4	丨 ㇀ ㇁ 水
族	zoku : phe. nhóm, băng
70-7 11	丶 ㇀ ㇁ ㇂ ㇃ ㇄ ㇅ ㇆ ㇇ ㇈ ㇉ 族 族 族
館	KAN : nhà ở rộng rãi
184-8 16	^ ㇀ ㇁ ㇂ ㇃ ㇄ ㇅ ㇆ ㇇ ㇈ ㇉ 館 館 館 館 館
店	mise, TEN : gian hàng, thương mại
53-5 8	丶 ㇀ ㇁ ㇂ ㇃ ㇄ ㇅ ㇆ ㇇ 店 店 店 店 店
七	ana(tsu), nano-, nana: (số thứ tự) SHICHI : số 7
1-1 2	一 七

	yat(tsu), yatsu, yō, HACHI: (số thứ tự) (bài tập) HAK- : số 8HAS-, HAT-, HAP-:ngày 8 của tháng, 8 ngày
12-0 2	ノ 八
	utsu(su), Ei
	丨 丩 𠂇 𠂆 𠂇 𠂆 𠂇 𠂆 映
	KAKU, GA : (tựa đề): hình ảnh, hình vẽ, bức họa : dự án, kế hoạch
102-3 8	一 𠂇 𠂆 𠂇 𠂆 𠂇 𠂆 画
	SAKU : quá khứ, năm trước; hôm qua, năm kia
72-5 9	丨 丩 𠂇 𠂆 𠂇 𠂆 𠂇 𠂆 𠂇 𠂆 昨

日	hi, -bi, NICHİ, NI, NIK-, NIT-; ka, JITSU: (tựa đề) ; ban ngày, mặt trời (để mục phụ), ngày
72-0 4	イ 日 日 日
友	tomo, YŪ : người bạn, bạn đời (nam)
29-2 4	一 十 方 友
達	-tachi, -dachi: "dấu số nhiều" TATSU, TASH-: đạt đến
162-9 12	一 十 土 吉 吉 吉 幸 幸 達 達

華	KA
	一 艹 艹 艹 艹 艹 艹 艹
料	RYŌ : độ chói, độ chiếu sáng, ánh sáng
68-6 10	丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 料
理	Ri: (tựa đề) : nguyên lý, nguyên tắc
96-7 11	丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 理
今	ima: bây giờ , KON: hiện nay, hiện thời
9-2 4	丶 丶 丶 今

晚	BAN: tối
72-8 12	𠂇 𠂇 𠂇' 𠂇" 𠂇" 𠂇" 𠂇" 𠂇" 𠂇" 𠂇" 晚
大	oo(kii), oo-, TAI: lớn, to DAI : mua to
37-0 3	一 𠂇 大
好	suki, Kō: được yêu thương, được yêu thích
38-3 6	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 好 好
私	watakushi, watashi, SHI: tự mình tôi, tự chính mình: tư, riêng
115-2 7	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 私 私

肉	NIKU: thịt, thịt thú vật
130-0 6	𠂇 𠂆 𠂇 𠂇 𠂇 肉 肉
魚	sakana: cá
195-0 11	𩺰 𩺱 𩺲 𩺳 𩺴 𩺵 𩺶 𩺷 𩺸 𩺹 魚
箸	hashi: đôi đũa (đũa để gấp thức ăn)
118-9 15	𦰩 𦰪 𦰫 𦰬 𦰭 𦰮 箸 箸 箸 箸 箸
十	tō, jū, jup : số 10
24-0 2	一 十
相	ai: có tác động hỗ tương, sō: dạng hỗ tương
109-4 9	一 十 才 才 𠂇 𠂇 相 相 相 相

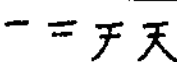
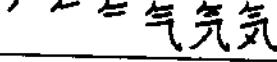
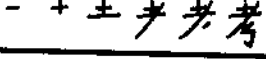
[illegible]

寝	ne(ru), shin: ngủ ne(kasu):lâm cho ngủ, ru ngủ
40-10 13	宀 宀 宀 宀 宀 宀 宀 宀 寝
午	GO:buổi trưa (giữa 11 giờ sáng và 1 giờ chiều)
24-2 4	ノ 一 二 午
後	ushi(ro): ở phía sau ato: sau, ở phía sau
60-6 9	、 夕 彳 彳 彳 彳 後 後 後
働	hatara(ku): làm việc, hành nghề
9-11 13	亻 亻 亻 亻 亻 亻 働 働 働
変	ku(waru): thay đổi, biến đổi ka(eru): thay đổi, ôn lại HEN:(được) biến đổi
34-6 9	、 一 十 方 方 亦 亦 変

前	Mae, XEN: phía trước trước
18-7 9	マ 前 前 前 前 前 前
間	Aida, ma, KAN, GEN: khoảng cách, khoảng không gian
169- 4 12	マ 間 間 間 間 間 間 間 間 間 間 間
待	Ma(tsu), TAI: chờ đợi
60-6 9	マ 待 待 待 待 待 待 待 待
随	ZUI: như là, tùy thuộc vào
170-9 12	マ 随 随 随 随 随 随 随 随 随 随 随
分	FUN: (bài tập): phút; -PUN: phần, chia phần
18-2 4	マ 分 分 分

話	Hana(su), WA: nói kể chuyện: câu chuyện kể
149-6 13	ㄏㄚˋ ㄗㄨˋ ㄎㄜˋ ㄘㄩㄢˋ ㄗㄨㄟ ㄗㄨㄟ ㄗㄨㄟ ㄗㄨㄟ ㄗㄨㄟ
紹	SHŌ: giúp đỡ
120-5 11	ㄕㄨㄟ ㄗㄨㄟ ㄗㄨㄟ ㄗㄨㄟ ㄗㄨㄟ ㄗㄨㄟ ㄗㄨㄟ ㄗㄨㄟ ㄗㄨㄟ ㄗㄨㄟ
介	KAI: trung gian
9-2 4	ㄗㄨㄟ ㄗㄨㄟ ㄗㄨㄟ ㄗㄨㄟ
小	chii(sai), ko, -go, SHŌ: (tựa đề): nhỏ
42- 0 3	ㄗㄨㄟ ㄗㄨㄟ ㄗㄨㄟ

林	Hayashi, -bayashi, RIN: Khóm cây, lùm cây
75-4 8	一 十 才 才 才 村 材 林
道	Michi. Dô: (tựa đề):con đường
162-9 12	、 〃 艹 艹 艹 苜 苜 道 道
申	Mō(su): nói (ở cấp độ so sánh hơn)
102-0 5	丨 冂 𠂆 日 申
住	Su(mu), JŪ: ở
9-5 7	亻 亻 亻 亻 住 住 住
年	Toshi, NEN: năm
51-3 6	丿 一 一 一 年 年

曜	Yō: (tựa đề): ngày trong tuần
72-14 18	
天	TEN: bầu trời
37-1 4	
気	Ki: tinh thần, tình cảm, cảm giác, hơi thở
84-2 6	
誘	Saso(u): mời
147-7 14	
考	Kanga(eru), Kō: suy nghĩ, nghĩ đến
125-0 6	

江	e: cái vịnh nhỏ
85-3 6	' 丿 ㇏ ㇏ ㇏ 江
島	Shima: hòn đảo
46-7 10	' 丿 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ 島
寿	SU, JU: thọ sống lâu
41-4 7	一 二 三 𠂇 𠂇 寿 寿
司	SHI: quản lý
30-2 5	㇏ ㇏ ㇏ 司 司
市	Ichi: chỗ SHI: thành phố
50-2 5	' 一 一 市 市

箱	hako: cái hộp
118-9 15	ノ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ
右	Migi, U: bên phải
30-2 5	ノ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ
碗	WAN: chén bằng sứ
112-8 13	一 ㄣ 石 石 石 石 石 石 石 石 石 石 石
左	Hidari, SA: bên trái
48-2 5	一 ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ
万	MAN: 10.000, mười ngàn
1-2 3	一 ㄣ 万

円	EN: yên (đồng yên, đơn vị tiền tệ của Nhật)
13-2 4	一 円 円 円
千	Chi, SEN, -ZEN: một ngàn
24-1 3	一 二 千
古	Furu(I), KO: cũ, cổ xưa
30-2 5	一 十 廿 古 古
戸	To, -do, KO: cửa ra vào, nhà
63-0 4	一 二 三 戸
代	Kawa(ru);kawa(ri); yo, DAI: thay thế, sự thay thế
9-3 5	一 一 一 代 代

裏	Ura: mặt trái, mặt sắp ở phía sau
145-7 13	𠂇 𠂈 𠂉 𠂊 𠂋 𠂌 𠂍 𠂎 𠂏 𠂐
書	Ka(ku), SHO: (tựa đề):kế, viết gaki: một bài viết
73-6 10	𠂑 𠂒 𠂓 𠂔 𠂕 𠂖 𠂗 𠂘 𠂙 𠂚
屋	Ya, OKU: nhà, máy nhà, cửa hàng
44-6 9	𠂛 𠂜 𠂝 𠂞 𠂟 𠂠 𠂡 𠂢 𠂣
戦	Tataka(u), SEN: đánh nhau
62-9 13	𠂤 𠂥 𠂦 𠂧 𠂨 𠂩 𠂪 𠂫 𠂬 𠂭 𠂮 𠂯 𠂰
争	Araso(u), Sô: cãi nhau, tranh giành
4-5 6	𠂱 𠂲 𠂳 𠂴 𠂵 𠂶

平	Hira(tai), HEI: bằng phẳng, bình tĩnh
51-2 5	一 二 三 五 平
和	WA: nhịp nhàng, hoà bình, người Nhật, tiếng Nhật
30-5 8	一 二 千 才 矛 和 和 和
家	le, uchi, ya, KA, KE, GE: nhà, gia đình
40-7 10	一 二 三 四 五 六 七 八 九 家
内	Uchi, NAI: ở bên trong, ở trong
13-2 4	一 二 三 内

留	RU, RYŪ: vẫn ở trong tình trạng nào, tiếp tục ở một nơi nào.
102-5 10	' ㇀ ㇁ ㇂ ㇃ ㇄ ㇅ ㇆ ㇇ ㇈ ㇉ ㇊ ㇋ ㇌ ㇍ ㇎ ㇏ ㇐ ㇑ ㇒ ㇓ ㇔ ㇕ ㇖ ㇗ ㇘ ㇙ ㇚ ㇛ ㇜ ㇝ ㇞ ㇟ ㇠ ㇡ ㇢ ㇣ ㇤ ㇥ ㇦ ㇧ ㇨ ㇩ ㇪ ㇫ ㇬ ㇭ ㇮ ㇯ ㇰ ㇱ ㇲ ㇳ ㇴ ㇵ ㇶ ㇷ ㇸ ㇹ ㇺ ㇻ ㇼ ㇽ ㇾ ㇿ ㏀ ㏁ ㏂ ㏃ ㏄ ㏅ ㏆ ㏇ ㏈ ㏉ ㏊ ㏋ ㏌ ㏍ ㏎ ㏏ ㏐ ㏑ ㏒ ㏓ ㏔ ㏕ ㏖ ㏗ ㏘ ㏙ ㏚ ㏛ ㏜ ㏝ ㏞ ㏟ ㏠ ㏡ ㏢ ㏣ ㏤ ㏥ ㏦ ㏧ ㏨ ㏩ ㏪ ㏫ ㏬ ㏭ ㏮ ㏯ ㏰ ㏱ ㏲ ㏳ ㏴ ㏵ ㏶ ㏷ ㏸ ㏹ ㏺ ㏻ ㏼ ㏽ ㏾ ㏿ 㐀 㐁 㐂 㐃 㐄 㐅 㐆 㐇 㐈 㐉 㐊 㐋 㐌 㐍 㐎 㐏 㐐 㐑 㐒 㐓 㐔 㐕 㐖 㐗 㐘 㐙 㐚 㐛 㐜 㐝 㐞 㐟 㐠 㐡 㐢 㐣 㐤 㐥 㐦 㐧 㐨 㐩 㐪 㐫 㐬 㐭 㐮 㐯 㐰 㐱 㐲 㐳 㐴 㐵 㐶 㐷 㐸 㐹 㐺 㐻 㐼 㐽 㐾 㐿 㑀 㑁 㑂 㑃 㑄 㑅 㑆 㑇 㑈 㑉 㑊 㑋 㑌 㑍 㑎 㑏 㑐 㑑 㑒 㑓 㑔 㑕 㑖 㑗 㑘 㑙 㑚 㑛 㑜 㑝 㑞 㑟 㑠 㑡 㑢 㑣 㑤 㑥 㑦 㑧 㑨 㑩 㑪 㑫 㑬 㑭 㑮 㑯 㑰 㑱 㑲 㑳 㑴 㑵 㑶 㑷 㑸 㑹 㑺 㑻 㑼 㑽 㑾 㑿 㒀 㒁 㒂 㒃 㒄 㒅 㒆 㒇 㒈 㒉 㒊 㒋 㒌 㒍 㒎 㒏 㒐 㒑 㒒 㒓 㒔 㒕 㒖 㒗 㒘 㒙 㒚 㒛 㒜 㒝 㒞 㒟 㒠 㒡 㒢 㒣 㒤 㒥 㒦 㒧 㒨 㒩 㒪 㒫 㒬 㒭 㒮 㒯 㒰 㒱 㒲 㒳 㒴 㒵 㒶 㒷 㒸 㒹 㒺 㒻 㒼 㒽 㒾 㒿 㓀 㓁 㓂 㓃 㓄 㓅 㓆 㓇 㓈 㓉 㓊 㓋 㓌 㓍 㓎 㓏 㓐 㓑 㓒 㓓 㓔 㓕 㓖 㓗 㓘 㓙 㓚 㓛 㓜 㓝 㓞 㓟 㓠 㓡 㓢 㓣 㓤 㓥 㓦 㓧 㓨 㓩 㓪 㓫 㓬 㓭 㓮 㓯 㓰 㓱 㓲 㓳 㓴 㓵 㓶 㓷 㓸 㓹 㓺 㓻 㓼 㓽 㓾 㓿 㔀 㔁 㔂 㔃 㔄 㔅 㔆 㔇 㔈 㔉 㔊 㔋 㔌 㔍 㔎 㔏 㔐 㔑 㔒 㔓 㔔 㔕 㔖 㔗 㔘 㔙 㔚 㔛 㔜 㔝 㔞 㔟 㔠 㔡 㔢 㔣 㔤 㔥 㔦 㔧 㔨 㔩 㔪 㔫 㔬 㔭 㔮 㔯 㔰 㔱 㔲 㔳 㔴 㔵 㔶 㔷 㔸 㔹 㔺 㔻 㔼 㔽 㔾 㔿 㕀 㕁 㕂 㕃 㕄 㕅 㕆 㕇 㕈 㕉 㕊 㕋 㕌 㕍 㕎 㕏 㕐 㕑 㕒 㕓 㕔 㕕 㕖 㕗 㕘 㕙 㕚 㕛 㕜 㕝 㕞 㕟 㕠 㕡 㕢 㕣 㕤 㕥 㕦 㕧 㕨 㕩 㕪 㕫 㕬 㕭 㕮 㕯 㕰 㕱 㕲 㕳 㕴 㕵 㕶 㕷 㕸 㕹 㕺 㕻 㕼 㕽 㕾 㕿 㖀 㖁 㖂 㖃 㖄 㖅 㖆 㖇 㖈 㖉 㖊 㖋 㖌 㖍 㖎 㖏 㖐 㖑 㖒 㖓 㖔 㖕 㖖 㖗 㖘 㖙 㖚 㖛 㖜 㖝 㖞 㖟 㖠 㖡 㖢 㖣 㖤 㖥 㖦 㖧 㖨 㖩 㖪 㖫 㖬 㖭 㖮 㖯 㖰 㖱 㖲 㖳 㖴 㖵 㖶 㖷 㖸 㖹 㖺 㖻 㖼 㖽 㖾 㖿 㗀 㗁 㗂 㗃 㗄 㗅 㗆 㗇 㗈 㗉 㗊 㗋 㗌 㗍 㗎 㗏 㗐 㗑 㗒 㗓 㗔 㗕 㗖 㗗 㗘 㗙 㗚 㗛 㗜 㗝 㗞 㗟 㗠 㗡 㗢 㗣 㗤 㗥 㗦 㗧 㗨 㗩 㗪 㗫 㗬 㗭 㗮 㗯 㗰 㗱 㗲 㗳 㗴 㗵 㗶 㗷 㗸 㗹 㗺 㗻 㗼 㗽 㗾 㗿 㘀 㘁 㘂 㘃 㘄 㘅 㘆 㘇 㘈 㘉 㘊 㘋 㘌 㘍 㘎 㘏 㘐 㘑 㘒 㘓 㘔 㘕 㘖 㘗 㘘 㘙 㘚 㘛 㘜 㘝 㘞 㘟 㘠 㘡 㘢 㘣 㘤 㘥 㘦 㘧 㘨 㘩 㘪 㘫 㘬 㘭 㘮 㘯 㘰 㘱 㘲 㘳 㘴 㘵 㘶 㘷 㘸 㘹 㘺 㘻 㘼 㘽 㘾 㘿 㙀 㙁 㙂 㙃 㙄 㙅 㙆 㙇 㙈 㙉 㙊 㙋 㙌 㙍 㙎 㙏 㙐 㙑 㙒 㙓 㙔 㙕 㙖 㙗 㙘 㙙 㙚 㙛 㙜 㙝 㙞 㙟 㙠 㙡 㙢 㙣 㙤 㙥 㙦 㙧 㙨 㙩 㙪 㙫 㙬 㙭 㙮 㙯 㙰 㙱 㙲 㙳 㙴 㙵 㙶 㙷 㙸 㙹 㙺 㙻 㙼 㙽 㙾 㙿 㚀 㚁 㚂 㚃 㚄 㚅 㚆 㚇 㚈 㚉 㚊 㚋 㚌 㚍 㚎 㚏 㚐 㚑 㚒 㚓 㚔 㚕 㚖 㚗 㚘 㚙 㚚 㚛 㚜 㚝 㚞 㚟 㚠 㚡 㚢 㚣 㚤 㚥 㚦 㚧 㚨 㚩 㚪 㚫 㚬 㚭 㚮 㚯 㚰 㚱 㚲 㚳 㚴 㚵 㚶 㚷 㚸 㚹 㚺 㚻 㚼 㚽 㚾 㚿 㜀 㜁 㜂 㜃 㜄 㜅 㜆 㜇 㜈 㜉 㜊 㜋 㜌 㜍 㜎 㜏 㜐 㜑 㜒 㜓 㜔 㜕 㜖 㜗 㜘 㜙 㜚 㜛 㜜 㜝 㜞 㜟 㜠 㜡 㜢 㜣 㜤 㜥 㜦 㜧 㜨 㜩 㜪 㜫 㜬 㜭 㜮 㜯 㜰 㜱 㜲 㜳 㜴 㜵 㜶 㜷 㜸 㜹 㜺 㜻 㜼 㜽 㜾 㜿 㝀 㝁 㝂 㝃 㝄 㝅 㝆 㝇 㝈 㝉 㝊 㝋 㝌 㝍 㝎 㝏 㝐 㝑 㝒 㝓 㝔 㝕 㝖 㝗 㝘 㝙 㝚 㝛 㝜 㝝 㝞 㝟 㝠 㝡 㝢 㝣 㝤 㝥 㝦 㝧 㝨 㝩 㝪 㝫 㝬 㝭 㝮 㝯 㝰 㝱 㝲 㝳 㝴 㝵 㝶 㝷 㝸 㝹 㝺 㝻 㝼 㝽 㝾 㝿 㞀 㞁 㞂 㞃 㞄 㞅 㞆 㞇 㞈 㞉 㞊 㞋 㞌 㞍 㞎 㞏 㞐 㞑 㞒 㞓 㞔 㞕 㞖 㞗 㞘 㞙 㞚 㞛 㞜 㞝 㞞 㞟 㞠 㞡 㞢 㞣 㞤 㞥 㞦 㞧 㞨 㞩 㞪 㞫 㞬 㞭 㞮 㞯 㞰 㞱 㞲 㞳 㞴 㞵 㞶 㞷 㞸 㞹 㞺 㞻 㞼 㞽 㞾 㞿 㟀 㟁 㟂 㟃 㟄 㟅 㟆 㟇 㟈 㟉 㟊 㟋 㟌 㟍 㟎 㟏 㟐 㟑 㟒 㟓 㟔 㟕 㟖 㟗 㟘 㟙 㟚 㟛 㟜 㟝 㟞 㟟 㟠 㟡 㟢 㟣 㟤 㟥 㟦 㟧 㟨 㟩 㟪 㟫 㟬 㟭 㟮 㟯 㟰 㟱 㟲 㟳 㟴 㟵 㟶 㟷 㟸 㟹 㟺 㟻 㟼 㟽 㟾 㟿 㠀 㠁 㠂 㠃 㠄 㠅 㠆 㠇 㠈 㠉 㠊 㠋 㠌 㠍 㠎 㠏 㠐 㠑 㠒 㠓 㠔 㠕 㠖 㠗 㠘 㠙 㠚 㠛 㠜 㠝 㠞 㠟 㠠 㠡 㠢 㠣 㠤 㠥 㠦 㠧 㠨 㠩 㠪 㠫 㠬 㠭 㠮 㠯 㠰 㠱 㠲 㠳 㠴 㠵 㠶 㠷 㠸 㠹 㠺 㠻 㠼 㠽 㠾 㠿 㡀 㡁 㡂 㡃 㡄 㡅 㡆 㡇 㡈 㡉 㡊 㡋 㡌 㡍 㡎 㡏 㡐 㡑 㡒 㡓 㡔 㡕 㡖 㡗 㡘 㡙 㡚 㡛 㡜 㡝 㡞 㡟 㡠 㡡 㡢 㡣 㡤 㡥 㡦 㡧 㡨 㡩 㡪 㡫 㡬 㡭 㡮 㡯 㡰 㡱 㡲 㡳 㡴 㡵 㡶 㡷 㡸 㡹 㡺 㡻 㡼 㡽 㡾 㡿 㢀 㢁 㢂 㢃 㢄 㢅 㢆 㢇 㢈 㢉 㢊 㢋 㢌 㢍 㢎 㢏 㢐 㢑 㢒 㢓 㢔 㢕 㢖 㢗 㢘 㢙 㢚 㢛 㢜 㢝 㢞 㢟 㢠 㢡 㢢 㢣 㢤 㢥 㢦 㢧 㢨 㢩 㢪 㢫 㢬 㢭 㢮 㢯 㢰 㢱 㢲 㢳 㢴 㢵 㢶 㢷 㢸 㢹 㢺 㢻 㢼 㢽 㢾 㢿 㣀 㣁 㣂 㣃 㣄 㣅 㣆 㣇 㣈 㣉 㣊 㣋 㣌 㣍 㣎 㣏 㣐 㣑 㣒 㣓 㣔 㣕 㣖 㣗 㣘 㣙 㣚 㣛 㣜 㣝 㣞 㣟 㣠 㣡 㣢 㣣 㣤 㣥 㣦 㣧 㣨 㣩 㣪 㣫 㣬 㣭 㣮 㣯 㣰 㣱 㣲 㣳 㣴 㣵 㣶 㣷 㣸 㣹 㣺 㣻 㣼 㣽 㣾 㣿 㤀 㤁 㤂 㤃 㤄 㤅 㤆 㤇 㤈 㤉 㤊 㤋 㤌 㤍 㤎 㤏 㤐 㤑 㤒 㤓 㤔 㤕 㤖 㤗 㤘 㤙 㤚 㤛 㤜 㤝 㤞 㤟 㤠 㤡 㤢 㤣 㤤 㤥 㤦 㤧 㤨 㤩 㤪 㤫 㤬 㤭 㤮 㤯 㤰 㤱 㤲 㤳 㤴 㤵 㤶 㤷 㤸 㤹 㤺 㤻 㤼 㤽 㤾 㤿 㥀 㥁 㥂 㥃 㥄 㥅 㥆 㥇 㥈 㥉 㥊 㥋 㥌 㥍 㥎 㥏 㥐 㥑 㥒 㥓 㥔 㥕 㥖 㥗 㥘 㥙 㥚 㥛 㥜 㥝 㥞 㥟 㥠 㥡 㥢 㥣 㥤 㥥 㥦 㥧 㥨 㥩 㥪 㥫 㥬 㥭 㥮 㥯 㥰 㥱 㥲 㥳 㥴 㥵 㥶 㥷 㥸 㥹 㥺 㥻 㥼 㥽 㥾 㥿 㦀 㦁 㦂 㦃 㦄 㦅 㦆 㦇 㦈 㦉 㦊 㦋 㦌 㦍 㦎 㦏 㦐 㦑 㦒 㦓 㦔 㦕 㦖 㦗 㦘 㦙 㦚 㦛 㦜 㦝 㦞 㦟 㦠 㦡 㦢 㦣 㦤 㦥 㦦 㦧 㦨 㦩 㦪 㦫 㦬 㦭 㦮 㦯 㦰 㦱 㦲 㦳 㦴 㦵 㦶 㦷 㦸 㦹 㦺 㦻 㦼 㦽 㦾 㦿 㧀 㧁 㧂 㧃 㧄 㧅 㧆 㧇 㧈 㧉 㧊 㧋 㧌 㧍 㧎 㧏 㧐 㧑 㧒 㧓 㧔 㧕 㧖 㧗 㧘 㧙 㧚 㧛 㧜 㧝 㧞 㧟 㧠 㧡 㧢 㧣 㧤 㧥 㧦 㧧 㧨 㧩 㧪 㧫 㧬 㧭 㧮 㧯 㧰 㧱 㧲 㧳 㧴 㧵 㧶 㧷 㧸 㧹 㧺 㧻 㧼 㧽 㧾 㧿 㨀 㨁 㨂 㨃 㨄 㨅 㨆 㨇 㨈 㨉 㨊 㨋 㨌 㨍 㨎 㨏 㨐 㨑 㨒 㨓 㨔 㨕 㨖 㨗 㨘 㨙 㨚 㨛 㨜 㨝 㨞 㨟 㨠 㨡 㨢 㨣 㨤 㨥 㨦 㨧 㨨 㨩 㨪 㨫 㨬 㨭 㨮 㨯 㨰 㨱 㨲 㨳 㨴 㨵 㨶 㨷 㨸 㨹 㨺 㨻 㨼 㨽 㨾 㨿 㩀 㩁 㩂 㩃 㩄 㩅 㩆 㩇 㩈 㩉 㩊 㩋 㩌 㩍 㩎 㩏 㩐 㩑 㩒 㩓 㩔 㩕 㩖 㩗 㩘 㩙 㩚 㩛 㩜 㩝 㩞 㩟 㩠 㩡 㩢 㩣 㩤 㩥 㩦 㩧 㩨 㩩 㩪 㩫 㩬 㩭 㩮 㩯 㩰 㩱 㩲 㩳 㩴 㩵 㩶 㩷 㩸 㩹 㩺 㩻 㩼 㩽 㩾 㩿 㪀 㪁 㪂 㪃 㪄 㪅 㪆 㪇 㪈 㪉 㪊 㪋 㪌 㪍 㪎 㪏 㪐 㪑 㪒 㪓 㪔 㪕 㪖 㪗 㪘 㪙 㪚 㪛 㪜 㪝 㪞 㪟 㪠 㪡 㪢 㪣 㪤 㪥 㪦 㪧 㪨 㪩 㪪 㪫 㪬 㪭 㪮 㪯 㪰 㪱 㪲 㪳 㪴 㪵 㪶 㪷 㪸 㪹 㪺 㪻 㪼 㪽 㪾 㪿 㫀 㫁 㫂 㫃 㫄 㫅 㫆 㫇 㫈 㫉 㫊 㫋 㫌 㫍 㫎 㫏 㫐 㫑 㫒 㫓 㫔 㫕 㫖 㫗 㫘 㫙 㫚 㫛 㫜 㫝 㫞 㫟 㫠 㫡 㫢 㫣 㫤 㫥 㫦 㫧 㫨 㫩 㫪 㫫 㫬 㫭 㫮 㫯 㫰 㫱 㫲 㫳 㫴 㫵 㫶 㫷 㫸 㫹 㫺 㫻 㫼 㫽 㫾 㫿 㬀 㬁 㬂 㬃 㬄 㬅 㬆 㬇 㬈 㬉 㬊 㬋 㬌 㬍 㬎 㬏 㬐 㬑 㬒 㬓 㬔 㬕 㬖 㬗 㬘 㬙 㬚 㬛 㬜 㬝 㬞 㬟 㬠 㬡 㬢 㬣 㬤 㬥 㬦 㬧 㬨 㬩 㬪 㬫 㬬 㬭 㬮 㬯 㬰 㬱 㬲 㬳 㬴 㬵 㬶 㬷 㬸 㬹 㬺 㬻 㬼 㬽 㬾 㬿 㭀 㭁 㭂 㭃 㭄 㭅 㭆 㭇 㭈 㭉 㭊 㭋 㭌 㭍 㭎 㭏 㭐 㭑 㭒 㭓 㭔 㭕 㭖 㭗 㭘 㭙 㭚 㭛 㭜 㭝 㭞 㭟 㭠 㭡 㭢 㭣 㭤 㭥 㭦 㭧 㭨 㭩 㭪 㭫 㭬 㭭 㭮 㭯 㭰 㭱 㭲 㭳 㭴 㭵 㭶 㭷 㭸 㭹 㭺 㭻 㭼 㭽 㭾 㭿 㮀 㮁 㮂 㮃 㮄 㮅 㮆 㮇 㮈 㮉 㮊 㮋 㮌 㮍 㮎 㮏 㮐 㮑 㮒 㮓 㮔 㮕 㮖 㮗 㮘 㮙 㮚 㮛 㮜 㮝 㮞 㮟 㮠 㮡 㮢 㮣 㮤 㮥 㮦 㮧 㮨 㮩 㮪 㮫 㮬 㮭 㮮 㮯 㮰 㮱 㮲 㮳 㮴 㮵 㮶 㮷 㮸 㮹 㮺 㮻 㮼 㮽 㮾 㮿 㯀 㯁 㯂 㯃 㯄 㯅 㯆 㯇 㯈 㯉 㯊 㯋 㯌 㯍 㯎 㯏 㯐 㯑 㯒 㯓 㯔 㯕 㯖 㯗 㯘 㯙 㯚 㯛 㯜 㯝 㯞 㯟 㯠 㯡 㯢 㯣 㯤 㯥 㯦 㯧 㯨 㯩 㯪 㯫 㯬 㯭 㯮 㯯 㯰 㯱 㯲 㯳 㯴 㯵 㯶 㯷 㯸 㯹 㯺 㯻 㯼 㯽 㯾 㯿 㰀 㰁 㰂 㰃 㰄 㰅 㰆 㰇 㰈 㰉 㰊 㰋 㰌 㰍 㰎 㰏 㰐 㰑 㰒 㰓 㰔 㰕 㰖 㰗 㰘 㰙 㰚 㰛 㰜 㰝 㰞 㰟 㰠 㰡 㰢 㰣 㰤 㰥 㰦 㰧 㰨 㰩 㰪 㰫 㰬 㰭 㰮 㰯 㰰 㰱 㰲 㰳 㰴 㰵 㰶 㰷 㰸 㰹 㰺 㰻 㰼 㰽 㰾 㰿 㱀 㱁 㱂 㱃 㱄 㱅 㱆 㱇 㱈 㱉 㱊 㱋 㱌 㱍 㱎 㱏 㱐 㱑 㱒 㱓 㱔 㱕 㱖 㱗 㱘 㱙 㱚 㱛 㱜 㱝 㱞 㱟 㱠 㱡 㱢 㱣 㱤 㱥 㱦 㱧 㱨 㱩 㱪 㱫 㱬 㱭 㱮 㱯 㱰 㱱 㱲 㱳 㱴 㱵 㱶 㱷 㱸 㱹 㱺 㱻 㱼 㱽 㱾 㱿 㲀 㲁 㲂 㲃 㲄 㲅 㲆 㲇 㲈 㲉 㲊 㲋 㲌 㲍 㲎 㲏 㲐 㲑 㲒 㲓 㲔 㲕 㲖 㲗 㲘 㲙 㲚 㲛 㲜 㲝 㲞 㲟 㲠 㲡 㲢 㲣 㲤 㲥 㲦 㲧 㲨 㲩 㲪 㲫 㲬 㲭 㲮 㲯 㲰 㲱 㲲 㲳 㲴 㲵 㲶 㲷 㲸 㲹 㲺 㲻 㲼 㲽 㲾 㲿 㳀 㳁 㳂 㳃 㳄 㳅 㳆 㳇 㳈 㳉 㳊 㳋 㳌 㳍 㳎 㳏 㳐 㳑 㳒 㳓 㳔 㳕 㳖 㳗 㳘 㳙 㳚 㳛 㳜 㳝 㳞 㳟 㳠 㳡 㳢 㳣 㳤 㳥 㳦 㳧 㳨 㳩 㳪 㳫 㳬 㳭 㳮 㳯 㳰 㳱 㳲 㳳 㳴 㳵 㳶 㳷 㳸 㳹 㳺 㳻 㳼 㳽 㳾 㳿 㴀 㴁 㴂 㴃 㴄 㴅 㴆 㴇 㴈 㴉 㴊 㴋 㴌 㴍 㴎 㴏 㴐 㴑 㴒 㴓 㴔 㴕 㴖 㴗 㴘 㴙 㴚 㴛 㴜 㴝 㴞 㴟 㴠 㴡 㴢 㴣 㴤 㴥 㴦 㴧 㴨 㴩 㴪 㴫 㴬 㴭 㴮 㴯 㴰 㴱 㴲 㴳 㴴 㴵 㴶 㴷 㴸 㴹 㴺 㴻 㴼 㴽 㴾 㴿 㵀 㵁 㵂 㵃 㵄 㵅 㵆 㵇 㵈 㵉 㵊 㵋 㵌 㵍 㵎 㵏 㵐 㵑 㵒 㵓 㵔 㵕 㵖 㵗 㵘 㵙 㵚 㵛 㵜 㵝 㵞 㵟 㵠 㵡 㵢 㵣 㵤 㵥 㵦 㵧 㵨 㵩 㵪 㵫 㵬 㵭 㵮 㵯 㵰 㵱 㵲 㵳 㵴 㵵 㵶 㵷 㵸 㵹 㵺 㵻 㵼 㵽 㵾 㵿 㶀 㶁 㶂 㶃 㶄 㶅 㶆 㶇 㶈 㶉 㶊 㶋 㶌 㶍 㶎 㶏 㶐 㶑 㶒 㶓 㶔 㶕 㶖 㶗 㶘 㶙 㶚 㶛 㶜 㶝 㶞 㶟 㶠 㶡 㶢 㶣 㶤 㶥 㶦 㶧 㶨 㶩 㶪 㶫 㶬 㶭 㶮 㶯 㶰 㶱 㶲 㶳 㶴 㶵 㶶 㶷 㶸 㶹 㶺 㶻 㶼 㶽 㶾 㶿 㷀 㷁 㷂 㷃 㷄 㷅 㷆 㷇 㷈 㷉 㷊 㷋 㷌 㷍 㷎 㷏 㷐 㷑 㷒 㷓 㷔 㷕 㷖 㷗 㷘 㷙 㷚 㷛 㷜 㷝 㷞 㷟 㷠 㷡 㷢 㷣 㷤 㷥 㷦 㷧 㷨 㷩 㷪 㷫 㷬 㷭 㷮 㷯 㷰 㷱 㷲 㷳 㷴 㷵 㷶 㷷 㷸 㷹 㷺 㷻 㷼 㷽 㷾 㷿 㸀 㸁 㸂 㸃 㸄 㸅 㸆 㸇 㸈 㸉 㸊 㸋 㸌 㸍 㸎 㸏 㸐 㸑 㸒 㸓 㸔 㸕 㸖 㸗 㸘 㸙 㸚 㸛 㸜 㸝 㸞 㸟 㸠 㸡 㸢 㸣 㸤 㸥 㸦 㸧 㸨 㸩 㸪 㸫 㸬 㸭 㸮 㸯 㸰 㸱 㸲 㸳 㸴 㸵 㸶 㸷 㸸 㸹 㸺 㸻 㸼 㸽 㸾 㸿 㹀 㹁 㹂 㹃 㹄 㹅 㹆 㹇 㹈 㹉 㹊 㹋 㹌 㹍 㹎 㹏 㹐 㹑 㹒 㹓 㹔 㹕 㹖 㹗 㹘 㹙 㹚 㹛 㹜 㹝 㹞 㹟 㹠 㹡 㹢 㹣 㹤 㹥 㹦 㹧 㹨 㹩 㹪 㹫 㹬 㹭 㹮 㹯 㹰 㹱 㹲 㹳 㹴 㹵 㹶 㹷 㹸 㹹 㹺 㹻 㹼 㹽 㹿 㺀 㺁 㺂 㺃 㺄 㺅 㺆 㺇 㺈 㺉 㺊 㺋 㺌 㺍 㺎 㺏 㺐 㺑 㺒 㺓 㺔 㺕 㺖 㺗 㺘 㺙 㺚 㺛 㺜 㺝 㺞 㺟 㺠 㺡 㺢 㺣 㺤 㺥 㺦 㺧 㺨 㺩 㺪 㺫 㺬 㺭 㺮 㺯 㺰 㺱 㺲 㺳 㺴 㺵 㺶 㺷 㺸 㺹 㺺 㺻 㺼 㺽 㺾 㺿 㻀 㻁 㻂 㻃 㻄 㻅 㻆 㻇 㻈 㻉 㻊 㻋 㻌 㻍 㻎 㻏 㻐 㻑 㻒 㻓 㻔 㻕 㻖 㻗 㻘 㻙 㻚 㻛 㻜 㻝 㻞 㻟 㻠 㻡 㻢 㻣 㻤 㻥 㻦 㻧 㻨 㻩 㻪 㻫 㻬 㻭 㻮 㻯 㻰 㻱 㻲 㻳 㻴 㻵 㻶 㻷 㻸 㻹 㻺 㻻 㻼 㻽 㻾 㻿 㼀 㼁 㼂 㼃 㼄 㼅 㼆 㼇 㼈 㼉 㼊 㼋 㼌 㼍 㼎 㼏 㼐 㼑 㼒 㼓 㼔 㼕 㼖 㼗 㼘 㼙 㼚 㼛 㼜 㼝 㼞 㼟 㼠 㼡 㼢 㼣 㼤 㼥 㼦 㼧 㼨 㼩 㼪 㼫 㼬 㼭 㼮 㼯 㼰 㼱 㼲 㼳 㼴 㼵 㼶 㼷 㼸 㼹 㼺 㼻 㼼 㼽 㼾 㼿 㽀 㽁 㽂 㽃 㽄 㽅 㽆 㽇 㽈 㽉 㽊 㽋 㽌 㽍 㽎 㽏 㽐 㽑 㽒 㽓 㽔 㽕 㽖 㽗 㽘 㽙 㽚 㽛 㽜 㽝 㽞 㽟 㽠 㽡 㽢 㽣 㽤 㽥 㽦 㽧 㽨 㽩 㽪 㽫 㽬 㽭 㽮 㽯 㽰 㽱 㽲 㽳 㽴 㽵 㽶 㽷 㽸 㽹 㽺 㽻 㽼 㽽 㽾 㽿 㿀 㿁 㿂 㿃 㿄 㿅 㿆 㿇 㿈 㿉 㿊 㿋 㿌 㿍 㿎 㿏 㿐 㿑 㿒 㿓 㿔 㿕 㿖 㿗 㿘 㿙 㿚 㿛 㿜 㿝 㿞 㿟 㿠 㿡 㿢 㿣 㿤 㿥 㿦 㿧 㿨 㿩 㿪 㿫 㿬 㿭 㿮 㿯 㿰

单	TAN: giản dị, không phức tạp
47-6 9	丶 ㇀ 𠂇 𠂉 𠂊 𠂋 𠂌 𠂍 𠂎 𠂏 𠂐 𠂑 𠂒 𠂓 𠂔 𠂕 𠂖 𠂗 𠂘 𠂙 𠂚 𠂛 𠂜 𠂝 𠂞 𠂟 𠂠 𠂡 𠂢 𠂣 𠂤 𠂥 𠂦 𠂧 𠂨 𠂩 𠂪 𠂫 𠂬 𠂭 𠂮 𠂯 𠂰 𠂱 𠂲 𠂳 𠂴 𠂵 𠂶 𠂷 𠂸 𠂹 𠂺 𠂻 𠂼 𠂽 𠂾 𠂿 𠃀 𠃁 𠃂 𠃃 𠃄 𠃅 𠃆 𠃇 𠃈 𠃉 𠃊 𠃋 𠃌 𠃍 𠃎 𠃏 𠃐 𠃑 𠃒 𠃓 𠃔 𠃕 𠃖 𠃗 𠃘 𠃙 𠃚 𠃛 𠃜 𠃝 𠃞 𠃟 𠃠 𠃡 𠃢 𠃣 𠃤 𠃥 𠃦 𠃧 𠃨 𠃩 𠃪 𠃫 𠃬 𠃭 𠃮 𠃯 𠃰 𠃱 𠃲 𠃳 𠃴 𠃵 𠃶 𠃷 𠃸 𠃹 𠃺 𠃻 𠃼 𠃽 𠃾 𠃿 𠄀 𠄁 𠄂 𠄃 𠄄 𠄅 𠄆 𠄇 𠄈 𠄉 𠄊 𠄋 𠄌 𠄍 𠄎 𠄏 𠄐 𠄑 𠄒 𠄓 𠄔 𠄕 𠄖 𠄗 𠄘 𠄙 𠄚 𠄛 𠄜 𠄝 𠄞 𠄟 𠄠 𠄡 𠄢 𠄣 𠄤 𠄥 𠄦 𠄧 𠄨 𠄩 𠄪 𠄫 𠄬 𠄭 𠄮 𠄯 𠄰 𠄱 𠄲 𠄳 𠄴 𠄵 𠄶 𠄷 𠄸 𠄹 𠄺 𠄻 𠄼 𠄽 𠄾 𠄿 𠅀 𠅁 𠅂 𠅃 𠅄 𠅅 𠅆 𠅇 𠅈 𠅉 𠅊 𠅋 𠅌 𠅍 𠅎 𠅏 𠅐 𠅑 𠅒 𠅓 𠅔 𠅕 𠅖 𠅗 𠅘 𠅙 𠅚 𠅛 𠅜 𠅝 𠅞 𠅟 𠅠 𠅡 𠅢 𠅣 𠅤 𠅥 𠅦 𠅧 𠅨 𠅩 𠅪 𠅫 𠅬 𠅭 𠅮 𠅯 𠅰 𠅱 𠅲 𠅳 𠅴 𠅵 𠅶 𠅷 𠅸 𠅹 𠅺 𠅻 𠅼 𠅽 𠅾 𠅿 𠆀 𠆁 𠆂 𠆃 𠆄 𠆅 𠆆 𠆇 𠆈 𠆉 𠆊 𠆋 𠆌 𠆍 𠆎 𠆏 𠆐 𠆑 𠆒 𠆓 𠆔 𠆕 𠆖 𠆗 𠆘 𠆙 𠆚 𠆛 𠆜 𠆝 𠆞 𠆟 𠆠 𠆡 𠆢 𠆣 𠆤 𠆥 𠆦 𠆧 𠆨 𠆩 𠆪 𠆫 𠆬 𠆭 𠆮 𠆯 𠆰 𠆱 𠆲 𠆳 𠆴 𠆵 𠆶 𠆷 𠆸 𠆹 𠆺 𠆻 𠆼 𠆽 𠆾 𠆿 𠇀 𠇁 𠇂 𠇃 𠇄 𠇅 𠇆 𠇇 𠇈 𠇉 𠇊 𠇋 𠇌 𠇍 𠇎 𠇏 𠇐 𠇑 𠇒 𠇓 𠇔 𠇕 𠇖 𠇗 𠇘 𠇙 𠇚 𠇛 𠇜 𠇝 𠇞 𠇟 𠇠 𠇡 𠇢 𠇣 𠇤 𠇥 𠇦 𠇧 𠇨 𠇩 𠇪 𠇫 𠇬 𠇭 𠇮 𠇯 𠇰 𠇱 𠇲 𠇳 𠇴 𠇵 𠇶 𠇷 𠇸 𠇹 𠇺 𠇻 𠇼 𠇽 𠇾 𠇿 𠈀 𠈁 𠈂 𠈃 𠈄 𠈅 𠈆 𠈇 𠈈 𠈉 𠈊 𠈋 𠈌 𠈍 𠈎 𠈏 𠈐 𠈑 𠈒 𠈓 𠈔 𠈕 𠈖 𠈗 𠈘 𠈙 𠈚 𠈛 𠈜 𠈝 𠈞 𠈟 𠈠 𠈡 𠈢 𠈣 𠈤 𠈥 𠈦 𠈧 𠈨 𠈩 𠈪 𠈫 𠈬 𠈭 𠈮 𠈯 𠈰 𠈱 𠈲 𠈳 𠈴 𠈵 𠈶 𠈷 𠈸 𠈹 𠈺 𠈻 𠈼 𠈽 𠈾 𠈿 𠉀 𠉁 𠉂 𠉃 𠉄 𠉅 𠉆 𠉇 𠉈 𠉉 𠉊 𠉋 𠉌 𠉍 𠉎 𠉏 𠉐 𠉑 𠉒 𠉓 𠉔 𠉕 𠉖 𠉗 𠉘 𠉙 𠉚 𠉛 𠉜 𠉝 𠉞 𠉟 𠉠 𠉡 𠉢 𠉣 𠉤 𠉥 𠉦 𠉧 𠉨 𠉩 𠉪 𠉫 𠉬 𠉭 𠉮 𠉯 𠉰 𠉱 𠉲 𠉳 𠉴 𠉵 𠉶 𠉷 𠉸 𠉹 𠉺 𠉻 𠉼 𠉽 𠉾 𠉿 𠊀 𠊁 𠊂 𠊃 𠊄 𠊅 𠊆 𠊇 𠊈 𠊉 𠊊 𠊋 𠊌 𠊍 𠊎 𠊏 𠊐 𠊑 𠊒 𠊓 𠊔 𠊕 𠊖 𠊗 𠊘 𠊙 𠊚 𠊛 𠊜 𠊝 𠊞 𠊟 𠊠 𠊡 𠊢 𠊣 𠊤 𠊥 𠊦 𠊧 𠊨 𠊩 𠊪 𠊫 𠊬 𠊭 𠊮 𠊯 𠊰 𠊱 𠊲 𠊳 𠊴 𠊵 𠊶 𠊷 𠊸 𠊹 𠊺 𠊻 𠊼 𠊽 𠊾 𠊿 𠋀 𠋁 𠋂 𠋃 𠋄 𠋅 𠋆 𠋇 𠋈 𠋉 𠋊 𠋋 𠋌 𠋍 𠋎 𠋏 𠋐 𠋑 𠋒 𠋓 𠋔 𠋕 𠋖 𠋗 𠋘 𠋙 𠋚 𠋛 𠋜 𠋝 𠋞 𠋟 𠋠 𠋡 𠋢 𠋣 𠋤 𠋥 𠋦 𠋧 𠋨 𠋩 𠋪 𠋫 𠋬 𠋭 𠋮 𠋯 𠋰 𠋱 𠋲 𠋳 𠋴 𠋵 𠋶 𠋷 𠋸 𠋹 𠋺 𠋻 𠋼 𠋽 𠋾 𠋿 𠌀 𠌁 𠌂 𠌃 𠌄 𠌅 𠌆 𠌇 𠌈 𠌉 𠌊 𠌋 𠌌 𠌍 𠌎 𠌏 𠌐 𠌑 𠌒 𠌓 𠌔 𠌕 𠌖 𠌗 𠌘 𠌙 𠌚 𠌛 𠌜 𠌝 𠌞 𠌟 𠌠 𠌡 𠌢 𠌣 𠌤 𠌥 𠌦 𠌧 𠌨 𠌩 𠌪 𠌫 𠌬 𠌭 𠌮 𠌯 𠌰 𠌱 𠌲 𠌳 𠌴 𠌵 𠌶 𠌷 𠌸 𠌹 𠌺 𠌻 𠌼 𠌽 𠌾 𠌿 𠍀 𠍁 𠍂 𠍃 𠍄 𠍅 𠍆 𠍇 𠍈 𠍉 𠍊 𠍋 𠍌 𠍍 𠍎 𠍏 𠍐 𠍑 𠍒 𠍓 𠍔 𠍕 𠍖 𠍗 𠍘 𠍙 𠍚 𠍛 𠍜 𠍝 𠍞 𠍟 𠍠 𠍡 𠍢 𠍣 𠍤 𠍥 𠍦 𠍧 𠍨 𠍩 𠍪 𠍫 𠍬 𠍭 𠍮 𠍯 𠍰 𠍱 𠍲 𠍳 𠍴 𠍵 𠍶 𠍷 𠍸 𠍹 𠍺 𠍻 𠍼 𠍽 𠍾 𠍿 𠎀 𠎁 𠎂 𠎃 𠎄 𠎅 𠎆 𠎇 𠎈 𠎉 𠎊 𠎋 𠎌 𠎍 𠎎 𠎏 𠎐 𠎑 𠎒 𠎓 𠎔 𠎕 𠎖 𠎗 𠎘 𠎙 𠎚 𠎛 𠎜 𠎝 𠎞 𠎟 𠎠 𠎡 𠎢 𠎣 𠎤 𠎥 𠎦 𠎧 𠎨 𠎩 𠎪 𠎫 𠎬 𠎭 𠎮 𠎯 𠎰 𠎱 𠎲 𠎳 𠎴 𠎵 𠎶 𠎷 𠎸 𠎹 𠎺 𠎻 𠎼 𠎽 𠎾 𠎿 𠏀 𠏁 𠏂 𠏃 𠏄 𠏅 𠏆 𠏇 𠏈 𠏉 𠏊 𠏋 𠏌 𠏍 𠏎 𠏏 𠏐 𠏑 𠏒 𠏓 𠏔 𠏕 𠏖 𠏗 𠏘 𠏙 𠏚 𠏛 𠏜 𠏝 𠏞 𠏟 𠏠 𠏡 𠏢 𠏣 𠏤 𠏥 𠏦 𠏧 𠏨 𠏩 𠏪 𠏫 𠏬 𠏭 𠏮 𠏯 𠏰 𠏱 𠏲 𠏳 𠏴 𠏵 𠏶 𠏷 𠏸 𠏹 𠏺 𠏻 𠏼 𠏽 𠏾 𠏿 𠐀 𠐁 𠐂 𠐃 𠐄 𠐅 𠐆 𠐇 𠐈 𠐉 𠐊 𠐋 𠐌 𠐍 𠐎 𠐏 𠐐 𠐑 𠐒 𠐓 𠐔 𠐕 𠐖 𠐗 𠐘 𠐙 𠐚 𠐛 𠐜 𠐝 𠐞 𠐟 𠐠 𠐡 𠐢 𠐣 𠐤 𠐥 𠐦 𠐧 𠐨 𠐩 𠐪 𠐫 𠐬 𠐭 𠐮 𠐯 𠐰 𠐱 𠐲 𠐳 𠐴 𠐵 𠐶 𠐷 𠐸 𠐹 𠐺 𠐻 𠐼 𠐽 𠐾 𠐿 𠑀 𠑁 𠑂 𠑃 𠑄 𠑅 𠑆 𠑇 𠑈 𠑉 𠑊 𠑋 𠑌 𠑍 𠑎 𠑏 𠑐 𠑑 𠑒 𠑓 𠑔 𠑕 𠑖 𠑗 𠑘 𠑙 𠑚 𠑛 𠑜 𠑝 𠑞 𠑟 𠑠 𠑡 𠑢 𠑣 𠑤 𠑥 𠑦 𠑧 𠑨 𠑩 𠑪 𠑫 𠑬 𠑭 𠑮 𠑯 𠑰 𠑱 𠑲 𠑳 𠑴 𠑵 𠑶 𠑷 𠑸 𠑹 𠑺 𠑻 𠑼 𠑽 𠑾 𠑿 𠒀 𠒁 𠒂 𠒃 𠒄 𠒅 𠒆 𠒇 𠒈 𠒉 𠒊 𠒋 𠒌 𠒍 𠒎 𠒏 𠒐 𠒑 𠒒 𠒓 𠒔 𠒕 𠒖 𠒗 𠒘 𠒙 𠒚 𠒛 𠒜 𠒝 𠒞 𠒟 𠒠 𠒡 𠒢 𠒣 𠒤 𠒥 𠒦 𠒧 𠒨 𠒩 𠒪 𠒫 𠒬 𠒭 𠒮 𠒯 𠒰 𠒱 𠒲 𠒳 𠒴 𠒵 𠒶 𠒷 𠒸 𠒹 𠒺 𠒻 𠒼 𠒽 𠒾 𠒿 𠓀 𠓁 𠓂 𠓃 𠓄 𠓅 𠓆 𠓇 𠓈 𠓉 𠓊 𠓋 𠓌 𠓍 𠓎 𠓏 𠓐 𠓑 𠓒 𠓓 𠓔 𠓕 𠓖 𠓗 𠓘 𠓙 𠓚 𠓛 𠓜 𠓝 𠓞 𠓟 𠓠 𠓡 𠓢 𠓣 𠓤 𠓥 𠓦 𠓧 𠓨 𠓩 𠓪 𠓫 𠓬 𠓭 𠓮 𠓯 𠓰 𠓱 𠓲 𠓳 𠓴 𠓵 𠓶 𠓷 𠓸 𠓹 𠓺 𠓻 𠓼 𠓽 𠓾 𠓿 𠔀 𠔁 𠔂 𠔃 𠔄 𠔅 𠔆 𠔇 𠔈 𠔉 𠔊 𠔋 𠔌 𠔍 𠔎 𠔏 𠔐 𠔑 𠔒 𠔓 𠔔 𠔕 𠔖 𠔗 𠔘 𠔙 𠔚 𠔛 𠔜 𠔝 𠔞 𠔟 𠔠 𠔡 𠔢 𠔣 𠔤 𠔥 𠔦 𠔧 𠔨 𠔩 𠔪 𠔫 𠔬 𠔭 𠔮 𠔯 𠔰 𠔱 𠔲 𠔳 𠔴 𠔵 𠔶 𠔷 𠔸 𠔹 𠔺 𠔻 𠔼 𠔽 𠔾 𠔿 𠕀 𠕁 𠕂 𠕃 𠕄 𠕅 𠕆 𠕇 𠕈 𠕉 𠕊 𠕋 𠕌 𠕍 𠕎 𠕏 𠕐 𠕑 𠕒 𠕓 𠕔 𠕕 𠕖 𠕗 𠕘 𠕙 𠕚 𠕛 𠕜 𠕝 𠕞 𠕟 𠕠 𠕡 𠕢 𠕣 𠕤 𠕥 𠕦 𠕧 𠕨 𠕩 𠕪 𠕫 𠕬 𠕭 𠕮 𠕯 𠕰 𠕱 𠕲 𠕳 𠕴 𠕵 𠕶 𠕷 𠕸 𠕹 𠕺 𠕻 𠕼 𠕽 𠕾 𠕿 𠖀 𠖁 𠖂 𠖃 𠖄 𠖅 𠖆 𠖇 𠖈 𠖉 𠖊 𠖋 𠖌 𠖍 𠖎 𠖏 𠖐 𠖑 𠖒 𠖓 𠖔 𠖕 𠖖 𠖗 𠖘 𠖙 𠖚 𠖛 𠖜 𠖝 𠖞 𠖟 𠖠 𠖡 𠖢 𠖣 𠖤 𠖥 𠖦 𠖧 𠖨 𠖩 𠖪 𠖫 𠖬 𠖭 𠖮 𠖯 𠖰 𠖱 𠖲 𠖳 𠖴 𠖵 𠖶 𠖷 𠖸 𠖹 𠖺 𠖻 𠖼 𠖽 𠖾 𠖿 𠗀 𠗁 𠗂 𠗃 𠗄 𠗅 𠗆 𠗇 𠗈 𠗉 𠗊 𠗋 𠗌 𠗍 𠗎 𠗏 𠗐 𠗑 𠗒 𠗓 𠗔 𠗕 𠗖 𠗗 𠗘 𠗙 𠗚 𠗛 𠗜 𠗝 𠗞 𠗟 𠗠 𠗡 𠗢 𠗣 𠗤 𠗥 𠗦 𠗧 𠗨 𠗩 𠗪 𠗫 𠗬 𠗭 𠗮 𠗯 𠗰 𠗱 𠗲 𠗳 𠗴 𠗵 𠗶 𠗷 𠗸 𠗹 𠗺 𠗻 𠗼 𠗽 𠗾 𠗿 𠘀 𠘁 𠘂 𠘃 𠘄 𠘅 𠘆 𠘇 𠘈 𠘉 𠘊 𠘋 𠘌 𠘍 𠘎 𠘏 𠘐 𠘑 𠘒 𠘓 𠘔 𠘕 𠘖 𠘗 𠘘 𠘙 𠘚 𠘛 𠘜 𠘝 𠘞 𠘟 𠘠 𠘡 𠘢 𠘣 𠘤 𠘥 𠘦 𠘧 𠘨 𠘩 𠘪 𠘫 𠘬 𠘭 𠘮 𠘯 𠘰 𠘱 𠘲 𠘳 𠘴 𠘵 𠘶 𠘷 𠘸 𠘹 𠘺 𠘻 𠘼 𠘽 𠘾 𠘿 𠙀 𠙁 𠙂 𠙃 𠙄 𠙅 𠙆 𠙇 𠙈 𠙉 𠙊 𠙋 𠙌 𠙍 𠙎 𠙏 𠙐 𠙑 𠙒 𠙓 𠙔 𠙕 𠙖 𠙗 𠙘 𠙙 𠙚 𠙛 𠙜 𠙝 𠙞 𠙟 𠙠 𠙡 𠙢 𠙣 𠙤 𠙥 𠙦 𠙧 𠙨 𠙩 𠙪 𠙫 𠙬 𠙭 𠙮 𠙯 𠙰 𠙱 𠙲 𠙳 𠙴 𠙵 𠙶 𠙷 𠙸 𠙹 𠙺 𠙻 𠙼 𠙽 𠙾 𠙿 𠚀 𠚁 𠚂 𠚃 𠚄 𠚅 𠚆 𠚇 𠚈 𠚉 𠚊 𠚋 𠚌 𠚍 𠚎 𠚏 𠚐 𠚑 𠚒 𠚓 𠚔 𠚕 𠚖 𠚗 𠚘 𠚙 𠚚 𠚛 𠚜 𠚝 𠚞 𠚟 𠚠 𠚡 𠚢 𠚣 𠚤 𠚥 𠚦 𠚧 𠚨 𠚩 𠚪 𠚫 𠚬 𠚭 𠚮 𠚯 𠚰 𠚱 𠚲 𠚳 𠚴 𠚵 𠚶 𠚷 𠚸 𠚹 𠚺 𠚻 𠚼 𠚽 𠚾 𠚿 𠛀 𠛁 𠛂 𠛃 𠛄 𠛅 𠛆 𠛇 𠛈 𠛉 𠛊 𠛋 𠛌 𠛍 𠛎 𠛏 𠛐 𠛑 𠛒 𠛓 𠛔 𠛕 𠛖 𠛗 𠛘 𠛙 𠛚 𠛛 𠛜 𠛝 𠛞 𠛟 𠛠 𠛡 𠛢 𠛣 𠛤 𠛥 𠛦 𠛧 𠛨 𠛩 𠛪 𠛫 𠛬 𠛭 𠛮 𠛯 𠛰 𠛱 𠛲 𠛳 𠛴 𠛵 𠛶 𠛷 𠛸 𠛹 𠛺 𠛻 𠛼 𠛽 𠛾 𠛿 𠜀 𠜁 𠜂 𠜃 𠜄 𠜅 𠜆 𠜇 𠜈 𠜉 𠜊 𠜋 𠜌 𠜍 𠜎 𠜏 𠜐 𠜑 𠜒 𠜓 𠜔 𠜕 𠜖 𠜗 𠜘 𠜙 𠜚 𠜛 𠜜 𠜝 𠜞 𠜟 𠜠 𠜡 𠜢 𠜣 𠜤 𠜥 𠜦 𠜧 𠜨 𠜩 𠜪 𠜫 𠜬 𠜭 𠜮 𠜯 𠜰 𠜱 𠜲 𠜳 𠜴 𠜵 𠜶 𠜷 𠜸 𠜹 𠜺 𠜻 𠜼 𠜽 𠜾 𠜿 𠝀 𠝁 𠝂 𠝃 𠝄 𠝅 𠝆 𠝇 𠝈 𠝉 𠝊 𠝋 𠝌 𠝍 𠝎 𠝏 𠝐 𠝑 𠝒 𠝓 𠝔 𠝕 𠝖 𠝗 𠝘 𠝙 𠝚 𠝛 𠝜 𠝝 𠝞 𠝟 𠝠 𠝡 𠝢 𠝣 𠝤 𠝥 𠝦 𠝧 𠝨 𠝩 𠝪 𠝫 𠝬 𠝭 𠝮 𠝯 𠝰 𠝱 𠝲 𠝳 𠝴 𠝵 𠝶 𠝷 𠝸 𠝹 𠝺 𠝻 𠝼 𠝽 𠝾 𠝿 𠞀 𠞁 𠞂 𠞃 𠞄 𠞅 𠞆 𠞇 𠞈 𠞉 𠞊 𠞋 𠞌 𠞍 𠞎 𠞏 𠞐 𠞑 𠞒 𠞓 𠞔 𠞕 𠞖 𠞗 𠞘 𠞙 𠞚 𠞛 𠞜 𠞝 𠞞 𠞟 𠞠 𠞡 𠞢 𠞣 𠞤 𠞥 𠞦 𠞧 𠞨 𠞩 𠞪 𠞫 𠞬 𠞭 𠞮 𠞯 𠞰 𠞱 𠞲 𠞳 𠞴 𠞵 𠞶 𠞷 𠞸 𠞹 𠞺 𠞻 𠞼 𠞽 𠞾 𠞿 𠟀 𠟁 𠟂 𠟃 𠟄 𠟅 𠟆 𠟇 𠟈 𠟉 𠟊 𠟋 𠟌 𠟍 𠟎 𠟏 𠟐 𠟑 𠟒 𠟓 𠟔 𠟕 𠟖 𠟗 𠟘 𠟙 𠟚 𠟛 𠟜 𠟝 𠟞 𠟟 𠟠 𠟡 𠟢 𠟣 𠟤 𠟥 𠟦 𠟧 𠟨 𠟩 𠟪 𠟫 𠟬 𠟭 𠟮 𠟯 𠟰 𠟱 𠟲 𠟳 𠟴 𠟵 𠟶 𠟷 𠟸 𠟹 𠟺 𠟻 𠟼 𠟽 𠟾 𠟿 𠠀 𠠁 𠠂 𠠃 𠠄 𠠅 𠠆 𠠇 𠠈 𠠉 𠠊 𠠋 𠠌 𠠍 𠠎 𠠏 𠠐 𠠑 𠠒 𠠓 𠠔 𠠕 𠠖 𠠗 𠠘 𠠙 𠠚 𠠛 𠠜 𠠝 𠠞 𠠟 𠠠 𠠡 𠠢 𠠣 𠠤 𠠥 𠠦 𠠧 𠠨 𠠩 𠠪 𠠫 𠠬 𠠭 𠠮 𠠯 𠠰 𠠱 𠠲 𠠳 𠠴 𠠵 𠠶 𠠷 𠠸 𠠹 𠠺 𠠻 𠠼 𠠽 𠠾 𠠿 𠡀 𠡁 𠡂 𠡃 𠡄 𠡅 𠡆 𠡇 𠡈 𠡉 𠡊 𠡋 𠡌 𠡍 𠡎 𠡏 𠡐 𠡑 𠡒 𠡓 𠡔 𠡕 𠡖 𠡗 𠡘 𠡙 𠡚 𠡛 𠡜 𠡝 𠡞 𠡟 𠡠 𠡡 𠡢 𠡣 𠡤 𠡥 𠡦 𠡧 𠡨 𠡩 𠡪 𠡫 𠡬 𠡭 𠡮 𠡯 𠡰 𠡱 𠡲 𠡳 𠡴 𠡵 𠡶 𠡷 𠡸 𠡹 𠡺 𠡻 𠡼 𠡽 𠡾 𠡿 𠢀 𠢁 𠢂 𠢃 𠢄 𠢅 𠢆 𠢇 𠢈 𠢉 𠢊 𠢋 𠢌 𠢍 𠢎 𠢏 𠢐 𠢑 𠢒 𠢓 𠢔 𠢕 𠢖 𠢗 𠢘 𠢙 𠢚 𠢛 𠢜 𠢝 𠢞 𠢟 𠢠 𠢡 𠢢 𠢣 𠢤 𠢥 𠢦 𠢧 𠢨 𠢩 𠢪 𠢫 𠢬 𠢭 𠢮 𠢯 𠢰 𠢱 𠢲 𠢳 𠢴 𠢵 𠢶 𠢷 𠢸 𠢹 𠢺 𠢻 𠢼 𠢽 𠢾 𠢿 𠣀 𠣁 𠣂 𠣃 𠣄 𠣅 𠣆 𠣇 𠣈 𠣉 𠣊 𠣋 𠣌 𠣍 𠣎 𠣏 𠣐 𠣑 𠣒 𠣓 𠣔 𠣕 𠣖 𠣗 𠣘 𠣙 𠣚 𠣛 𠣜 𠣝 𠣞 𠣟 𠣠 𠣡 𠣢 𠣣 𠣤 𠣥 𠣦 𠣧 𠣨 𠣩 𠣪 𠣫 𠣬 𠣭 𠣮 𠣯 𠣰 𠣱 𠣲 𠣳 𠣴 𠣵 𠣶 𠣷 𠣸 𠣹 𠣺 𠣻 𠣼 𠣽 𠣾 𠣿 𠤀 𠤁 𠤂 𠤃 𠤄 𠤅 𠤆 𠤇 𠤈 𠤉 𠤊 𠤋 𠤌 𠤍 𠤎 𠤏 𠤐 𠤑 𠤒 𠤓 𠤔 𠤕 𠤖 𠤗 𠤘 𠤙 𠤚 𠤛 𠤜 𠤝 𠤞 𠤟 𠤠 𠤡 𠤢 𠤣 𠤤 𠤥 𠤦 𠤧 𠤨 𠤩 𠤪 𠤫 𠤬 𠤭 𠤮 𠤯 𠤰 𠤱 𠤲 𠤳 𠤴 𠤵 𠤶 𠤷 𠤸 𠤹 𠤺 𠤻 𠤼 𠤽 𠤾 𠤿 𠥀 𠥁 𠥂 𠥃 𠥄 𠥅 𠥆 𠥇 𠥈 𠥉 𠥊 𠥋 𠥌 𠥍 𠥎 𠥏 𠥐 𠥑 𠥒 𠥓 𠥔 𠥕 𠥖 𠥗 𠥘 𠥙 𠥚 𠥛 𠥜 𠥝 𠥞 𠥟 𠥠 𠥡 𠥢 𠥣 𠥤 𠥥 𠥦 𠥧 𠥨 𠥩 𠥪 𠥫 𠥬 𠥭 𠥮 𠥯 𠥰 𠥱 𠥲 𠥳 𠥴 𠥵 𠥶 𠥷 𠥸 𠥹 𠥺 𠥻 𠥼 𠥽 𠥾 𠥿 𠦀 𠦁 𠦂 𠦃 𠦄 𠦅 𠦆 𠦇 𠦈 𠦉 𠦊 𠦋 𠦌 𠦍 𠦎 𠦏 𠦐 𠦑 𠦒 𠦓 𠦔 𠦕 𠦖 𠦗 𠦘 𠦙 𠦚 𠦛 𠦜 𠦝 𠦞 𠦟 𠦠 𠦡 𠦢 𠦣 𠦤 𠦥 𠦦 𠦧 𠦨 𠦩 𠦪 𠦫 𠦬 𠦭 𠦮 𠦯 𠦰 𠦱 𠦲 𠦳 𠦴 𠦵 𠦶 𠦷 𠦸 𠦹 𠦺 𠦻 𠦼 𠦽 𠦾 𠦿 𠧀 𠧁 𠧂 𠧃 𠧄 𠧅 𠧆 𠧇 𠧈 𠧉 𠧊 𠧋 𠧌 𠧍 𠧎 𠧏 𠧐 𠧑 𠧒 𠧓 𠧔 𠧕 𠧖 𠧗 𠧘 𠧙 𠧚 𠧛 𠧜 𠧝 𠧞 𠧟 𠧠 𠧡 𠧢 𠧣 𠧤 𠧥 𠧦 𠧧 𠧨 𠧩 𠧪 𠧫 𠧬 𠧭 𠧮 𠧯 𠧰 𠧱 𠧲 𠧳 𠧴 𠧵 𠧶 𠧷 𠧸 𠧹 𠧺 𠧻 𠧼 𠧽 𠧾 𠧿 𠨀 𠨁 𠨂 𠨃 𠨄 𠨅 𠨆 𠨇 𠨈 𠨉 𠨊 𠨋 𠨌 𠨍 𠨎 𠨏 𠨐 𠨑

土	Tsuchi, DO, TO: đất
32-0 3	一 十 土
都	TO: thủ đô TSU: thời gian, tình huống, tình trạng, trong những lúc
163-8 11	一 土 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 都
合	a(u), Gō: kết hợp với, phối hợp với
30-3 6	ノ 人 合 合 合 合
次	Tsugi, SHI, JI: thứ tự, kế tiếp. Tiếp theo
76-2 6	、 一 二 三 四 五 次 次
機	KI: cơ hội, máy móc
75-12 16	才 才 才 才 才 才 才 才 才 才 才 才 才 才 才 才 機 機 機

会	A(u), KAI, e: Gặp gỡ, gặp nhau
9-4 6	ノ 人 人 人 人 人
禁	Kin: : sự cấm đoán
113-8 13	一 十 才 木 林 林 林 林 林 林 林 林
煙	Kemu(ru), En; kemuro (tựa đề): hút thuốc Kemuri: khói
86-9 13	一 二 火 火 火 火 火 火 火 火 火 火 火 火
辺	Ata(ri), HEN, -PEN: vùng lân cận, vùng gần bờ biển
162-2 5	丁 刀 刀 刃 刃
遠	Too(I), EN: xa cách, ở xa
162-10 13	十 土 吉 步 步 步 步 步 步 步 步 步 步

便	BEN;BIN: sự thuận tiện (tựa đề) bức thư, thư tín
9-7 9	ノ イ 仁 仁 仁 仁 仁 便 便
局	KYOKU(tựa đề): bàn làm việc
44-4 7	ㄣ ㄣ 尸 局 局 局 局 -
航	Kô: kỹ thuật lái tàu, máy bay
137-4 10	' 丿 力 力 力 舟 舟 舟 航 航
空	Sora, KŪ; muna(shii), kara(ppo): bầu trời trống không KŪ: không khí, khí quyển
116-3 8	' ' 宀 宀 宀 空 空 空
金	Kane, KIN,KON; le métal: tiền bạc (tiền tệ);kim loại KIN,KON: vàng
167-0 8	ノ 八 八 金 金 金 金 金

調	Shira(beru), CHÔ: tập trung, tập hợp lại chữg thôn gtn CHÔ: sự nhíp nhàng
149-8 15	ㇿ ㇿ ㇿ ㇿ ㇿ ㇿ ㇿ ㇿ ㇿ ㇿ
枚	MAI "để tính những đồ vật bằng phẳng"
75-4 8	一 十 才 才 才 才 枚 枚
百	HYAKU, -BAYKU, -PYAKU(bài tập)
106-1 6	一 一 一 百 百 百
仕	Tsuka(eru), SHI (tựa đề): phục vụ
9-3 5	ノ イ 一 仕 仕
事	Koto, -gôto, ji (tựa đề): sự việc
6-7 8	一 一 一 一 一 一 一 事

上	Aga(ru): thức dậy, đứng dậy Ue, Jō: ở trên
1-2 3	丨 卜 上
息	Iki: sự hít thở Musu: con trai
61-6 10	丿 亅 自 自 自 自 自 息 息 息
元	Moto, GEN: nền tảng, căn bản, nguồn gốc
10-2 4	一 二 𠄎 元
学	GAJU,GAK: học tập, nghiên cứu, trường học
39-5 8	丶 丶 丶 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎
卒	SOTSU: người lính, kết thúc
24-6 8	丶 丶 丶 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 卒

業	GYō: hành động, công việc, nghề nghiệp
75-9 13	' " " " 業 業 業 業 業 業
勤	Tsuto(meru), KIN hành nghề
19-10 12	一 一 一 一 一 勤 勤 勤 勤 勤
月	Tsuki, GETSU: mặt trăng, tháng GATSU: tháng trong năm
74-0 4	月 月 月 月
動	Ugo(ku), Dō: cử động, động dây
19-9 11	一 一 一 一 一 動 動 動 動 動
係	KEi: chịu trách nhiệm với công việc
9-7 9	一 一 一 一 一 係 係 係 係 係

社	SHA: hội hiệp- công ty
113-3 7	ㄅ ㄛ ㄟ ㄛ ㄛ ㄛ ㄛ ㄛ ㄛ
院	IN: toà nhà công cộng rộng lớn.
170-7 10	ㄩ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ
交	KÔ: sự trộn lẫn, sự lẫn lộn
8-4 6	ㄐ ㄛ ㄛ ㄛ ㄛ ㄛ
通	Too(ru), TSŪ: đi qua Too(ri), -đoo(ri);.....not too(ri): con đường
162-7 10	ㄊ ㄛ ㄛ ㄛ ㄛ ㄛ ㄛ ㄛ ㄛ ㄛ
故	KÔ: tình trạng, trường hợp
66-5 9	ㄍ ㄛ ㄛ ㄛ ㄛ ㄛ ㄛ ㄛ ㄛ

毒	DOKU: thuốc độc
80-4 8	一 十 卅 主 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
週	SHŪ: tuần lễ
162-8 11	丿 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
退	TAI: rút lui
162-6 9	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
安	Yasu(l): rẻ tiền AN: bình tĩnh, an tâm
40-3 6	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
心	Kokoro, goko, SHIN: trái tim
61-0 4	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

聞	Ki(ku), BUN: lắng nghe, nghe Kiko(eru): có thể nghe được
128-8 14	聞 聞 聞 聞 聞 聞 聞 聞 聞 聞 聞 聞 聞 聞
幼	Yō: tuổi thơ, thời thơ ấu
52-2 5	幼 幼 幼 幼 幼 幼 幼 幼 幼 幼 幼 幼 幼 幼
稚	CHI: trẻ
115-8 13	稚 稚 稚 稚 稚 稚 稚 稚 稚 稚 稚 稚 稚 稚
園	EN: vườn
31- 10 13	園 園 園 園 園 園 園 園 園 園 園 園 園 園
階	KAI: tầng lầu, độ cao
170-9 12	階 階 階 階 階 階 階 階 階 階 階 階 階 階

眺	Nagame: quang cảnh, toàn cảnh
109-6 11	丨 冂 月 目 明 眺 眺
向	Mu(keru), Kō: quay về phía Mu(kau): đối diện với Mukō: ở phía trước
30-3 6	丶 丿 白 向 向 向
立	Ta(tsu), RITSU, RIK, RIP: thức dậy, dựng đường Ta(teru): đường dậy, dựng đứng dậy
117-0 5	丶 一 十 𠂔 立
賃	CHIN: tiền thuê
154-6 13	亻 亻 𠂔 𠂔 𠂔 賃 賃 賃 賃 賃
説	SETSU: ý kiến, quan điểm
149-7 14	ㄣ ㄣ 言 言 言 言 言 言 言 言 言

推	SUI: sự suy lậu, sự phỏng đoán, giả thuyết
64-8 11	一 扌 扌 扌 扌 扌 扌 扌 扌 推 推
出	De(ru), SHTSU, SHUS, SHUT, SHUP: cho ra ngoài Da(su): đi ra ngoài
17-3 5	丨 𠂇 𠂇 出 出
版	HAN,-PAN: sự ấn loát, xuất bản
91-4 8	丿 丿 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 版 版
主	Nushi, SHU: ngài, thầy, ông chủ Omo: chính
3-4 5	丶 丶 丶 主 主

暇	Hima.KA: giải thích, thời gian rảnh rỗi
7-9 13	𠂇 𠂇' 𠂇" 𠂇𠂇 𠂇𠂇' 𠂇𠂇" 𠂇𠂇𠂇 𠂇𠂇𠂇'
飛	to(bu). HI: bay (lên không trung)
183-0 9	𠂇𠂇 𠂇𠂇 𠂇𠂇 𠂇𠂇 𠂇𠂇 𠂇𠂇 𠂇𠂇 𠂇𠂇
場	ba, Jō: nơi chốn, chợ, địa điểm
32-9 12	一 十 土 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
正	Tada(shii), Sel. SHŌ: chính xác, đúng
77-1 5	一 丁 下 正 正
決	Ki(maru): làm mục tiêu cho sự quyết định Ki(meru). KETSU. KES-: quyết định
85-4 7	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

成	Na(ru): trở lên
62-2 6	丿 厂 万 成 成 成
港	Minato. Kô: hải cảng
85-9 12	氵 冫 汜 汜 汜 汜 汜 汜 港
迎	Muka(eru), GEL: đón tiếp, tiếp khách
162-4 7	丿 亻 𠂇 𠂇 𠂇 迎 迎
崎	Saki, -zaki: mũi, mũi (đất nhô ra biển)
46-8 11	丨 山 山 山 山 山 山 山 山 崎 崎 崎

丈	JŌ : kích thước, vóc dáng
1-2 3	一ナ丈
夫	FU, -BU, FŪ : người đàn ông, người chồng
37-1 4	一ニ夫夫 -
必	Kanara(zu), HITSU: chắc chắn
61-1 5	・ソ又又必
荷	Hành lý
140-7 10	一ナササ才苐苐苐苐苐苐
配	HAI, _PAI: phân phác, phân phối
164-3 10	一厂冂冂冂冂冂冂冂冂冂配

兄	Ani, nii, KEI, KYÔ: anh cả, anh trai lớn nhất trong nhà
10-3 5	一 二 三 四 五 兄
所	Tokoro, -dokoro, SHO, -JO: nơi chỗ
63-4 8	一 二 三 四 五 六 七 八 所 -
明	Aka(rui), MEI, MYÔ: sáng sửa, sáng chói
72-4 8	一 二 三 四 五 六 七 八 明明明
誕	TAN: Được sinh ra ngày
149-8 15	一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二 十三 十四 十五 誕
生	u(mareru): sanh ra
100-0 5	一 二 三 四 五 生

火	hi: lửa ,cháy, hỏa hoạn
86-0 4	丶 丶 丶 火
芝	Shiba: bốn cỏ
140-3 6	一 一 一 一 一 一 芝
居	l(ru), KYO: ở tại, trú ngụ
44-5 8	一 一 尸 尸 尸 尸 居 居
樂	Tano(shii), GAKU, GAK-, RAKU;être agréable; tano(shimu): dễ chịu
75-9 13	一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 樂 樂 樂
原	Hara: nguồn gốc GEN: đồng bằng, đất đai
27-8 10	一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 原 原

教	Oshi(eru), KYô : dạy học
66-7 11	一 十 土 尸 考 考 考 教 教
取	To(ru): nắm, cầm
29-6 8	一 一 F F 耳 耳 取 取
舞	Ma(u): khiêu vũ, múa (tựa đề) Mai, BU: điệu múa, khiêu vũ
136-8 15	二 舞 舞 舞 舞 舞 舞 舞 舞 舞
伎	Kl: kỹ thuật
9-4 6	ノ 一 一 一 伎 伎
郎	Rô : người đàn ông " trên danh nghĩa người đàn ông "
163-6 9	ノ 一 一 一 一 郎 郎 郎

怪	KAI: điều thần kỳ, sự xuất hiện
61-5 8	ノハナ 忸怩怪怪怪怪
談	DAI: bài đàm thoại, cuộc đối thoại
149-8 15	一言言言言言言言言言言言言言言言
演	EN: diễn xuất trên sân khấu, buổi trình diễn trước công chúng
85-11 14	シシシシシシシシシシシシシシシシ
奏	SÔ: chơi nhạc cụ
37-6 9	一三三三三三三三三三三三三三三三
切	Ki(ru), kip-, SAI, SETSU: cắt, chặt, dón
18-2 4	一十切切

符	FU, -PU: dấu, dấu hiệu
118-5 11	ノ ㄣ 々 竹 符 符 符 符 符
先	Saki, SEN: cái ở phía trước, điều trước tiên
10-4 6	ノ ㄣ 々 生 先 先
夏	Natsu: mùa hạ
34-7 10	一 ㄣ ㄣ 百 百 百 百 百 夏 夏
休	Yasu(mu), KYŪ: nghỉ ngơi
9-4 6	ノ イ 仁 什 休 休
久	Hisa(shii): lâu dài (thời gian)
4-2 3	ノ ク 久

麦	Mugi: hột ngũ cốc: lúa, lúa đại mạch, yến mạch
199-0 7	一 十 丰 主 丰 秀 麦
色	Iro. SHOKU, SHIKI: màu; loại; vui thích
139- 0 6	ノ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ 色
焼	Ya(ku): đốt lửa, nướng cách
86-8 12	、 〃 火 火 火 火 火 火 火 火 火 火 焼
瀬	Se: nước chảy mạnh, thác nước
85-16 19	ゝ 江 河 津 津 津 津 津 津 津 瀬 瀬 瀬

海	Umi, KAI: biển
85-6 9	丶 丶 丶 丶 丶 海海海
西	Nishi, SEI, SAI: Hướng tây
146-0 6	一 一 一 西西西
名	Na, MEI: tên
30-3 6	ノ ク タ タ 名 名
太	Futo(I), TAI: mập
37-1 4	一 ナ 太 太
陽	Yō : năng lượng tích cực, mặt trời
170-9 12	ゝ 了 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 陽陽陽

強	Tsuyo(I), KYŌ : mạnh, cường tráng
57-8 11	ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ
昼	Oyo(gu): ban ngày (trái với ban đêm)
72-5 9	ㄣ ㄣ 尸 尸 尸 尸 尸 尸 尸 尸
半	HAN: một nửa, phân nửa
24-3 5	、 、 丩 丩 半
岸	Kishi, GAN: bờ sông, bờ hồ, bờ biển
46-5 8	山 山 山 岸 岸 岸 岸

線	SEN: hàng, đường
120-9 15	糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸
村	Mura: làng, thị trấn
75-3 7	一 十 才 木 木 村 村
貝	KAI: loài sò, vò sò, vò ốc
154-0 7	丨 冂 月 月 目 貝 貝
類	RUI: loại, giống
181-9 18	丶 艹 艹 艹 艹 艹 艹 艹 艹 艹
釣	Tsu(ru): đi câu cá
167-3 111	人 人 人 人 人 人 人 人 人 人

香	Kô: dầu thơm, hương thơm
186-0 9	丿 ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ
越	Ko(su): vượt qua, vượt lên trên
156-5 12	ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ
散	Chi(ru), SAN: rải rác, phân tán
66-8 12	ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ
雨	ame: mưa, cơn mưa
173-0 8	ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ
降	O(riru): đi xuống
170-7 10	ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ

地	CHI, JI: đất
32-3 6	一 十 土 地 地 地
鐵	TETSU: sắt, thép
167-5 13	人 金 金 金 金 金 金 金 鐵
乘	No(ru): lên (xe)
4-8 9	一 二 三 四 五 六 七 八 乘
赤	aka(i), SEKI: đỏ
156-0 7	一 十 土 赤 赤 赤 赤
青	ao(i), SEL: xanh da trời hay xanh lục
174-0 8	一 十 十 土 青 青 青 青

歸	Kae(ru), KI: trở về nhà
18-8 10	リ リリ リリ リリ リリ 帰 帰
銀	GIN: tiền bạc, tiền kim loại, tiền vàng
167-6 14 ???	金 金 金 金 金 金 銀 銀 銀 銀
寄	Yo(ru): dựa vào, tựa trên
40-8 11	寄 寄 寄 寄 寄 寄 寄 寄
部	BU, HE: phân đoạn, phần
163-8 11	部 部 部 部 部 部 部 部
使	Tsuka(u): dùng, sử dụng
9-6 8	使 使 使 使 使 使 使 使

速	Haya(l), SOKU: nhanh
162-7 10	一 厂 𠂇 𠂈 𠂉 𠂊 𠂋 𠂌 𠂍 𠂎 𠂏 𠂐 𠂑 𠂒 𠂓 𠂔 𠂕 𠂖 𠂗 𠂘 𠂙 𠂚 𠂛 𠂜 𠂝 𠂞 𠂟 𠂠 𠂡 𠂢 𠂣 𠂤 𠂥 𠂦 𠂧 𠂨 𠂩 𠂪 𠂫 𠂬 𠂭 𠂮 𠂯 𠂰 𠂱 𠂲 𠂳 𠂴 𠂵 𠂶 𠂷 𠂸 𠂹 𠂺 𠂻 𠂼 𠂽 𠂾 𠂿 𠃀 𠃁 𠃂 𠃃 𠃄 𠃅 𠃆 𠃇 𠃈 𠃉 𠃊 𠃋 𠃌 𠃍 𠃎 𠃏 𠃐 𠃑 𠃒 𠃓 𠃔 𠃕 𠃖 𠃗 𠃘 𠃙 𠃚 𠃛 𠃜 𠃝 𠃞 𠃟 𠃠 𠃡 𠃢 𠃣 𠃤 𠃥 𠃦 𠃧 𠃨 𠃩 𠃪 𠃫 𠃬 𠃭 𠃮 𠃯 𠃰 𠃱 𠃲 𠃳 𠃴 𠃵 𠃶 𠃷 𠃸 𠃹 𠃺 𠃻 𠃼 𠃽 𠃾 𠃿 𠄀 𠄁 𠄂 𠄃 𠄄 𠄅 𠄆 𠄇 𠄈 𠄉 𠄊 𠄋 𠄌 𠄍 𠄎 𠄏 𠄐 𠄑 𠄒 𠄓 𠄔 𠄕 𠄖 𠄗 𠄘 𠄙 𠄚 𠄛 𠄜 𠄝 𠄞 𠄟 𠄠 𠄡 𠄢 𠄣 𠄤 𠄥 𠄦 𠄧 𠄨 𠄩 𠄪 𠄫 𠄬 𠄭 𠄮 𠄯 𠄰 𠄱 𠄲 𠄳 𠄴 𠄵 𠄶 𠄷 𠄸 𠄹 𠄺 𠄻 𠄼 𠄽 𠄾 𠄿 𠅀 𠅁 𠅂 𠅃 𠅄 𠅅 𠅆 𠅇 𠅈 𠅉 𠅊 𠅋 𠅌 𠅍 𠅎 𠅏 𠅐 𠅑 𠅒 𠅓 𠅔 𠅕 𠅖 𠅗 𠅘 𠅙 𠅚 𠅛 𠅜 𠅝 𠅞 𠅟 𠅠 𠅡 𠅢 𠅣 𠅤 𠅥 𠅦 𠅧 𠅨 𠅩 𠅪 𠅫 𠅬 𠅭 𠅮 𠅯 𠅰 𠅱 𠅲 𠅳 𠅴 𠅵 𠅶 𠅷 𠅸 𠅹 𠅺 𠅻 𠅼 𠅽 𠅾 𠅿 𠆀 𠆁 𠆂 𠆃 𠆄 𠆅 𠆆 𠆇 𠆈 𠆉 𠆊 𠆋 𠆌 𠆍 𠆎 𠆏 𠆐 𠆑 𠆒 𠆓 𠆔 𠆕 𠆖 𠆗 𠆘 𠆙 𠆚 𠆛 𠆜 𠆝 𠆞 𠆟 𠆠 𠆡 𠆢 𠆣 𠆤 𠆥 𠆦 𠆧 𠆨 𠆩 𠆪 𠆫 𠆬 𠆭 𠆮 𠆯 𠆰 𠆱 𠆲 𠆳 𠆴 𠆵 𠆶 𠆷 𠆸 𠆹 𠆺 𠆻 𠆼 𠆽 𠆾 𠆿 𠇀 𠇁 𠇂 𠇃 𠇄 𠇅 𠇆 𠇇 𠇈 𠇉 𠇊 𠇋 𠇌 𠇍 𠇎 𠇏 𠇐 𠇑 𠇒 𠇓 𠇔 𠇕 𠇖 𠇗 𠇘 𠇙 𠇚 𠇛 𠇜 𠇝 𠇞 𠇟 𠇠 𠇡 𠇢 𠇣 𠇤 𠇥 𠇦 𠇧 𠇨 𠇩 𠇪 𠇫 𠇬 𠇭 𠇮 𠇯 𠇰 𠇱 𠇲 𠇳 𠇴 𠇵 𠇶 𠇷 𠇸 𠇹 𠇺 𠇻 𠇼 𠇽 𠇾 𠇿 𠈀 𠈁 𠈂 𠈃 𠈄 𠈅 𠈆 𠈇 𠈈 𠈉 𠈊 𠈋 𠈌 𠈍 𠈎 𠈏 𠈐 𠈑 𠈒 𠈓 𠈔 𠈕 𠈖 𠈗 𠈘 𠈙 𠈚 𠈛 𠈜 𠈝 𠈞 𠈟 𠈠 𠈡 𠈢 𠈣 𠈤 𠈥 𠈦 𠈧 𠈨 𠈩 𠈪 𠈫 𠈬 𠈭 𠈮 𠈯 𠈰 𠈱 𠈲 𠈳 𠈴 𠈵 𠈶 𠈷 𠈸 𠈹 𠈺 𠈻 𠈼 𠈽 𠈾 𠈿 𠉀 𠉁 𠉂 𠉃 𠉄 𠉅 𠉆 𠉇 𠉈 𠉉 𠉊 𠉋 𠉌 𠉍 𠉎 𠉏 𠉐 𠉑 𠉒 𠉓 𠉔 𠉕 𠉖 𠉗 𠉘 𠉙 𠉚 𠉛 𠉜 𠉝 𠉞 𠉟 𠉠 𠉡 𠉢 𠉣 𠉤 𠉥 𠉦 𠉧 𠉨 𠉩 𠉪 𠉫 𠉬 𠉭 𠉮 𠉯 𠉰 𠉱 𠉲 𠉳 𠉴 𠉵 𠉶 𠉷 𠉸 𠉹 𠉺 𠉻 𠉼 𠉽 𠉾 𠉿 𠊀 𠊁 𠊂 𠊃 𠊄 𠊅 𠊆 𠊇 𠊈 𠊉 𠊊 𠊋 𠊌 𠊍 𠊎 𠊏 𠊐 𠊑 𠊒 𠊓 𠊔 𠊕 𠊖 𠊗 𠊘 𠊙 𠊚 𠊛 𠊜 𠊝 𠊞 𠊟 𠊠 𠊡 𠊢 𠊣 𠊤 𠊥 𠊦 𠊧 𠊨 𠊩 𠊪 𠊫 𠊬 𠊭 𠊮 𠊯 𠊰 𠊱 𠊲 𠊳 𠊴 𠊵 𠊶 𠊷 𠊸 𠊹 𠊺 𠊻 𠊼 𠊽 𠊾 𠊿 𠋀 𠋁 𠋂 𠋃 𠋄 𠋅 𠋆 𠋇 𠋈 𠋉 𠋊 𠋋 𠋌 𠋍 𠋎 𠋏 𠋐 𠋑 𠋒 𠋓 𠋔 𠋕 𠋖 𠋗 𠋘 𠋙 𠋚 𠋛 𠋜 𠋝 𠋞 𠋟 𠋠 𠋡 𠋢 𠋣 𠋤 𠋥 𠋦 𠋧 𠋨 𠋩 𠋪 𠋫 𠋬 𠋭 𠋮 𠋯 𠋰 𠋱 𠋲 𠋳 𠋴 𠋵 𠋶 𠋷 𠋸 𠋹 𠋺 𠋻 𠋼 𠋽 𠋾 𠋿 𠌀 𠌁 𠌂 𠌃 𠌄 𠌅 𠌆 𠌇 𠌈 𠌉 𠌊 𠌋 𠌌 𠌍 𠌎 𠌏 𠌐 𠌑 𠌒 𠌓 𠌔 𠌕 𠌖 𠌗 𠌘 𠌙 𠌚 𠌛 𠌜 𠌝 𠌞 𠌟 𠌠 𠌡 𠌢 𠌣 𠌤 𠌥 𠌦 𠌧 𠌨 𠌩 𠌪 𠌫 𠌬 𠌭 𠌮 𠌯 𠌰 𠌱 𠌲 𠌳 𠌴 𠌵 𠌶 𠌷 𠌸 𠌹 𠌺 𠌻 𠌼 𠌽 𠌾 𠌿 𠍀 𠍁 𠍂 𠍃 𠍄 𠍅 𠍆 𠍇 𠍈 𠍉 𠍊 𠍋 𠍌 𠍍 𠍎 𠍏 𠍐 𠍑 𠍒 𠍓 𠍔 𠍕 𠍖 𠍗 𠍘 𠍙 𠍚 𠍛 𠍜 𠍝 𠍞 𠍟 𠍠 𠍡 𠍢 𠍣 𠍤 𠍥 𠍦 𠍧 𠍨 𠍩 𠍪 𠍫 𠍬 𠍭 𠍮 𠍯 𠍰 𠍱 𠍲 𠍳 𠍴 𠍵 𠍶 𠍷 𠍸 𠍹 𠍺 𠍻 𠍼 𠍽 𠍾 𠍿 𠎀 𠎁 𠎂 𠎃 𠎄 𠎅 𠎆 𠎇 𠎈 𠎉 𠎊 𠎋 𠎌 𠎍 𠎎 𠎏 𠎐 𠎑 𠎒 𠎓 𠎔 𠎕 𠎖 𠎗 𠎘 𠎙 𠎚 𠎛 𠎜 𠎝 𠎞 𠎟 𠎠 𠎡 𠎢 𠎣 𠎤 𠎥 𠎦 𠎧 𠎨 𠎩 𠎪 𠎫 𠎬 𠎭 𠎮 𠎯 𠎰 𠎱 𠎲 𠎳 𠎴 𠎵 𠎶 𠎷 𠎸 𠎹 𠎺 𠎻 𠎼 𠎽 𠎾 𠎿 𠏀 𠏁 𠏂 𠏃 𠏄 𠏅 𠏆 𠏇 𠏈 𠏉 𠏊 𠏋 𠏌 𠏍 𠏎 𠏏 𠏐 𠏑 𠏒 𠏓 𠏔 𠏕 𠏖 𠏗 𠏘 𠏙 𠏚 𠏛 𠏜 𠏝 𠏞 𠏟 𠏠 𠏡 𠏢 𠏣 𠏤 𠏥 𠏦 𠏧 𠏨 𠏩 𠏪 𠏫 𠏬 𠏭 𠏮 𠏯 𠏰 𠏱 𠏲 𠏳 𠏴 𠏵 𠏶 𠏷 𠏸 𠏹 𠏺 𠏻 𠏼 𠏽 𠏾 𠏿 𠐀 𠐁 𠐂 𠐃 𠐄 𠐅 𠐆 𠐇 𠐈 𠐉 𠐊 𠐋 𠐌 𠐍 𠐎 𠐏 𠐐 𠐑 𠐒 𠐓 𠐔 𠐕 𠐖 𠐗 𠐘 𠐙 𠐚 𠐛 𠐜 𠐝 𠐞 𠐟 𠐠 𠐡 𠐢 𠐣 𠐤 𠐥 𠐦 𠐧 𠐨 𠐩 𠐪 𠐫 𠐬 𠐭 𠐮 𠐯 𠐰 𠐱 𠐲 𠐳 𠐴 𠐵 𠐶 𠐷 𠐸 𠐹 𠐺 𠐻 𠐼 𠐽 𠐾 𠐿 𠑀 𠑁 𠑂 𠑃 𠑄 𠑅 𠑆 𠑇 𠑈 𠑉 𠑊 𠑋 𠑌 𠑍 𠑎 𠑏 𠑐 𠑑 𠑒 𠑓 𠑔 𠑕 𠑖 𠑗 𠑘 𠑙 𠑚 𠑛 𠑜 𠑝 𠑞 𠑟 𠑠 𠑡 𠑢 𠑣 𠑤 𠑥 𠑦 𠑧 𠑨 𠑩 𠑪 𠑫 𠑬 𠑭 𠑮 𠑯 𠑰 𠑱 𠑲 𠑳 𠑴 𠑵 𠑶 𠑷 𠑸 𠑹 𠑺 𠑻 𠑼 𠑽 𠑾 𠑿 𠒀 𠒁 𠒂 𠒃 𠒄 𠒅 𠒆 𠒇 𠒈 𠒉 𠒊 𠒋 𠒌 𠒍 𠒎 𠒏 𠒐 𠒑 𠒒 𠒓 𠒔 𠒕 𠒖 𠒗 𠒘 𠒙 𠒚 𠒛 𠒜 𠒝 𠒞 𠒟 𠒠 𠒡 𠒢 𠒣 𠒤 𠒥 𠒦 𠒧 𠒨 𠒩 𠒪 𠒫 𠒬 𠒭 𠒮 𠒯 𠒰 𠒱 𠒲 𠒳 𠒴 𠒵 𠒶 𠒷 𠒸 𠒹 𠒺 𠒻 𠒼 𠒽 𠒾 𠒿 𠓀 𠓁 𠓂 𠓃 𠓄 𠓅 𠓆 𠓇 𠓈 𠓉 𠓊 𠓋 𠓌 𠓍 𠓎 𠓏 𠓐 𠓑 𠓒 𠓓 𠓔 𠓕 𠓖 𠓗 𠓘 𠓙 𠓚 𠓛 𠓜 𠓝 𠓞 𠓟 𠓠 𠓡 𠓢 𠓣 𠓤 𠓥 𠓦 𠓧 𠓨 𠓩 𠓪 𠓫 𠓬 𠓭 𠓮 𠓯 𠓰 𠓱 𠓲 𠓳 𠓴 𠓵 𠓶 𠓷 𠓸 𠓹 𠓺 𠓻 𠓼 𠓽 𠓾 𠓿 𠔀 𠔁 𠔂 𠔃 𠔄 𠔅 𠔆 𠔇 𠔈 𠔉 𠔊 𠔋 𠔌 𠔍 𠔎 𠔏 𠔐 𠔑 𠔒 𠔓 𠔔 𠔕 𠔖 𠔗 𠔘 𠔙 𠔚 𠔛 𠔜 𠔝 𠔞 𠔟 𠔠 𠔡 𠔢 𠔣 𠔤 𠔥 𠔦 𠔧 𠔨 𠔩 𠔪 𠔫 𠔬 𠔭 𠔮 𠔯 𠔰 𠔱 𠔲 𠔳 𠔴 𠔵 𠔶 𠔷 𠔸 𠔹 𠔺 𠔻 𠔼 𠔽 𠔾 𠔿 𠕀 𠕁 𠕂 𠕃 𠕄 𠕅 𠕆 𠕇 𠕈 𠕉 𠕊 𠕋 𠕌 𠕍 𠕎 𠕏 𠕐 𠕑 𠕒 𠕓 𠕔 𠕕 𠕖 𠕗 𠕘 𠕙 𠕚 𠕛 𠕜 𠕝 𠕞 𠕟 𠕠 𠕡 𠕢 𠕣 𠕤 𠕥 𠕦 𠕧 𠕨 𠕩 𠕪 𠕫 𠕬 𠕭 𠕮 𠕯 𠕰 𠕱 𠕲 𠕳 𠕴 𠕵 𠕶 𠕷 𠕸 𠕹 𠕺 𠕻 𠕼 𠕽 𠕾 𠕿 𠖀 𠖁 𠖂 𠖃 𠖄 𠖅 𠖆 𠖇 𠖈 𠖉 𠖊 𠖋 𠖌 𠖍 𠖎 𠖏 𠖐 𠖑 𠖒 𠖓 𠖔 𠖕 𠖖 𠖗 𠖘 𠖙 𠖚 𠖛 𠖜 𠖝 𠖞 𠖟 𠖠 𠖡 𠖢 𠖣 𠖤 𠖥 𠖦 𠖧 𠖨 𠖩 𠖪 𠖫 𠖬 𠖭 𠖮 𠖯 𠖰 𠖱 𠖲 𠖳 𠖴 𠖵 𠖶 𠖷 𠖸 𠖹 𠖺 𠖻 𠖼 𠖽 𠖾 𠖿 𠗀 𠗁 𠗂 𠗃 𠗄 𠗅 𠗆 𠗇 𠗈 𠗉 𠗊 𠗋 𠗌 𠗍 𠗎 𠗏 𠗐 𠗑 𠗒 𠗓 𠗔 𠗕 𠗖 𠗗 𠗘 𠗙 𠗚 𠗛 𠗜 𠗝 𠗞 𠗟 𠗠 𠗡 𠗢 𠗣 𠗤 𠗥 𠗦 𠗧 𠗨 𠗩 𠗪 𠗫 𠗬 𠗭 𠗮 𠗯 𠗰 𠗱 𠗲 𠗳 𠗴 𠗵 𠗶 𠗷 𠗸 𠗹 𠗺 𠗻 𠗼 𠗽 𠗾 𠗿 𠘀 𠘁 𠘂 𠘃 𠘄 𠘅 𠘆 𠘇 𠘈 𠘉 𠘊 𠘋 𠘌 𠘍 𠘎 𠘏 𠘐 𠘑 𠘒 𠘓 𠘔 𠘕 𠘖 𠘗 𠘘 𠘙 𠘚 𠘛 𠘜 𠘝 𠘞 𠘟 𠘠 𠘡 𠘢 𠘣 𠘤 𠘥 𠘦 𠘧 𠘨 𠘩 𠘪 𠘫 𠘬 𠘭 𠘮 𠘯 𠘰 𠘱 𠘲 𠘳 𠘴 𠘵 𠘶 𠘷 𠘸 𠘹 𠘺 𠘻 𠘼 𠘽 𠘾 𠘿 𠙀 𠙁 𠙂 𠙃 𠙄 𠙅 𠙆 𠙇 𠙈 𠙉 𠙊 𠙋 𠙌 𠙍 𠙎 𠙏 𠙐 𠙑 𠙒 𠙓 𠙔 𠙕 𠙖 𠙗 𠙘 𠙙 𠙚 𠙛 𠙜 𠙝 𠙞 𠙟 𠙠 𠙡 𠙢 𠙣 𠙤 𠙥 𠙦 𠙧 𠙨 𠙩 𠙪 𠙫 𠙬 𠙭 𠙮 𠙯 𠙰 𠙱 𠙲 𠙳 𠙴 𠙵 𠙶 𠙷 𠙸 𠙹 𠙺 𠙻 𠙼 𠙽 𠙾 𠙿 𠚀 𠚁 𠚂 𠚃 𠚄 𠚅 𠚆 𠚇 𠚈 𠚉 𠚊 𠚋 𠚌 𠚍 𠚎 𠚏 𠚐 𠚑 𠚒 𠚓 𠚔 𠚕 𠚖 𠚗 𠚘 𠚙 𠚚 𠚛 𠚜 𠚝 𠚞 𠚟 𠚠 𠚡 𠚢 𠚣 𠚤 𠚥 𠚦 𠚧 𠚨 𠚩 𠚪 𠚫 𠚬 𠚭 𠚮 𠚯 𠚰 𠚱 𠚲 𠚳 𠚴 𠚵 𠚶 𠚷 𠚸 𠚹 𠚺 𠚻 𠚼 𠚽 𠚾 𠚿 𠛀 𠛁 𠛂 𠛃 𠛄 𠛅 𠛆 𠛇 𠛈 𠛉 𠛊 𠛋 𠛌 𠛍 𠛎 𠛏 𠛐 𠛑 𠛒 𠛓 𠛔 𠛕 𠛖 𠛗 𠛘 𠛙 𠛚 𠛛 𠛜 𠛝 𠛞 𠛟 𠛠 𠛡 𠛢 𠛣 𠛤 𠛥 𠛦 𠛧 𠛨 𠛩 𠛪 𠛫 𠛬 𠛭 𠛮 𠛯 𠛰 𠛱 𠛲 𠛳 𠛴 𠛵 𠛶 𠛷 𠛸 𠛹 𠛺 𠛻 𠛼 𠛽 𠛾 𠛿 𠜀 𠜁 𠜂 𠜃 𠜄 𠜅 𠜆 𠜇 𠜈 𠜉 𠜊 𠜋 𠜌 𠜍 𠜎 𠜏 𠜐 𠜑 𠜒 𠜓 𠜔 𠜕 𠜖 𠜗 𠜘 𠜙 𠜚 𠜛 𠜜 𠜝 𠜞 𠜟 𠜠 𠜡 𠜢 𠜣 𠜤 𠜥 𠜦 𠜧 𠜨 𠜩 𠜪 𠜫 𠜬 𠜭 𠜮 𠜯 𠜰 𠜱 𠜲 𠜳 𠜴 𠜵 𠜶 𠜷 𠜸 𠜹 𠜺 𠜻 𠜼 𠜽 𠜾 𠜿 𠝀 𠝁 𠝂 𠝃 𠝄 𠝅 𠝆 𠝇 𠝈 𠝉 𠝊 𠝋 𠝌 𠝍 𠝎 𠝏 𠝐 𠝑 𠝒 𠝓 𠝔 𠝕 𠝖 𠝗 𠝘 𠝙 𠝚 𠝛 𠝜 𠝝 𠝞 𠝟 𠝠 𠝡 𠝢 𠝣 𠝤 𠝥 𠝦 𠝧 𠝨 𠝩 𠝪 𠝫 𠝬 𠝭 𠝮 𠝯 𠝰 𠝱 𠝲 𠝳 𠝴 𠝵 𠝶 𠝷 𠝸 𠝹 𠝺 𠝻 𠝼 𠝽 𠝾 𠝿 𠞀 𠞁 𠞂 𠞃 𠞄 𠞅 𠞆 𠞇 𠞈 𠞉 𠞊 𠞋 𠞌 𠞍 𠞎 𠞏 𠞐 𠞑 𠞒 𠞓 𠞔 𠞕 𠞖 𠞗 𠞘 𠞙 𠞚 𠞛 𠞜 𠞝 𠞞 𠞟 𠞠 𠞡 𠞢 𠞣 𠞤 𠞥 𠞦 𠞧 𠞨 𠞩 𠞪 𠞫 𠞬 𠞭 𠞮 𠞯 𠞰 𠞱 𠞲 𠞳 𠞴 𠞵 𠞶 𠞷 𠞸 𠞹 𠞺 𠞻 𠞼 𠞽 𠞾 𠞿 𠟀 𠟁 𠟂 𠟃 𠟄 𠟅 𠟆 𠟇 𠟈 𠟉 𠟊 𠟋 𠟌 𠟍 𠟎 𠟏 𠟐 𠟑 𠟒 𠟓 𠟔 𠟕 𠟖 𠟗 𠟘 𠟙 𠟚 𠟛 𠟜 𠟝 𠟞 𠟟 𠟠 𠟡 𠟢 𠟣 𠟤 𠟥 𠟦 𠟧 𠟨 𠟩 𠟪 𠟫 𠟬 𠟭 𠟮 𠟯 𠟰 𠟱 𠟲 𠟳 𠟴 𠟵 𠟶 𠟷 𠟸 𠟹 𠟺 𠟻 𠟼 𠟽 𠟾 𠟿 𠠀 𠠁 𠠂 𠠃 𠠄 𠠅 𠠆 𠠇 𠠈 𠠉 𠠊 𠠋 𠠌 𠠍 𠠎 𠠏 𠠐 𠠑 𠠒 𠠓 𠠔 𠠕 𠠖 𠠗 𠠘 𠠙 𠠚 𠠛 𠠜 𠠝 𠠞 𠠟 𠠠 𠠡 𠠢 𠠣 𠠤 𠠥 𠠦 𠠧 𠠨 𠠩 𠠪 𠠫 𠠬 𠠭 𠠮 𠠯 𠠰 𠠱 𠠲 𠠳 𠠴 𠠵 𠠶 𠠷 𠠸 𠠹 𠠺 𠠻 𠠼 𠠽 𠠾 𠠿 𠡀 𠡁 𠡂 𠡃 𠡄 𠡅 𠡆 𠡇 𠡈 𠡉 𠡊 𠡋 𠡌 𠡍 𠡎 𠡏 𠡐 𠡑 𠡒 𠡓 𠡔 𠡕 𠡖 𠡗 𠡘 𠡙 𠡚 𠡛 𠡜 𠡝 𠡞 𠡟 𠡠 𠡡 𠡢 𠡣 𠡤 𠡥 𠡦 𠡧 𠡨 𠡩 𠡪 𠡫 𠡬 𠡭 𠡮 𠡯 𠡰 𠡱 𠡲 𠡳 𠡴 𠡵 𠡶 𠡷 𠡸 𠡹 𠡺 𠡻 𠡼 𠡽 𠡾 𠡿 𠢀 𠢁 𠢂 𠢃 𠢄 𠢅 𠢆 𠢇 𠢈 𠢉 𠢊 𠢋 𠢌 𠢍 𠢎 𠢏 𠢐 𠢑 𠢒 𠢓 𠢔 𠢕 𠢖 𠢗 𠢘 𠢙 𠢚 𠢛 𠢜 𠢝 𠢞 𠢟 𠢠 𠢡 𠢢 𠢣 𠢤 𠢥 𠢦 𠢧 𠢨 𠢩 𠢪 𠢫 𠢬 𠢭 𠢮 𠢯 𠢰 𠢱 𠢲 𠢳 𠢴 𠢵 𠢶 𠢷 𠢸 𠢹 𠢺 𠢻 𠢼 𠢽 𠢾 𠢿 𠣀 𠣁 𠣂 𠣃 𠣄 𠣅 𠣆 𠣇 𠣈 𠣉 𠣊 𠣋 𠣌 𠣍 𠣎 𠣏 𠣐 𠣑 𠣒 𠣓 𠣔 𠣕 𠣖 𠣗 𠣘 𠣙 𠣚 𠣛 𠣜 𠣝 𠣞 𠣟 𠣠 𠣡 𠣢 𠣣 𠣤 𠣥 𠣦 𠣧 𠣨 𠣩 𠣪 𠣫 𠣬 𠣭 𠣮 𠣯 𠣰 𠣱 𠣲 𠣳 𠣴 𠣵 𠣶 𠣷 𠣸 𠣹 𠣺 𠣻 𠣼 𠣽 𠣾 𠣿 𠤀 𠤁 𠤂 𠤃 𠤄 𠤅 𠤆 𠤇 𠤈 𠤉 𠤊 𠤋 𠤌 𠤍 𠤎 𠤏 𠤐 𠤑 𠤒 𠤓 𠤔 𠤕 𠤖 𠤗 𠤘 𠤙 𠤚 𠤛 𠤜 𠤝 𠤞 𠤟 𠤠 𠤡 𠤢 𠤣 𠤤 𠤥 𠤦 𠤧 𠤨 𠤩 𠤪 𠤫 𠤬 𠤭 𠤮 𠤯 𠤰 𠤱 𠤲 𠤳 𠤴 𠤵 𠤶 𠤷 𠤸 𠤹 𠤺 𠤻 𠤼 𠤽 𠤾 𠤿 𠥀 𠥁 𠥂 𠥃 𠥄 𠥅 𠥆 𠥇 𠥈 𠥉 𠥊 𠥋 𠥌 𠥍 𠥎 𠥏 𠥐 𠥑 𠥒 𠥓 𠥔 𠥕 𠥖 𠥗 𠥘 𠥙 𠥚 𠥛 𠥜 𠥝 𠥞 𠥟 𠥠 𠥡 𠥢 𠥣 𠥤 𠥥 𠥦 𠥧 𠥨 𠥩 𠥪 𠥫 𠥬 𠥭 𠥮 𠥯 𠥰 𠥱 𠥲 𠥳 𠥴 𠥵 𠥶 𠥷 𠥸 𠥹 𠥺 𠥻 𠥼 𠥽 𠥾 𠥿 𠦀 𠦁 𠦂 𠦃 𠦄 𠦅 𠦆 𠦇 𠦈 𠦉 𠦊 𠦋 𠦌 𠦍 𠦎 𠦏 𠦐 𠦑 𠦒 𠦓 𠦔 𠦕 𠦖 𠦗 𠦘 𠦙 𠦚 𠦛 𠦜 𠦝 𠦞 𠦟 𠦠 𠦡 𠦢 𠦣 𠦤 𠦥 𠦦 𠦧 𠦨 𠦩 𠦪 𠦫 𠦬 𠦭 𠦮 𠦯 𠦰 𠦱 𠦲 𠦳 𠦴 𠦵 𠦶 𠦷 𠦸 𠦹 𠦺 𠦻 𠦼 𠦽 𠦾 𠦿 𠧀 𠧁 𠧂 𠧃 𠧄 𠧅 𠧆 𠧇 𠧈 𠧉 𠧊 𠧋 𠧌 𠧍 𠧎 𠧏 𠧐 𠧑 𠧒 𠧓 𠧔 𠧕 𠧖 𠧗 𠧘 𠧙 𠧚 𠧛 𠧜 𠧝 𠧞 𠧟 𠧠 𠧡 𠧢 𠧣 𠧤 𠧥 𠧦 𠧧 𠧨 𠧩 𠧪 𠧫 𠧬 𠧭 𠧮 𠧯 𠧰 𠧱 𠧲 𠧳 𠧴 𠧵 𠧶 𠧷 𠧸 𠧹 𠧺 𠧻 𠧼 𠧽 𠧾 𠧿 𠨀 𠨁 𠨂 𠨃 𠨄 𠨅 𠨆 𠨇 𠨈 𠨉 𠨊 𠨋 𠨌 𠨍 𠨎 𠨏 𠨐 𠨑 𠨒 𠨓 𠨔 𠨕 𠨖 𠨗 𠨘 𠨙 𠨚 𠨛 𠨜 𠨝 𠨞 𠨟 𠨠 𠨡 𠨢 𠨣 𠨤

末	MATSU: đầu cuối
75-1 5	一 二 三 末
同	Ona(ji), Dō : giống như vậy, y như vậy
30-3 6	一 門 門 同
僚	RYō : bạn trai, bạn gái
9-12 14	ノ イ 一 仕 伏 伏 俵 俵 僚
発	HATSU, -PATSU: cho lưu hành, cho ra đời, khởi hành
105-4 9	ノ ノ ノ 八 八 八 八 発
最	SAI: hơn hết
73-8 12	一 二 三 早 早 早 早 早 最

初	Haij(meru), SHO: bắt đầu một việc gì Haij(maru), SHO: công việc bắt đầu, khởi sự.
18-5 7	丶 ㄣ ㄣ ㄣ 初初
走	Hashi(ru), KON: chạy theo (náo động)
156-0 7	- + 土 丰 丰 走 走 -
混	Ko(mu), KON: được pha lẫn lộn, rất rối, trở ngại
85-8 11	丶 丶 丶 丶 混 混 混 混 混 混
制	SEI: hệ thống, tổ chức
18-6 8	丶 丶 丶 丶 制 制 制 制
限	Kagi(ru).GEN: giới hạn
170-6 9	丶 丶 丶 丶 限 限 限 限 限

進	Susu(mu), SHIN: tiến tới, tiến triển
162-8 11	' 1 1' 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 進
追	O(u): theo đuổi, theo dõi
162-6 9	' 1 1' 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 追
	Chiga(u),I: khác nhau, thay đổi
162-10 13	' * 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
反	HAN: sự trái ngược, sự đối nghịch
29-2 4	𠂇 𠂇 𠂇 反
急	iso(gu),KYŪ: hối hả vội vàng
61-5 9	' 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

汽	Kì: hơi nước
85- 4 7	ゝ っ っ っ っ 汽 汽
方	Kata. -gata, Hô, -Pô: sự hướng dẫn, hướng nghiệp Kata: người (ở độ hơn)
70-0 4	ゝ っ 方 方
有	YŪ: có
74-2 6	ノ 才 有 有 有
静	Shizu(ka): bình tĩnh, an toàn Shizu(maru): giữ bình tĩnh, tìm cách trấn an
174-6 14	ゝ 十 主 青 青 青 青 青 青 青 青

岡	Oka: ngọc đồi, đồi núi
46-5 8	丨 冂 𠔁 𠔂 𠔃 𠔄 𠔅 𠔆 岡
捉	Tsuka(maru): bị bắt Tsukama(eru): bắt lại giữ lại
64-7 10	一 扌 扌 扌 扌 扌 扌 扌 扌 捉
罰	BATSU, BAK: hình phạt, sự trừng phạt
122-9 14	一 冂 𠔁 𠔂 𠔃 𠔄 𠔅 𠔆 𠔇 𠔈 𠔉 𠔊 𠔋 罰
払	hara(u): trả tiền, mang tiền để trả
64-2 5	一 扌 扌 払 払
予	YO: trước
6-3 4	㇀ ㇁ ㇂ 予

算	SAN: bài toán, bài tính
118-8 14	ノ 一 々 竹 竹 竹 竹 算 算
足	Ashi, SOKU: chân, bàn chân Ta(riru), SOKU, -ZOKU: thoả mãn, làm hài lòng ta(su): thêm, cộng thêm vào
157-0 7	一 口 口 𠂔 𠂔 𠂔 足
戻	modo(ru): quay lại chỗ mà người ta đã ra đi
63-3 7	一 𠂔 𠂔 戸 戸 戻 戻
犬	Inu, KEN: con chó
94-0 4	一 𠂔 犬 犬
銅	Dō : đồng
167-6 14	一 金 金 金 金 金 金 金 金 銅 銅 銅 銅 銅

庭	Niwa: vườn
53-7 10	一 广 广 广 广 广 庭 庭
別	Waka(reru), BETSU: tách rời, phân biệt
18-5 7	一 一 一 別 別 別
妻	Tsuma, SAI: người vợ, vị hôn thê
38-5 8	一 一 一 一 妻 妻 妻 妻
花	Hana, -bana, KA: bông, hoa
140-4 7	一 一 一 一 花 花 花
畳	Tata(mu), Jō : gấp lại, cuộn lại tấm thảm bằng rơm
102-7 12	一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一

室	SHITSU: căn nhà, một căn phòng
40-6 9	宀 宀 宀 宀 室 室 室 室
台	TAI,DAI: cột chống bức bằng gỗ: "để đếm xe hơi"
30-2 5	厶 厶 厶 台 台
要	Yō : điểm thiết yếu
146-3 9	一 冫 冫 冫 西 更 要 要 要
客	KYAKU: khách, khách viếng thăm
40-6 9	宀 宀 宀 宀 宀 宀 客 客
多	oo(i), TA: đông, nhiều
36-3 6	夕 夕 夕 夕 夕 夕

敷	Shi(ku): nổi rộng, mở rộng ra
66-11 15	一 西 古 古 古 古 專 專 敷 敷
礼	REI: lịch sự
113-1 5	、 ㄣ ㄣ ㄣ 礼
苗	MY : cây mới trồng, cây non
140-5 8	一 十 艹 艹 艹 苗 苗 苗 苗
字	Ji: chữ viết, ký tự
39-3 6	、 宀 宀 宀 字 字
表	Arawa(su): chỉ cho, biểu đạt
145-3 8	一 十 艹 主 主 表 表 表

敷

66-11 15

數 方 專 車 車 車 車 一

礼

REI:lich su'

113-1 5

、ネネネ礼

苗

MY : cây mới trồng, cây non

140-5 8

一一一 花 花 花

字

JI: chữ viết, ký tự

39-3 6

、 、 山 山 字 字

表

Arawa(su): chỉ cho, biểu đạt

145-3 8

一十主声表表表

帳	CHŌ : quyển tập, vở
50-8 11	巾 巾 巾 巾 巾 巾 巾 巾 巾 巾
鈴	Suzu, RIN: cái chuông nhỏ
167-5 13	ノ 人 金 金 金 金 金 鈴 鈴
木	Ki, MOKU, BOKU: cây cối, rừng nhỏ
75-0 4	一 十 才 木
皆	Minna, mina: tất cả
106-4 9	一 二 三 比 比 比 比 比 比
親	SHIN: người thân bạn bè thân thiết
147- 9 16	一 二 三 幸 幸 幸 幸 幸 幸 幸 幸 幸 幸 幸

戚	SEKI: những mối quan hệ
62-7 11	丿 厂 尸 尸 尸 尸 尸 戚 戚 戚
昔	Mukashi: ngày xưa
72-4 8	一 十 廿 卅 卌 昔 昔 昔
武	BU, MU: việc binh đao
77-4 8	一 二 十 卅 卌 武 武
段	DAN, MU: giai đoạn, cấp độ
79-5 9	一 一 一 一 一 一 一 段 段
民	MIN: nhân dân, phần tử trong xã hội
83-1 5	一 一 一 一 民

舍	(A) 田舍 : cánh đồng, thôn quê
9-6 8	ノ 八 人 全 全 舍 舍
渡	Wata(ru), TO: đi ngang qua Wata(su): cho, đưa cho
85-9 12	ミ 子 子 江 江 江 江 江 江 渡 渡
川	Kawa: con sông, con suối
47-0 3	川 川 川
意	I: ý tưởng, ý định
61-9 13	一 十 五 五 五 五 意 意
味	Aji, MI: khẩu vị, mùi vị, hương vị Aii(wau): nếm, thưởng thức hương vị
30-5 8	一 口 口 口 味 味

杯	HAI, PAI: “để tính những cái ly đầy”
75-4 8	一 十 才 木 木 木 木 木 木 木
籍	SEKI: bộ ly anh
118-14 20	々 々 々 々 々 々 々 々 々 々 々 々 々 々 々 々
由	YU: nguyên nhân
102-0 5	一 冂 巾 巾 巾 巾
美	utsuku(shii), BI, *MI: đẹp
123-3 9	・ 〃 上 竹 艹 艹 艹 艹 艹 艹 艹
職	SHOKU: nghề nghiệp, việc làm
128-12 18	一 丁 工 耳 耳 耳 耳 耳 耳 耳 耳 耳 耳 耳 耳 耳 耳

𠂇	RYŌ: hoang, bỏ hoang
1-5 6	一 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
紙	kami,-gami, SHI: giấy
120-4 10	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
祖	SO: tổ tiên, ông bà
113-5 9	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
母	haha, kaa, BO: mẹ
80-0 4	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 母
喜	yoroko(bu): vui mừng
30-9 12	一 十 士 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

以	I: bằng tương tự
9-3 5	亻 讠 讠 以 以
並	nara(bu), HEI: xếp thành hàng
12-6 8	丶 丶 亻 亻 井 井 井 井
季	KI: mùa
39-5 8	丿 乚 十 大 季 季 季
節	SETSU: thời kỳ, lúc
118-7 13	丿 丶 丶 々 々 々 節 節 節 節
答	kota(eru): trả lời kota(e): câu trả lời
118-6 12	丿 丶 丶 々 々 々 々 答 答 答 答

首	kubi: cổ, đầu; SHU: cổ, đầu, nhân tố chính
185-0 9	丶 丿 乚 乚 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
頭	atama, TÔ: đầu, “nói đến những động vật lớn”
181-7 16	丶 丿 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
象	Zô : voi; SHO\$: hình, ảnh
152-5 * 12	丶 丿 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
耳	mimi: tai
128-0 6	一 丿 丿 丿 丿 耳
愛	Ai: tình yêu, sự triu mến
61-9 13	一 丿 丿 丿 丿 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

移	utsu(ru), I: đi chuyển; utsu(su), I: bước đi đầu tiên
115-6 11	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
眠	nemu(ru), MIN: ngủ
109-5 10	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
吠	ho(eru): gầm, sủa, rú
30-4 * 7	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
妹	imō to, MAI: em gái út
38-5 8	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
驚	odoro(ku): ngạc nhiên
187-12 22	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

泣	na(ku): khóc
85-5 8	泣 泣 泣 泣 泣 泣 泣 泣
繪	e, KAI: tranh, hội họa
120-6 12	繪 繪 繪 繪 繪 繪 繪 繪 繪 繪 繪 繪
工	Kō: nghệ thủ công, sự chế tạo
48-0 3	工 工 工
共	tomo, KYÔ: toàn bộ -domo: "chỉ số nhiều"
112-4 6	共 共 共 共 共 共
案	AN: sự đề nghị, ý kiến, đề án
75-6 10	案 案 案 案 案 案 案 案 案 案

製	SEI: làm, chế tạo
145-8 14	、 一 行 帝 制 製 製 製 製
品	HIN: những đồ vật, những sản phẩm
30-6 9	、 口 口 品 品 品 品 品
倉	kura, SÔ: kho thóc, nhà kho
9-8 10	、 八 八 今 金 金 金 金 倉 倉
庫	KO:kho cửa hàng
53-7 10	、 一 广 广 广 广 广 广 庫
置	o(ku), CHI: đặt
122-8 13	、 一 四 四 四 四 四 置 置 置

務	Mu: hoàn thành nhiệm vụ, giữ trạm
19-9 11	マ マ 子 子 才 才 秋 務 務
質	SHITSU: vật chất, phẩm chất
154-8 15	' ' 十 十 十 十 竹 質 質 質
問	MON: hỏi
30-8 11	P P P P' P P P P P 問 問
員	IN: một người là thành viên của]
30-7 10	' ' 口 P 員 員 員 員 員 員
失	SHITSU: điều sai lầm, xử thua
37-2 5	' ' 二 失 失

者	mono, SHA: một người nữ
125-4 8	一 十 土 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
組	ku(mu): tập hợp, xấp dựng, nhóm
120-5 11	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
曲	ma(garu): uốn cong, quay
73-2 6	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
他	hoka, TA: nhận xét
9-3 5	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
断	kotowa(ru): từ chối ; DAN:
69-7 11	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

病	BYô : bệnh
104-5 10	' 疒 疒 疒 疒 疒 疒 疒 疒 疒 疒 疒 疒
温	atata(kai), DO: ôn hòa, nhượng bộ, dễ chịu
85-9 12	' 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔
宇	U: mái nhà, bàn cờ
40-3 6	' 宀 宀 宀 宀 宀 宀
宙	CHŪ : không khí, không gian
40-5 8	' 宀 宀 宀 宙 宙 宙 宙 宙
冒	Bô : sự mạo hiểm, thử thách
72-5 9	' 冃 冃 冃 冃 冃 冃 冃 冃 冃

	KEN: vị trí chiến lược
險	
170-8 11	一 丁 王 玉 玊 封 珣 球 球 球 球 球
球	KYŪ : quả cầu, hình cầu
96-7 11	一 丁 王 玉 玊 封 珣 球 球 球 球 球
星	TEN: một điểm hoshi, SEI: ngôi sao
72-5 9	一 丁 王 玉 玊 戶 旦 早 星 星
惑	WAKU: tốc độ, theo đà
61-8 12	一 丁 王 玉 玊 武 或 或 惑 惑

恋		ko(lu): phải lòng ai
61-6	10	一 十 方 亦 亦 亦 恋 恋 恋
容		Yŏ : hình thức đáng vẻ
40-7	10	宀 宀 宀 宀 宀 宀 容 容 容
興		KYŏ, Kŏ : lợi ích, thú vui
134-9	9	丿 乚 彡 仰 仰 仰 仰 興 興 興
離		han(reu): rời xa
172-11	19	𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔
座		suwa(ru),ZA: ngòì
53-7	10	一 广 广 广 广 广 座 座 座

開		hira(ku), KAI: mở, a(ku), KAI:
169-4	12	丨 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎
普		FU: nhìn chung
72-8	12	丷 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎
外		soto, GAI: bên ngoài
36-2	5	丿 ㄣ 夕 夕 夕 夕
残		noko(ru), ZAN: ở lại, còn tồn tại
78-6	10	一 ㄣ 夕 夕 夕 夕 夕 夕 夕 夕
預		azu(karu): tin tưởng, phó thác
181-4	13	一 ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ

冬	fuyu: mùa đông
34-2 5	' 夕 久 冬 冬
遊	aso(bu), Yŭ : giải trí, vui chơi
162-9 12	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
增	fu(eru), Zō : gia tăng
32-11 14	- + 土 土 地 地 地 地 增 增
翌	YOKU: sao
124-5 11	丿 丿 丿 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
定	TEI: ấn định, quyết định
40-5 8	' ' 宀 宀 宀 宀 定 定

胃	I: dạ dày
130-5 9	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 胃 胃 胃
痛	ita(i): đau lòng; ;nổi đau đớn
104-7 12	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
潰	tsubu(su), KAI: đề bẹp
85-12 * 15	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
瘍	Yō : loét, áp xe
104-9 14	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
治	CHI, JI: cai trị, chăm sóc
85-5 8	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

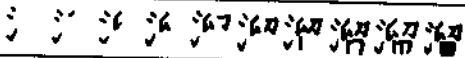
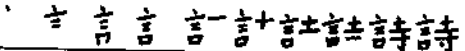
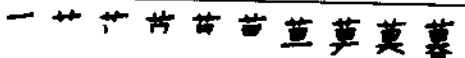
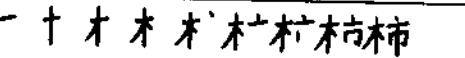
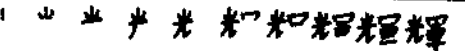
舌	shita: lưỡi
135-0 6	ノ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ 舌
押	o(su): thúc đẩy
64-5 8	一 寸 才 扌 扌 扌 扌 扌
控	hika(cru): kiêng
64-8 11	一 寸 才 扌 扌 扌 扌 扌 扌 扌 扌 扌
祝	SHŌ : leo lên iwa(u): làm lễ; buổi lễ; iwa(i): sự hành lễ
113-5 9	ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ 祝

加	kuwa(eru), KA: thêm vào, tăng trưởng
19-3 5	ナカカ加加加
藤	fuji, TÔ : cây đậu nành
140-15 * 18	フフ藤藤藤藤藤藤藤
特	TOKU: đặc biệt
93-6 10	トト牛牛牛牛牛牛特特特
器	KI: đồ dùng, dụng cụ
30-12 15	クリ器器器器器器器器器
趣	SHU: nhắm tới, hướng tới
156-8 15	チチ走走走走趣趣趣趣趣

等	Tō : tầng lớp, mức độ, sự bình đẳng.
118-6 12	ノ 人 々 竹 竺 筭 竺 竺 等 等
校	Kō : trường học
75-6 10	一 十 才 才 木 木 杵 杵 枝
活	KATSU: cuộc sống, hoạt động,
85-6 9	`   ` ` シ シ 汗 汗 活 活
始	haji(maru), SHI: bắt đầu; haji(meru), SHI: bắt đầu một điều gì đó
38-5 8	< 女 女 如 如 如 始 始
吹	fu(ku); giá hồi
30-4 7	ゝ 口 口 口 吹 吹 吹

仲	naka: mối l ên hệ
9-4 6	ノ イ 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 仲
隔	KAKU: xen kẻ, một trong hai
170-10 13	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
集	atsu(maru), SH Ū : tập hợp lại; atsu(meru), SH Ū : tụ hợp, tập hợp
172-4 12	ノ イ 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
終	o(waru), SH Ū : kết thúc
120-5 11	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
雲	kumo, gumo: mây
173-4 12	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

浮	uka(bu): chao đảo, phấp phới
85-7 10	丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 浮 浮 浮
世	yo, SE, SEI: thế giới
1-4 5	一 十 廿 廿 世
枯	ka(reru): giày đét đi, chết
75-5 9	一 十 才 木 木 木 木 枯 枯
落	o(chiru), RAKU: ngã o(tosu): làm ngã
140-9 12	一 一 一 一 一 一 一 落 落 落
悲	kana(shii), HI: buồn
61-8 12	丿 丿 丿 丿 丿 丿 悲 悲

溜	ta(meru): tích lũy, sưu tập
85-10 * 13	
詩	SHI: bài thơ
149-6 13	
暮	kura(su): kết thúc; lúc cuối
72-10 14	
柿	kaki: cây hồng
75-5 * 9	
輝	kagaya(ku): sáng chói, rực rỡ
159-8 15	

過	su(giru): trải qua, vượt quá su(goru): trải qua, sống
162-9	12 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
寂	sabi(shii): buồn, đơn độc, đau buồn
40-8	11 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
命	inochi, MEI: cuộc sống, định mệnh, trật tự, sự chỉ huy
30-5	8 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
風	kaze: gió; FU, FŪ: gió, không khí, bề ngoài, cách
182-0	9 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
酔	yo(u): say rượu
164-4	11 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

現	GEN: hiện tại
96-7 11	一 丁 千 王 玗 玗 玗 玗 玗 現
的	TEKI: "tiếp vị ngữ để tạo thành các tính từ"
106-3 8	' í í í í í ' 的 的
冷	tsuneta(i): lạnh, đóng băng; hi(yasu), REI: làm lạnh
15-5 7	、 丿 丿 冷 冷 冷 冷
凍	Tô: đóng băng, làm đông lại
15-8 10	、 丿 丿 冫 冫 冫 冫 冫 冫 凍
壳	u(ru), BAI: bán
33-4 7	一 十 士 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 壳

商	SHÔ : thương mại
30-8 11	ノナナナナナナナ
術	JUTSU: nghệ thuật, kỹ thuật
144-5 11	ノクイナナナナナナ
緑	midori: xanh lá cây
120-8 14	ノ糸糸糸糸糸糸糸
非	HI: lỗi, sai "tiếp đầu ngữ phủ định"
175-0 8	ノナナナナナナ
常	tsune, JÔ : bình thường
50-8 11	ノ山山山山山山山

議	GI: xem xét, thảo luận
149-13 20	言言言言言言言言言言
顏	kao: khuôn mặt
181-9 18	一 一 一 产 产 产 产 产 产 产 产
猫	neko: con mèo
94-9 12	一 一 一 一 一 一 一 一 一 一
鼻	hana: mũi
109-0 14	一 一 一 一 一 一 一 一 一 一
夢	yume, MU: giấc mơ
36-10 13	一 一 一 一 一 一 一 一 一 一

森		mori, SHIN: khu rừng
75-8	12	一 十 艸 木 𣎵 𣎵 𣎵 𣎵 𣎵 𣎵 𣎵 𣎵
区		KU: quận
23-2	4	一 𠂇 又 区
衆		SHŪ : số lượng lớn, rất nhiều
43-6	12	一 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
玉		tana, dama: viên tròn, hình cầu, đồ quý giá
96-0	5	一 𠂇 𠂇 王 玉
巨		KYO: to lớn, mệnh mệnh
22-2	5	一 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

網		ami: lưới
120-8	14	‘ * * 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸
町		machi, CHÔ : bao gồm, khu phố, toàn bộ thành phố
102-2	7	！ 冂 冂 冂 冂 冂 町
広		hiro(i), KÔ : rộng
53-2	5	‘ 一 广 广 广
張		ha(ru), CHÔ : ấn định, dán, căng ra, nâng lên
57-8	11	‘ ‘ 弓 弓 弓 弓 弓 弓 弓 弓 弓 弓
盛		saka(n): thịnh vượng
108-6	11	！ 厂 厂 成 成 成 成 盛 盛 盛

番	BAN: giám thị, trật tự
102-7 12	ノ 〇 山 斗 丰 来 来 来 来 番
橋	hashi, KYō: cầu
75-12 16	一 十 木 木 木 木 木 木 木 橋 橋
腸	CHŌ : rượu
130-9 13	丿 月 月 月 月 月 月 月 月 腸 腸 腸
黄	ki: vàng
201-0 11	一 十 廿 廿 廿 廿 廿 黄 黄 黄 黄
借	ka(riru), SHAKU, SHAK-: mượn
9-8 10	ノ 亻 亻 亻 亻 亻 亻 借 借 借 借

被	kabu(ru): sửa tóc, trùm đầu, đội
145-5 10	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
岩	iwa: mỏm đá dốc
46-5 8	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
競	KYō : sự tranh đua, cuộc thi đấu
117-15 20	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
勝	ka(tsu), SHO\$\$: chiến thắng
19-10 12	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
危	abuna(i), KI: nguy hiểm
26-4 6	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

砂		suna: cát
112-4	9	一 丿 丩 石 石 石 石 石 砂
背		se, HAI: lưng, phía sau
130-5	9	一 十 丩 丩 北 北 背 背
付		tsu(keru), zuku, FU: nối liền, buộc vào, gắn vào
9-3	5	丿 一 一 付 付
去		KO, KYO: rời khỏi, đã qua
28-3	5	一 十 土 去 去
換		ka(eru): thay đổi
64-9	12	一 十 十 扌 扌 扌 扌 扌 換 換

船	fune: con tàu
137-5 11	' 丿 月 月 月 舟 舟 舟 舟 舟 舟 舟
屈	KUTSU: cần xuống, phục tùng
44-5 8	冂 冂 尸 尸 屮 屮 屈 屈
歷	REKI: thời gian qua
77-10 14	冂 厂 尸 尸 尸 屮 屮 屮 屮 屮 屮 屮 屮 屮 屮
史	SHI: những biên niên sử, lịch sử
30-2 5	丨 冂 口 中 史
奈	nara: Nara
37-5 * 8	一 𠂇 大 太 𡗗 𡗗 奈 奈 奈

良		i(i), yo(i), RYō : tốt
138-1	7	、 ㇿ ㇿ ㇿ ㇿ ㇿ ㇿ ㇿ
回		mawa(ru): quay, quay quanh, vòng, lần
31-3	6	、 ㇿ ㇿ ㇿ ㇿ ㇿ ㇿ
畑		hatake: đồng khô
102-4	9	、 ㇿ ㇿ ㇿ ㇿ ㇿ ㇿ ㇿ ㇿ ㇿ
寺		tera, Ji: chùa
41-3	6	、 ㇿ ㇿ ㇿ ㇿ ㇿ ㇿ
法		Hō Pō : quy luật, nguyên tắc, phương pháp, cách thức
85-5	8	、 ㇿ ㇿ ㇿ ㇿ ㇿ ㇿ ㇿ ㇿ

隆		RYŪ : thịnh vượng
170-8	11	𠂇 𠂈 𠂉 𠂊 𠂋 𠂌 𠂍 𠂎 𠂏 𠂐 隆
藥		kusiri, YAKU: y học, thuốc men
140-13	16	一 𠂑 𠂒 𠂓 𠂔 𠂕 𠂖 𠂗 𠂘 𠂙 藥
師		SHI: thầy thuốc, giáo sư
50-7	10	𠂚 𠂛 𠂜 𠂝 𠂞 𠂟 𠂠 𠂡 𠂢 師
唐		kara, Tō: nước Trung Quốc ở thời Tấn
30-7	10	𠂣 𠂤 𠂥 𠂦 𠂧 𠂨 𠂩 𠂪 𠂫 唐
招		mane(ku), SHŌ : mời, gọi
64-5	8	一 𠂬 𠂭 𠂮 𠂯 𠂰 𠂱 𠂲 招

繰	ku(ru): quần chỉ
120-13 19	𠂇 𠂈 𠂉 𠂊 𠂋 𠂌 𠂍 𠂎 𠂏 𠂐 𠂑 𠂒 𠂓 𠂔 𠂕 𠂖 𠂗 𠂘 𠂙 𠂚 𠂛 𠂜 𠂝 𠂞 𠂟 𠂠 𠂡 𠂢 𠂣 𠂤 𠂥 𠂦 𠂧 𠂨 𠂩 𠂪 𠂫 𠂬 𠂭 𠂮 𠂯 𠂰 𠂱 𠂲 𠂳 𠂴 𠂵 𠂶 𠂷 𠂸 𠂹 𠂺 𠂻 𠂼 𠂽 𠂾 𠂿 𠃀 𠃁 𠃂 𠃃 𠃄 𠃅 𠃆 𠃇 𠃈 𠃉 𠃊 𠃋 𠃌 𠃍 𠃎 𠃏 𠃐 𠃑 𠃒 𠃓 𠃔 𠃕 𠃖 𠃗 𠃘 𠃙 𠃚 𠃛 𠃜 𠃝 𠃞 𠃟 𠃠 𠃡 𠃢 𠃣 𠃤 𠃥 𠃦 𠃧 𠃨 𠃩 𠃪 𠃫 𠃬 𠃭 𠃮 𠃯 𠃰 𠃱 𠃲 𠃳 𠃴 𠃵 𠃶 𠃷 𠃸 𠃹 𠃺 𠃻 𠃼 𠃽 𠃾 𠃿 𠄀 𠄁 𠄂 𠄃 𠄄 𠄅 𠄆 𠄇 𠄈 𠄉 𠄊 𠄋 𠄌 𠄍 𠄎 𠄏 𠄐 𠄑 𠄒 𠄓 𠄔 𠄕 𠄖 𠄗 𠄘 𠄙 𠄚 𠄛 𠄜 𠄝 𠄞 𠄟 𠄠 𠄡 𠄢 𠄣 𠄤 𠄥 𠄦 𠄧 𠄨 𠄩 𠄪 𠄫 𠄬 𠄭 𠄮 𠄯 𠄰 𠄱 𠄲 𠄳 𠄴 𠄵 𠄶 𠄷 𠄸 𠄹 𠄺 𠄻 𠄼 𠄽 𠄾 𠄿 𠅀 𠅁 𠅂 𠅃 𠅄 𠅅 𠅆 𠅇 𠅈 𠅉 𠅊 𠅋 𠅌 𠅍 𠅎 𠅏 𠅐 𠅑 𠅒 𠅓 𠅔 𠅕 𠅖 𠅗 𠅘 𠅙 𠅚 𠅛 𠅜 𠅝 𠅞 𠅟 𠅠 𠅡 𠅢 𠅣 𠅤 𠅥 𠅦 𠅧 𠅨 𠅩 𠅪 𠅫 𠅬 𠅭 𠅮 𠅯 𠅰 𠅱 𠅲 𠅳 𠅴 𠅵 𠅶 𠅷 𠅸 𠅹 𠅺 𠅻 𠅼 𠅽 𠅾 𠅿 𠆀 𠆁 𠆂 𠆃 𠆄 𠆅 𠆆 𠆇 𠆈 𠆉 𠆊 𠆋 𠆌 𠆍 𠆎 𠆏 𠆐 𠆑 𠆒 𠆓 𠆔 𠆕 𠆖 𠆗 𠆘 𠆙 𠆚 𠆛 𠆜 𠆝 𠆞 𠆟 𠆠 𠆡 𠆢 𠆣 𠆤 𠆥 𠆦 𠆧 𠆨 𠆩 𠆪 𠆫 𠆬 𠆭 𠆮 𠆯 𠆰 𠆱 𠆲 𠆳 𠆴 𠆵 𠆶 𠆷 𠆸 𠆹 𠆺 𠆻 𠆼 𠆽 𠆾 𠆿 𠇀 𠇁 𠇂 𠇃 𠇄 𠇅 𠇆 𠇇 𠇈 𠇉 𠇊 𠇋 𠇌 𠇍 𠇎 𠇏 𠇐 𠇑 𠇒 𠇓 𠇔 𠇕 𠇖 𠇗 𠇘 𠇙 𠇚 𠇛 𠇜 𠇝 𠇞 𠇟 𠇠 𠇡 𠇢 𠇣 𠇤 𠇥 𠇦 𠇧 𠇨 𠇩 𠇪 𠇫 𠇬 𠇭 𠇮 𠇯 𠇰 𠇱 𠇲 𠇳 𠇴 𠇵 𠇶 𠇷 𠇸 𠇹 𠇺 𠇻 𠇼 𠇽 𠇾 𠇿 𠈀 𠈁 𠈂 𠈃 𠈄 𠈅 𠈆 𠈇 𠈈 𠈉 𠈊 𠈋 𠈌 𠈍 𠈎 𠈏 𠈐 𠈑 𠈒 𠈓 𠈔 𠈕 𠈖 𠈗 𠈘 𠈙 𠈚 𠈛 𠈜 𠈝 𠈞 𠈟 𠈠 𠈡 𠈢 𠈣 𠈤 𠈥 𠈦 𠈧 𠈨 𠈩 𠈪 𠈫 𠈬 𠈭 𠈮 𠈯 𠈰 𠈱 𠈲 𠈳 𠈴 𠈵 𠈶 𠈷 𠈸 𠈹 𠈺 𠈻 𠈼 𠈽 𠈾 𠈿 𠉀 𠉁 𠉂 𠉃 𠉄 𠉅 𠉆 𠉇 𠉈 𠉉 𠉊 𠉋 𠉌 𠉍 𠉎 𠉏 𠉐 𠉑 𠉒 𠉓 𠉔 𠉕 𠉖 𠉗 𠉘 𠉙 𠉚 𠉛 𠉜 𠉝 𠉞 𠉟 𠉠 𠉡 𠉢 𠉣 𠉤 𠉥 𠉦 𠉧 𠉨 𠉩 𠉪 𠉫 𠉬 𠉭 𠉮 𠉯 𠉰 𠉱 𠉲 𠉳 𠉴 𠉵 𠉶 𠉷 𠉸 𠉹 𠉺 𠉻 𠉼 𠉽 𠉾 𠉿 𠊀 𠊁 𠊂 𠊃 𠊄 𠊅 𠊆 𠊇 𠊈 𠊉 𠊊 𠊋 𠊌 𠊍 𠊎 𠊏 𠊐 𠊑 𠊒 𠊓 𠊔 𠊕 𠊖 𠊗 𠊘 𠊙 𠊚 𠊛 𠊜 𠊝 𠊞 𠊟 𠊠 𠊡 𠊢 𠊣 𠊤 𠊥 𠊦 𠊧 𠊨 𠊩 𠊪 𠊫 𠊬 𠊭 𠊮 𠊯 𠊰 𠊱 𠊲 𠊳 𠊴 𠊵 𠊶 𠊷 𠊸 𠊹 𠊺 𠊻 𠊼 𠊽 𠊾 𠊿 𠋀 𠋁 𠋂 𠋃 𠋄 𠋅 𠋆 𠋇 𠋈 𠋉 𠋊 𠋋 𠋌 𠋍 𠋎 𠋏 𠋐 𠋑 𠋒 𠋓 𠋔 𠋕 𠋖 𠋗 𠋘 𠋙 𠋚 𠋛 𠋜 𠋝 𠋞 𠋟 𠋠 𠋡 𠋢 𠋣 𠋤 𠋥 𠋦 𠋧 𠋨 𠋩 𠋪 𠋫 𠋬 𠋭 𠋮 𠋯 𠋰 𠋱 𠋲 𠋳 𠋴 𠋵 𠋶 𠋷 𠋸 𠋹 𠋺 𠋻 𠋼 𠋽 𠋾 𠋿 𠌀 𠌁 𠌂 𠌃 𠌄 𠌅 𠌆 𠌇 𠌈 𠌉 𠌊 𠌋 𠌌 𠌍 𠌎 𠌏 𠌐 𠌑 𠌒 𠌓 𠌔 𠌕 𠌖 𠌗 𠌘 𠌙 𠌚 𠌛 𠌜 𠌝 𠌞 𠌟 𠌠 𠌡 𠌢 𠌣 𠌤 𠌥 𠌦 𠌧 𠌨 𠌩 𠌪 𠌫 𠌬 𠌭 𠌮 𠌯 𠌰 𠌱 𠌲 𠌳 𠌴 𠌵 𠌶 𠌷 𠌸 𠌹 𠌺 𠌻 𠌼 𠌽 𠌾 𠌿 𠍀 𠍁 𠍂 𠍃 𠍄 𠍅 𠍆 𠍇 𠍈 𠍉 𠍊 𠍋 𠍌 𠍍 𠍎 𠍏 𠍐 𠍑 𠍒 𠍓 𠍔 𠍕 𠍖 𠍗 𠍘 𠍙 𠍚 𠍛 𠍜 𠍝 𠍞 𠍟 𠍠 𠍡 𠍢 𠍣 𠍤 𠍥 𠍦 𠍧 𠍨 𠍩 𠍪 𠍫 𠍬 𠍭 𠍮 𠍯 𠍰 𠍱 𠍲 𠍳 𠍴 𠍵 𠍶 𠍷 𠍸 𠍹 𠍺 𠍻 𠍼 𠍽 𠍾 𠍿 𠎀 𠎁 𠎂 𠎃 𠎄 𠎅 𠎆 𠎇 𠎈 𠎉 𠎊 𠎋 𠎌 𠎍 𠎎 𠎏 𠎐 𠎑 𠎒 𠎓 𠎔 𠎕 𠎖 𠎗 𠎘 𠎙 𠎚 𠎛 𠎜 𠎝 𠎞 𠎟 𠎠 𠎡 𠎢 𠎣 𠎤 𠎥 𠎦 𠎧 𠎨 𠎩 𠎪 𠎫 𠎬 𠎭 𠎮 𠎯 𠎰 𠎱 𠎲 𠎳 𠎴 𠎵 𠎶 𠎷 𠎸 𠎹 𠎺 𠎻 𠎼 𠎽 𠎾 𠎿 𠏀 𠏁 𠏂 𠏃 𠏄 𠏅 𠏆 𠏇 𠏈 𠏉 𠏊 𠏋 𠏌 𠏍 𠏎 𠏏 𠏐 𠏑 𠏒 𠏓 𠏔 𠏕 𠏖 𠏗 𠏘 𠏙 𠏚 𠏛 𠏜 𠏝 𠏞 𠏟 𠏠 𠏡 𠏢 𠏣 𠏤 𠏥 𠏦 𠏧 𠏨 𠏩 𠏪 𠏫 𠏬 𠏭 𠏮 𠏯 𠏰 𠏱 𠏲 𠏳 𠏴 𠏵 𠏶 𠏷 𠏸 𠏹 𠏺 𠏻 𠏼 𠏽 𠏾 𠏿 𠐀 𠐁 𠐂 𠐃 𠐄 𠐅 𠐆 𠐇 𠐈 𠐉 𠐊 𠐋 𠐌 𠐍 𠐎 𠐏 𠐐 𠐑 𠐒 𠐓 𠐔 𠐕 𠐖 𠐗 𠐘 𠐙 𠐚 𠐛 𠐜 𠐝 𠐞 𠐟 𠐠 𠐡 𠐢 𠐣 𠐤 𠐥 𠐦 𠐧 𠐨 𠐩 𠐪 𠐫 𠐬 𠐭 𠐮 𠐯 𠐰 𠐱 𠐲 𠐳 𠐴 𠐵 𠐶 𠐷 𠐸 𠐹 𠐺 𠐻 𠐼 𠐽 𠐾 𠐿 𠑀 𠑁 𠑂 𠑃 𠑄 𠑅 𠑆 𠑇 𠑈 𠑉 𠑊 𠑋 𠑌 𠑍 𠑎 𠑏 𠑐 𠑑 𠑒 𠑓 𠑔 𠑕 𠑖 𠑗 𠑘 𠑙 𠑚 𠑛 𠑜 𠑝 𠑞 𠑟 𠑠 𠑡 𠑢 𠑣 𠑤 𠑥 𠑦 𠑧 𠑨 𠑩 𠑪 𠑫 𠑬 𠑭 𠑮 𠑯 𠑰 𠑱 𠑲 𠑳 𠑴 𠑵 𠑶 𠑷 𠑸 𠑹 𠑺 𠑻 𠑼 𠑽 𠑾 𠑿 𠒀 𠒁 𠒂 𠒃 𠒄 𠒅 𠒆 𠒇 𠒈 𠒉 𠒊 𠒋 𠒌 𠒍 𠒎 𠒏 𠒐 𠒑 𠒒 𠒓 𠒔 𠒕 𠒖 𠒗 𠒘 𠒙 𠒚 𠒛 𠒜 𠒝 𠒞 𠒟 𠒠 𠒡 𠒢 𠒣 𠒤 𠒥 𠒦 𠒧 𠒨 𠒩 𠒪 𠒫 𠒬 𠒭 𠒮 𠒯 𠒰 𠒱 𠒲 𠒳 𠒴 𠒵 𠒶 𠒷 𠒸 𠒹 𠒺 𠒻 𠒼 𠒽 𠒾 𠒿 𠓀 𠓁 𠓂 𠓃 𠓄 𠓅 𠓆 𠓇 𠓈 𠓉 𠓊 𠓋 𠓌 𠓍 𠓎 𠓏 𠓐 𠓑 𠓒 𠓓 𠓔 𠓕 𠓖 𠓗 𠓘 𠓙 𠓚 𠓛 𠓜 𠓝 𠓞 𠓟 𠓠 𠓡 𠓢 𠓣 𠓤 𠓥 𠓦 𠓧 𠓨 𠓩 𠓪 𠓫 𠓬 𠓭 𠓮 𠓯 𠓰 𠓱 𠓲 𠓳 𠓴 𠓵 𠓶 𠓷 𠓸 𠓹 𠓺 𠓻 𠓼 𠓽 𠓾 𠓿 𠔀 𠔁 𠔂 𠔃 𠔄 𠔅 𠔆 𠔇 𠔈 𠔉 𠔊 𠔋 𠔌 𠔍 𠔎 𠔏 𠔐 𠔑 𠔒 𠔓 𠔔 𠔕 𠔖 𠔗 𠔘 𠔙 𠔚 𠔛 𠔜 𠔝 𠔞 𠔟 𠔠 𠔡 𠔢 𠔣 𠔤 𠔥 𠔦 𠔧 𠔨 𠔩 𠔪 𠔫 𠔬 𠔭 𠔮 𠔯 𠔰 𠔱 𠔲 𠔳 𠔴 𠔵 𠔶 𠔷 𠔸 𠔹 𠔺 𠔻 𠔼 𠔽 𠔾 𠔿 𠕀 𠕁 𠕂 𠕃 𠕄 𠕅 𠕆 𠕇 𠕈 𠕉 𠕊 𠕋 𠕌 𠕍 𠕎 𠕏 𠕐 𠕑 𠕒 𠕓 𠕔 𠕕 𠕖 𠕗 𠕘 𠕙 𠕚 𠕛 𠕜 𠕝 𠕞 𠕟 𠕠 𠕡 𠕢 𠕣 𠕤 𠕥 𠕦 𠕧 𠕨 𠕩 𠕪 𠕫 𠕬 𠕭 𠕮 𠕯 𠕰 𠕱 𠕲 𠕳 𠕴 𠕵 𠕶 𠕷 𠕸 𠕹 𠕺 𠕻 𠕼 𠕽 𠕾 𠕿 𠖀 𠖁 𠖂 𠖃 𠖄 𠖅 𠖆 𠖇 𠖈 𠖉 𠖊 𠖋 𠖌 𠖍 𠖎 𠖏 𠖐 𠖑 𠖒 𠖓 𠖔 𠖕 𠖖 𠖗 𠖘 𠖙 𠖚 𠖛 𠖜 𠖝 𠖞 𠖟 𠖠 𠖡 𠖢 𠖣 𠖤 𠖥 𠖦 𠖧 𠖨 𠖩 𠖪 𠖫 𠖬 𠖭 𠖮 𠖯 𠖰 𠖱 𠖲 𠖳 𠖴 𠖵 𠖶 𠖷 𠖸 𠖹 𠖺 𠖻 𠖼 𠖽 𠖾 𠖿 𠗀 𠗁 𠗂 𠗃 𠗄 𠗅 𠗆 𠗇 𠗈 𠗉 𠗊 𠗋 𠗌 𠗍 𠗎 𠗏 𠗐 𠗑 𠗒 𠗓 𠗔 𠗕 𠗖 𠗗 𠗘 𠗙 𠗚 𠗛 𠗜 𠗝 𠗞 𠗟 𠗠 𠗡 𠗢 𠗣 𠗤 𠗥 𠗦 𠗧 𠗨 𠗩 𠗪 𠗫 𠗬 𠗭 𠗮 𠗯 𠗰 𠗱 𠗲 𠗳 𠗴 𠗵 𠗶 𠗷 𠗸 𠗹 𠗺 𠗻 𠗼 𠗽 𠗾 𠗿 𠘀 𠘁 𠘂 𠘃 𠘄 𠘅 𠘆 𠘇 𠘈 𠘉 𠘊 𠘋 𠘌 𠘍 𠘎 𠘏 𠘐 𠘑 𠘒 𠘓 𠘔 𠘕 𠘖 𠘗 𠘘 𠘙 𠘚 𠘛 𠘜 𠘝 𠘞 𠘟 𠘠 𠘡 𠘢 𠘣 𠘤 𠘥 𠘦 𠘧 𠘨 𠘩 𠘪 𠘫 𠘬 𠘭 𠘮 𠘯 𠘰 𠘱 𠘲 𠘳 𠘴 𠘵 𠘶 𠘷 𠘸 𠘹 𠘺 𠘻 𠘼 𠘽 𠘾 𠘿 𠙀 𠙁 𠙂 𠙃 𠙄 𠙅 𠙆 𠙇 𠙈 𠙉 𠙊 𠙋 𠙌 𠙍 𠙎 𠙏 𠙐 𠙑 𠙒 𠙓 𠙔 𠙕 𠙖 𠙗 𠙘 𠙙 𠙚 𠙛 𠙜 𠙝 𠙞 𠙟 𠙠 𠙡 𠙢 𠙣 𠙤 𠙥 𠙦 𠙧 𠙨 𠙩 𠙪 𠙫 𠙬 𠙭 𠙮 𠙯 𠙰 𠙱 𠙲 𠙳 𠙴 𠙵 𠙶 𠙷 𠙸 𠙹 𠙺 𠙻 𠙼 𠙽 𠙾 𠙿 𠚀 𠚁 𠚂 𠚃 𠚄 𠚅 𠚆 𠚇 𠚈 𠚉 𠚊 𠚋 𠚌 𠚍 𠚎 𠚏 𠚐 𠚑 𠚒 𠚓 𠚔 𠚕 𠚖 𠚗 𠚘 𠚙 𠚚 𠚛 𠚜 𠚝 𠚞 𠚟 𠚠 𠚡 𠚢 𠚣 𠚤 𠚥 𠚦 𠚧 𠚨 𠚩 𠚪 𠚫 𠚬 𠚭 𠚮 𠚯 𠚰 𠚱 𠚲 𠚳 𠚴 𠚵 𠚶 𠚷 𠚸 𠚹 𠚺 𠚻 𠚼 𠚽 𠚾 𠚿 𠛀 𠛁 𠛂 𠛃 𠛄 𠛅 𠛆 𠛇 𠛈 𠛉 𠛊 𠛋 𠛌 𠛍 𠛎 𠛏 𠛐 𠛑 𠛒 𠛓 𠛔 𠛕 𠛖 𠛗 𠛘 𠛙 𠛚 𠛛 𠛜 𠛝 𠛞 𠛟 𠛠 𠛡 𠛢 𠛣 𠛤 𠛥 𠛦 𠛧 𠛨 𠛩 𠛪 𠛫 𠛬 𠛭 𠛮 𠛯 𠛰 𠛱 𠛲 𠛳 𠛴 𠛵 𠛶 𠛷 𠛸 𠛹 𠛺 𠛻 𠛼 𠛽 𠛾 𠛿 𠜀 𠜁 𠜂 𠜃 𠜄 𠜅 𠜆 𠜇 𠜈 𠜉 𠜊 𠜋 𠜌 𠜍 𠜎 𠜏 𠜐 𠜑 𠜒 𠜓 𠜔 𠜕 𠜖 𠜗 𠜘 𠜙 𠜚 𠜛 𠜜 𠜝 𠜞 𠜟 𠜠 𠜡 𠜢 𠜣 𠜤 𠜥 𠜦 𠜧 𠜨 𠜩 𠜪 𠜫 𠜬 𠜭 𠜮 𠜯 𠜰 𠜱 𠜲 𠜳 𠜴 𠜵 𠜶 𠜷 𠜸 𠜹 𠜺 𠜻 𠜼 𠜽 𠜾 𠜿 𠝀 𠝁 𠝂 𠝃 𠝄 𠝅 𠝆 𠝇 𠝈 𠝉 𠝊 𠝋 𠝌 𠝍 𠝎 𠝏 𠝐 𠝑 𠝒 𠝓 𠝔 𠝕 𠝖 𠝗 𠝘 𠝙 𠝚 𠝛 𠝜 𠝝 𠝞 𠝟 𠝠 𠝡 𠝢 𠝣 𠝤 𠝥 𠝦 𠝧 𠝨 𠝩 𠝪 𠝫 𠝬 𠝭 𠝮 𠝯 𠝰 𠝱 𠝲 𠝳 𠝴 𠝵 𠝶 𠝷 𠝸 𠝹 𠝺 𠝻 𠝼 𠝽 𠝾 𠝿 𠞀 𠞁 𠞂 𠞃 𠞄 𠞅 𠞆 𠞇 𠞈 𠞉 𠞊 𠞋 𠞌 𠞍 𠞎 𠞏 𠞐 𠞑 𠞒 𠞓 𠞔 𠞕 𠞖 𠞗 𠞘 𠞙 𠞚 𠞛 𠞜 𠞝 𠞞 𠞟 𠞠 𠞡 𠞢 𠞣 𠞤 𠞥 𠞦 𠞧 𠞨 𠞩 𠞪 𠞫 𠞬 𠞭 𠞮 𠞯 𠞰 𠞱 𠞲 𠞳 𠞴 𠞵 𠞶 𠞷 𠞸 𠞹 𠞺 𠞻 𠞼 𠞽 𠞾 𠞿 𠟀 𠟁 𠟂 𠟃 𠟄 𠟅 𠟆 𠟇 𠟈 𠟉 𠟊 𠟋 𠟌 𠟍 𠟎 𠟏 𠟐 𠟑 𠟒 𠟓 𠟔 𠟕 𠟖 𠟗 𠟘 𠟙 𠟚 𠟛 𠟜 𠟝 𠟞 𠟟 𠟠 𠟡 𠟢 𠟣 𠟤 𠟥 𠟦 𠟧 𠟨 𠟩 𠟪 𠟫 𠟬 𠟭 𠟮 𠟯 𠟰 𠟱 𠟲 𠟳 𠟴 𠟵 𠟶 𠟷 𠟸 𠟹 𠟺 𠟻 𠟼 𠟽 𠟾 𠟿 𠠀 𠠁 𠠂 𠠃 𠠄 𠠅 𠠆 𠠇 𠠈 𠠉 𠠊 𠠋 𠠌 𠠍 𠠎 𠠏 𠠐 𠠑 𠠒 𠠓 𠠔 𠠕 𠠖 𠠗 𠠘 𠠙 𠠚 𠠛 𠠜 𠠝 𠠞 𠠟 𠠠 𠠡 𠠢 𠠣 𠠤 𠠥 𠠦 𠠧 𠠨 𠠩 𠠪 𠠫 𠠬 𠠭 𠠮 𠠯 𠠰 𠠱 𠠲 𠠳 𠠴 𠠵 𠠶 𠠷 𠠸 𠠹 𠠺 𠠻 𠠼 𠠽 𠠾 𠠿 𠡀 𠡁 𠡂 𠡃 𠡄 𠡅 𠡆 𠡇 𠡈 𠡉 𠡊 𠡋 𠡌 𠡍 𠡎 𠡏 𠡐 𠡑 𠡒 𠡓 𠡔 𠡕 𠡖 𠡗 𠡘 𠡙 𠡚 𠡛 𠡜 𠡝 𠡞 𠡟 𠡠 𠡡 𠡢 𠡣 𠡤 𠡥 𠡦 𠡧 𠡨 𠡩 𠡪 𠡫 𠡬 𠡭 𠡮 𠡯 𠡰 𠡱 𠡲 𠡳 𠡴 𠡵 𠡶 𠡷 𠡸 𠡹 𠡺 𠡻 𠡼 𠡽 𠡾 𠡿 𠢀 𠢁 𠢂 𠢃 𠢄 𠢅 𠢆 𠢇 𠢈 𠢉 𠢊 𠢋 𠢌 𠢍 𠢎 𠢏 𠢐 𠢑 𠢒 𠢓 𠢔 𠢕 𠢖 𠢗 𠢘 𠢙 𠢚 𠢛 𠢜 𠢝 𠢞 𠢟 𠢠 𠢡 𠢢 𠢣 𠢤 𠢥 𠢦 𠢧 𠢨 𠢩 𠢪 𠢫 𠢬 𠢭 𠢮 𠢯 𠢰 𠢱 𠢲 𠢳 𠢴 𠢵 𠢶 𠢷 𠢸 𠢹 𠢺 𠢻 𠢼 𠢽 𠢾 𠢿 𠣀 𠣁 𠣂 𠣃 𠣄 𠣅 𠣆 𠣇 𠣈 𠣉 𠣊 𠣋 𠣌 𠣍 𠣎 𠣏 𠣐 𠣑 𠣒 𠣓 𠣔 𠣕 𠣖 𠣗 𠣘 𠣙 𠣚 𠣛 𠣜 𠣝 𠣞 𠣟 𠣠 𠣡 𠣢 𠣣 𠣤 𠣥 𠣦 𠣧 𠣨 𠣩 𠣪 𠣫 𠣬 𠣭 𠣮 𠣯 𠣰 𠣱 𠣲 𠣳 𠣴 𠣵 𠣶 𠣷 𠣸 𠣹 𠣺 𠣻 𠣼 𠣽 𠣾 𠣿 𠤀 𠤁 𠤂 𠤃 𠤄 𠤅 𠤆 𠤇 𠤈 𠤉 𠤊 𠤋 𠤌 𠤍 𠤎 𠤏 𠤐 𠤑 𠤒 𠤓 𠤔 𠤕 𠤖 𠤗 𠤘 𠤙 𠤚 𠤛 𠤜 𠤝 𠤞 𠤟 𠤠 𠤡 𠤢 𠤣 𠤤 𠤥 𠤦 𠤧 𠤨 𠤩 𠤪 𠤫 𠤬 𠤭 𠤮 𠤯 𠤰 𠤱 𠤲 𠤳 𠤴 𠤵 𠤶 𠤷 𠤸 𠤹 𠤺 𠤻 𠤼 𠤽 𠤾 𠤿 𠥀 𠥁 𠥂 𠥃 𠥄 𠥅 𠥆 𠥇 𠥈 𠥉 𠥊 𠥋 𠥌 𠥍 𠥎 𠥏 𠥐 𠥑 𠥒 𠥓 𠥔 𠥕 𠥖 𠥗 𠥘 𠥙 𠥚 𠥛 𠥜 𠥝 𠥞 𠥟 𠥠 𠥡 𠥢 𠥣 𠥤 𠥥 𠥦 𠥧 𠥨 𠥩 𠥪 𠥫 𠥬 𠥭 𠥮 𠥯 𠥰 𠥱 𠥲 𠥳 𠥴 𠥵 𠥶 𠥷 𠥸 𠥹 𠥺 𠥻 𠥼 𠥽 𠥾 𠥿 𠦀 𠦁 𠦂 𠦃 𠦄 𠦅 𠦆 𠦇 𠦈 𠦉 𠦊 𠦋 𠦌 𠦍 𠦎 𠦏 𠦐 𠦑 𠦒 𠦓 𠦔 𠦕 𠦖 𠦗 𠦘 𠦙 𠦚 𠦛 𠦜 𠦝 𠦞 𠦟 𠦠 𠦡 𠦢 𠦣 𠦤 𠦥 𠦦 𠦧 𠦨 𠦩 𠦪 𠦫 𠦬 𠦭 𠦮 𠦯 𠦰 𠦱 𠦲 𠦳 𠦴 𠦵 𠦶 𠦷 𠦸 𠦹 𠦺 𠦻 𠦼 𠦽 𠦾 𠦿 𠧀 𠧁 𠧂 𠧃 𠧄 𠧅 𠧆 𠧇 𠧈 𠧉 𠧊 𠧋 𠧌 𠧍 𠧎 𠧏 𠧐 𠧑 𠧒 𠧓 𠧔 𠧕 𠧖 𠧗 𠧘 𠧙 𠧚 𠧛 𠧜 𠧝 𠧞 𠧟 𠧠 𠧡 𠧢 𠧣 𠧤 𠧥 𠧦 𠧧 𠧨 𠧩 𠧪 𠧫 𠧬 𠧭 𠧮 𠧯 𠧰 𠧱 𠧲 𠧳 𠧴 𠧵 𠧶 𠧷 𠧸 𠧹 𠧺 𠧻 𠧼 𠧽 𠧾 𠧿 𠨀 𠨁 𠨂 𠨃 𠨄 𠨅 𠨆 𠨇 𠨈 𠨉 𠨊 𠨋 𠨌 𠨍 𠨎 𠨏 𠨐 𠨑 𠨒

除	Jl: dám	稱
170-7 10	ㄘㄨˊ ㄘㄨˊ ㄘㄨˊ ㄘㄨˊ ㄘㄨˊ ㄘㄨˊ ㄘㄨˊ ㄘㄨˊ ㄘㄨˊ ㄘㄨˊ	3-8-17
蔵	Zō : kho hàng	曇
140-12 15	𦰩 𦰩 𦰩 𦰩 𦰩 𦰩 𦰩 𦰩 𦰩 𦰩	5-8-15
奥	oku: bên trong	鎭
37-9 12	ㄛㄨˊ ㄛㄨˊ ㄛㄨˊ ㄛㄨˊ ㄛㄨˊ ㄛㄨˊ ㄛㄨˊ ㄛㄨˊ ㄛㄨˊ ㄛㄨˊ	6-8-12
抜	nu(ku): bên ngoài; nu(keru): rời, thiếu	州
64-4 7	ㄋㄨˊ ㄋㄨˊ ㄋㄨˊ ㄋㄨˊ ㄋㄨˊ ㄋㄨˊ ㄋㄨˊ	6-7-4
具	GU: dụng cụ	紕
12-6 8	ㄍㄨˊ ㄍㄨˊ ㄍㄨˊ ㄍㄨˊ ㄍㄨˊ ㄍㄨˊ ㄍㄨˊ	5-8-6

除	Jl: dám
170-7 10	' 3 p p' p^ p^ 除除除
蔵	Zō : kho hàng
140-12 15	广 芦 芦 芦 芦 芦 蔵 蔵 蔵
奥	oku: bên trong
37-9 12	' ' 白 白 白 白 白 奥 奥
拔	nu(ku): bên ngoài; nu(keru): rơi, thiếu
64-4 7	一 寸 才 扌 扌 扌 拔 拔
具	GU: dụng cụ
12-6 8	丨 冂 冂 目 目 目 具 具

解	KAI: giải tl ích, sự hiểu
148-6 13	' 丿 角 角 角 角 角 角 解 解 解
是	ZE: quyền
72-5 9	' 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 是
幹	miki, KAN: thân
51-10 13	一 十 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
州	SHŪ : tỉnh, quốc gia
47-3 6	' 丿 丿 州 州 州
孫	mago, SON: trẻ nhỏ
39-7 10	' 了 子 子 子 子 子 子 子 子 子

比	kura(beru), HI: so sánh
81-0 4	一 匕 匕' 比
窓	mado: cửa sổ
116-6 11	一 一 一 窓 窓 窓 窓 窓
念	NEN: suy nghĩ, ý tưởng
62-4 8	ノ 八 今 今 念 念 念
房	Bō : phòng, nhà, cùm
63-4 8	一 二 三 戸 戸 戸 房 房
確	tashi(ka), KAKU: chắc chắn
112-10 15	一 石 石 石 石 石 石 石 石 石 石 石 石 石 石 石

蒸	mu(su): làm bốc hơi nước
140-10 13	一 艹 艹 茅 茅 茅 茅 蒸 蒸 蒸
涼	suzushi(i): trời mát
85-8 11	、 丩 丩 丩 丩 丩 丩 丩 涼
寒	samu(i): trời lạnh
40-9 12	、 宀 宀 宀 宀 宀 宀 寒 寒
椅	l: ghế
75-8 * 12	一 十 才 木 木 木 木 椅 椅
浜	hama: bãi biển
85-7 10	、 丩 丩 丩 丩 丩 丩 浜 浜

阪	saka: dốc
170-4 * 7	𠂇 𠂈 𠂉 𠂊 𠂋 阪 阪
受	u(keru): nhận
19-6 8	𠂇 𠂈 𠂉 𠂊 𠂋 𠂌 𠂍 𠂎
送	oku(ru), S ō gửi đi
162-6 9	𠂇 𠂈 𠂉 𠂊 𠂋 𠂌 𠂍 𠂎 送 送
封	F ū : con dấu; HŌ: đất phong kiến
41-6 9	一 十 土 土 丰 圭 圭 封 封
筒	T ō : ống, tuýp
118-6 12	一 十 十 竹 竹 竹 筒 筒 筒 筒

派	HA, PA: nhóm, đảng phiến loạn
85-6 9	ゝゝゝゝゝゝゝゝ
槽	Sō : thùng, chậu
75-11 15	ゝゝゝゝゝゝゝゝ
深	fuka(i): sâu fuka(mi): độ sâu
85-8 11	ゝゝゝゝゝゝゝゝ
満	MAN: trạng thái đầy đủ
85-9 12	ゝゝゝゝゝゝゝゝ
浸	tsuka(ru): nhúng vào
85-7 10	一十才木木木木木槽

設	mō (keru), SETSU: thiết lập, thành lập, tổ chức
149-4 11	一 吉 言 言 言 言 言 設 設
備	BI: được trang bị, được cung cấp
9-10 12	イ 仁 仁 伊 伊 伊 伊 伊 備 備 備
玄	GEN: huyền bí
95-0 5	一 玄 玄 玄
裸	hadaka: trần
145-8 13	一 才 才 才 才 才 初 初 初 裸
雜	ZATSU, SAK-, ZAS-, ZAP-: đa dạng, xáo trộn
172-6 14	ノ 九 卒 卒 卒 利 利 利 利 利 雜

農	Nô : nông nghiệp
161-6 13	ノ 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔
面	omote, MEN: bề mặt, bên ngoài
176-0 9	一 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔
構	Kô: thiết lập
75-10 14	𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔
型	kata, gata: loại, cách thức
32-6 9	一 二 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔
御	GO: "tiếp đầu ngữ chỉ mức độ"
60-9 11	𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

震	furu(eru), SHIN: rung
173-7 15	一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二 十三 十四 十五
純	JUN: sự thuần khiết, ngây thơ
120-4 10	一 二 三 四 五 六 七 八 九 十
盆	BON: đĩa bay
108-4 9	一 二 三 四 五 六 七 八 九
栽	SAI: trồng
75-6 10	一 二 三 四 五 六 七 八 九 十
数	kazu, SŪ : con số, số lượng
66-9 13	一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二 十三

娘	musume: đứa con gái
38-7 10	< 久女 女' 女'' 女''' 女'''' 女''''' 女'''''' 女'''''''
無	MU, BU: không có gì, phủ định
86-8 12	- 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 無 無 無 無
詳	kuwa(shii), SHO\$\$: được chia nhỏ
149-6 13	+ 言 言 言 言 言 言 言 言 言 言 言 言
載	no(ru): có mặt, được đề cập đến
159-6 13	+ 土 去 書 畫 車 載 載 載 載
富	FU: sự giàu có
40-9 12	' , 宀 宀 宀 宀 宀 宀 宀 富 富 富 富

士	SHI: thuộc chiến tranh
33-0 3	一 十 士
遍	HEN, PEN: lần
162-9 12	一 二 三 戸 戶 肩 肩 肩 遍 遍
伊	izu: bán đảo Izu
9-4 6	ノ イ イ 伊 伊 伊
豆	meme,ZU: hạt đậu, cây đậu
151-0 7	一 二 三 四 五 豆 豆
掛	ka(keru): treo
64-8 11	一 寸 手 扌 扌 扌 挂 挂 挂 挂

葬	Sô: chôn, liệm xác
140-9 12	一 艸 艸 艸 艸 艸 艸 艸 葬
靈	REI: linh hồn, tâm hồn
173-7 15	一 雨 雨 雨 雨 雨 雨 靈 靈 靈 靈
墓	haka, BÔ: mồ
32-10 13	一 艸 艸 苗 苗 苗 苗 墓 墓 墓 墓
仮	KA, GA: tạm thời, nhất thời
9-4 6	ノ イ イ 伊 伊 仮 仮
械	KAI: một cái máy
75-7 11	十 才 才 才 才 才 才 才 械 械 械 械

皇	K Ō ,ō: hoàng đế
106-4 9	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 皇
止	to(maru), SHI: ngừng lại, chặn lại, làm đứt đoạn
77-0 4	丨 丨 止 止
陞	HEI: bậc thang dẫn ngai vàng
170-7 10	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
列	RETSU, RES: hàng, cột
18-4 6	一 一 一 一 列 列
后	K Ō: sau, cuối
30-3 6	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 后 后

姿	sugata, SHI: hình dạng, hình dáng, bề ngoài
38-6 9	・ シ シ シ シ 姿 姿 姿
宮	KYŪ : cung điện
40-7 10	・ ・ 宀 宀 宀 宮 宮 宮 宮 宮
参	mai(ru), SAN: đi
28-6 8	・ ・ 彳 彳 彳 参 参 参 参
賀	GA: sự khen ngợi, lời khen
154-5 12	了 力 加 加 加 加 加 加 加 加 加 加 加
将	SHŌ : tướng, tức thì
41-7 10	丨 丨 丨 丨 丨 将 将 将 将 将

軍	GUN: quân đội
159-2 9	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 軍
城	shiro, JŌ : lâu đài
32-6 9	一 十 土 力 圻 圻 城 城 城
甥	oi: cháu trai
100-7 * 12	𠂇 𠂇 𠂇 生 生 𠂇 生 𠂇 生 𠂇 生 𠂇 甥
濟	SAI, ZAI: kết thúc
85-8 11	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 濟
性	SEI: bản chất, giống loài
61-5 8	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 性

想		S ō : quan niệm, ý kiến
61-9	13	一 十 才 木 相 相 相 想 想 想
条		Jō : khoản đặc biệt trong hợp đồng, tựa
75-3	7	ノ 夕 天 冬 条 条
件		KEN: chủ đề, trường hợp
9-4	6	ノ イ イ 仁 仁 件
連		tsura(naru), REN: được nối, với liên quan đến, đi kèm
162-7	10	一 一 一 一 車 車 連 連
絡		RAKU: được quấn quanh, bám sát
120-6	12	ノ 上 上 車 糸 糸 糸 糸 絡 絡

億	OKU: một trăm triệu
9-13 15	ノ イ イ' 伱 伱 伱 伱 億 億
振	fu(ru): lay, tác động
64-7 10	一 寸 寸 扌 扌 扌 扌 扌 振
袖	sode: ống tay áo
145-5 * 10	フ 才 才 才 才 才 袖 袖 袖 袖
我	GA: bản thân, ích kỷ
62-3 7	一 手 手 我 我 我
慢	MAN: khinh bỉ, đùa cợt, lừa dối
61-11 14	ノ ハ 个 个 个 个 个 慢 慢 慢 慢

沢	sawa, zawa: đầm lầy
85-4 7	い い い い い い い い
君	kimi: mày -KUN: "sau tên nam"
30-4 7	フ 尹 尹 尹 尹 尹 尹
雪	yuki: tuyết
173-3 11	一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一
景	KEI, KE, GI: cái nhìn, sân khấu
72-8 12	一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一
又	mata: một lần nữa
29-0 2	フ 又

支	SHI: cành cây, sự nâng đỡ
65-0 4	一 十 步 支
疲	tsuka(reru): mệt mỏi tsuka(re):
104-5 10	一 广 广 广 广 广 广 广 广 广 广
沸	wa(ku): sôi wa(kasu): đun sôi
85-5 8	一 一 一 一 一 一 一 一 一 一
睡	SUI: ngủ
109-8 13	一 一 一 一 一 一 一 一 一 一
体	karada, TAI: cơ thể
9-5 7	一 一 一 一 一 一 一

拜	oga(mu): đàm mê, tôn kính
64-5 8	一 扌 扌 扌 扌 扌 扌 扌 扌 扌
晦	* 晦日 misoka: ngày cuối tháng
71-7 *	1 日 月 日 日 日 日 日 日 日 日
慣	Kan: cư ngụ, thân thiết với
61-11 14	ノ 人 人 人 人 人 人 人 人 人 人
苦	kuru(shii), KU: nặng nhọc, khó khăn
140-5 8	一 一 一 一 一 一 一 一 一 一
勞	Rō : sự lao lực, nặng nhọc
19-5 7	一 一 一 一 一 一 一 一 一 一

樣		sama: "sau tên người nữ (lớn tuổi)" hoặc "trong những công thức"; Yō : cách thức, loại
75-10 14	十 才 才 才 才 样 样 样 样 样 样 样	
澄		su(mu): sáng, trong suốt
85-12 15	シ シ シ シ シ シ シ シ シ シ シ	
飯		meshi, HAN: cơm, bữa ăn
184-4 12	人 人 人 人 人 人 人 人 人 人 人	
枕		makura: cái gối
75-4 * 8	一 十 才 才 才 才 才 才 才	
嫌		kira(u), KEN, GEN: ghét; kirai, Iya: đang ghét
38-10 13	く 女 女 女 女 女 女 女 女 女 女 女	

南	minami, NAN: miền Nam
24-7 9	一 十 广 宀 宀 宀 宀 宀 宀
斜	SHA: xiên
68-7 11	ノ 人 人 人 人 人 人 人 人 人 斜
途	TO: con đường
162-7 10	ノ 人 人 人 人 人 人 人 途 途
暖	atataka(i), DAN: có hơi ấm dễ chịu
72-9 13	ㄱ ㅅ ㅅ ㅅ ㅅ ㅅ ㅅ ㅅ ㅅ ㅅ 暖
隙	suki: thời gian, không gian
170-10 * 13	ㅅ ㅅ ㅅ ㅅ ㅅ ㅅ ㅅ ㅅ ㅅ ㅅ 隙

湖	mizuumi, KO: hồ
85-9 12	ゝ じ 汁 汁 沽 沽 湖 湖
莊	Sō : vila, lâu đài nhỏ
140-13 9	一 艸 艸 艸 艸 艸 莊
避	sa(keru), HI: tranh, coi chừng
162-13 16	𠂇 尸 居 居 居 肚 肚 避 避
稿	Kō : viết bằng tay, photo
115-10 15	ノ 二 禾 禾 禾 禾 禾 稿 稿
鰐	wani: cá sấu
195-9 20	ノ 〃 𩺰 𩺰 𩺰 𩺰 𩺰 𩺰 𩺰 𩺰

指	yubi, SHì: ngón
64-6 9	一 扌 扌 扌 扌 扌 扌 扌 扌 扌
輪	wa: vòng, nhân
159-8 15	一 田 車 車 車 車 車 車 車 車 車
界	KAI: vòng thể giới
102-4 9	一 冂 冂 冂 冂 田 界 界 界 界
周	SHŪ : đường vòng quanh, chu vi đường tròn, vòng quanh
30-5 8	丿 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂
踊	odo(ru): khiêu vũ
157-7 14	口 丫 丫 丫 丫 丫 丫 丫 丫 丫

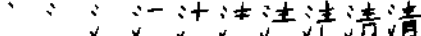
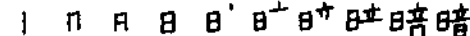
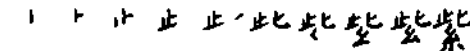
辞		Jl: từ, câu
160-6	13	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
儀		Gl: nghi lễ, luật lệ
9-13	15	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
政		SEl: chính quyền
66-4	8	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
府		FU: cơ quan hành chính
53-5	8	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
科		Ka: tỉnh, ngành, gia đình
115-4	9	𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

研	KEN: mài nhọn
112-4 9	一 厂 丌 石 石 石 石 石 研 研
究	KYŪ : cục, hàng đầu
116-2 7	丿 丶 ㇀ ㇀ ㇀ 究 究
頃	koro, goro: vào khoảng
181-2 * 11	ノ ヒ ヒ ヒ ヒ 頃 頃 頃 頃
迷	mayo(u), MEI, MAI: thua, nghi ngờ
162-6 9	丶 丶 丶 半 半 米 米 迷 迷
勢	SEI, ZEI: năng lượng, sức mạnh, quyền lực
19-11 13	一 十 土 夫 壱 壱 壱 壱 壱 壱 壱 壱 壱 壱

改	arata(meru), KAI: cải chính, hoàn thiện, thay đổi, khảo sát
66-3 7	ㇿ ㇾ ㇼ ㇽ ㇾ 改 改
札	SATSU: "để tính những thứ giống như vé, t hẻ"; tiền mặt
75-1 5	一 十 才 木 札
示	shime(su), SHI, JI: chỉ định
113-0 5	一 二 示 示 示
板	ita, HAN, BAN: bản vẽ, panô
75-4 8	一 十 才 木 木 板 板 板
盲	mekura, Mō : mù
109-3 8	一 亡 下 盲 盲 盲 盲

計	haka(ru), KEI: đo được, cân nặng
149-2 9	一 二 三 言 言 言 言 計
片	kata: một
91-0 4	ノ 片 片 片
蒲	FU: cây phong
140-10 * 13	一 二 三 蒲 蒲 蒲 蒲 蒲 蒲 蒲
団	TON, DAN: nhóm, cơ thể, đàn
31-3 6	一 団 団 団 団 団
机	tsukue: cái bàn, văn phòng
75-2 6	一 十 才 木 机 机

邪	JA: sự bất sống, điều xấu
163-5 8	一 ㄣ ㄥ 牙 牙 ³ 邪
熱	atsu(i), NetSu, NES-: nóng; sốt
86-11 15	一 十 土 尸 夫 妻 到 執 執 熱
化	KA: chuyển đổi, trao đổi
21-2 4	ノ イ イ' 化
抗	Kō : kháng cự, đánh nhau
64-4 7	一 十 十 十' 扩 扩 抗
鍼	hari: kim châm cứu
167-9 * 17	人 金 金 金 金 針 針 鍼 鍼 鍼

	TO, ZU: sơ đồ, diện mạo, biểu đồ
31-4 7	
	kiyo(i), SEI: trong sáng
85-8 11	
	N Ô , NA: hoàn thành
120-4 10	
	kura(i), AN: tối
72-9 13	
	murasaki: màu tím, tím
120-6 12	

流	naga(reru), RYU\$\$: chảy
85-7 10	し し し 流 流 流 流 流 流 流
廷	TEI: vương triều
54-4 7	て へ へ 廷 廷
魔	Ma: quỷ
194-11 21	一 广 魔 魔 魔 魔 魔 魔 魔 魔
閣	KAKU: sân, phòng làm việc
169-6 14	一 一 一 一 門 門 門 門 門 閣
池	ike: vũng nước, chầu nước, ao
85-3 6	し し し 池 池 池

燃	mo(ery), NEN: cháy
86-12 16	' 火 灶 火 火 火 火 然 然 uso: để nghỉ sai, sự nói dối
噓	
30-12 * 15	。 。 叮 咄 咄 咄 咄 嘘 嘘 Z Ô: sự xây dựng
造	
162-7 10	' 一 牛 生 告 告 告 造 造 Kl: biên niên sử, lịch sử
紀	
120-3 9	' 上 么 系 系 系 紀 紀 紀 FUN: sương mù
霽	
173-4 12	- 一 雨 雨 雨 雨 雨 雨 零 零

𡇗	kako(mu, l: bao quanh, bao phủ)
31-4 7	丨 冂 𠔁 𠔂 𠔃 𠔄 𠔅
際	SAI; thời điểm, cơ hội
170-11 14	𠔆 𠔇 𠔈 𠔉 𠔊 𠔋 𠔌 𠔍 際 際
印	INP: con dấu, nhãn
26-4 6	𠔎 𠔏 𠔐 𠔑 𠔒 𠔓
吉	yoshi, KICHI: may mắn, điềm lành
30-3 6	一 十 士 吉 吉 吉
慮	RYO: tư tưởng,
61-11 15	𠔔 𠔕 𠔖 𠔗 𠔘 𠔙 𠔚 𠔛 𠔜 慮 慮

嫁	yome:
38-10 13	く 久 女 女 姉 姉 姉 姉 姉 嫁 嫁 嫁
突	TOTSU: chọc thủng, tấn công, đánh vào
116-3 8	、 宀 宀 宀 宀 突 突
訪	tazu(neru), HU: đến thăm
149-4 11	、 讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠
訳	wake: lý do, ý nghĩa YAKU: sự thể hiện
149-4 11	言 言 讠 讠 訳 訳
筈	hazu:
118-6 12	、 人 人 竹 竹 竹 竹 筈 筈

状	Jō : nguyên nhân
94-3 7	丨 丿 ㄣ ㄣ ㄣ 状 状
態	TAI: hiện diện
61-10 14	‘ 人 台 角 角 角 能 態 態
貨	KA: chuyển hàng, hàng hóa
154-4 11	ノ イ イ 化 化 化 貨 貨 貨
幣	HEI: giấy vàng bạc, đồ cúng trong đền Shito
50-12 15	‘ 巾 巾 巾 巾 巾 巾 巾 幣
破	yabu: phá hủy, xé
112-5 10	一 丿 丿 石 石 石 破 破 破 破

稻	ine, ina-: cây lúa
115-9 14	' 二 禾 禾 禾 禾 禾 禾 禾 禾 禾
昭	SHŌ : sáng rực, sáng suốt
72-5 9	I 冂 日 日 日 日 日 日 日 日 昭
育	soda(teru), IKU: dạy dỗ, giáo dục
130-4 8	' 一 玄 玄 玄 玄 育 育 育
輩	HAI, PAI: bạn
159-8 15	' 丩 丩 丩 丩 丩 丩 丩 丩 丩
勸	susu(meru), KAN: khuyên bảo
19-11 13	' 二 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

桜	sakura: cây anh đào
75-6 10	一 十 才 木 术 术 术 术 术 桜 桜 桜
諺	kotowaza: châm ngôn
149-9 16	言 言 言 言 言 言 言 言 言 言 言 言 言 言 言
善	ZEN: lòng tốt, quyền, đạo đức
30-9 12	一 二 三 三 羊 羊 羊 羊 羊 善 善
信	SHIN: lòng trung thành, lòng thủy chung
9-7 9	ノ イ 一 仁 仁 信 信 信 信
墨	sumi: mực Trung Quốc
32-11 14	一 口 日 甲 里 里 里 黑 黑 黑 墨

就	SHŪ : chiếm chỗ
43-9 12	' 一 古 古 亨 京 京 一 京 九 就
費	Hl: giá cả, chi phí
154-5 12	一 一 三 五 五 五 費 費 費 費
身	mì, SHIN: cơ thể, người nữ
158-0 7	' 了 了 了 了 身 身
授	JU: cho, trao cho
64-8 11	一 寸 寸 寸 寸 寸 寸 寸 寸 授 授
賴	tamo(mu), RAl: yêu cầu, cầu xin
154-9 16	一 日 中 東 東 一 東 東 東 東 東 東 賴

放	hana(su), Hō : giải phóng
66-4 8	㇀ ㇁ ㇂ ㇃ ㇄ ㇅ ㇆ ㇇
種	SHU: tính đa dạng, loại, hạng
115-9 14	㇀ ㇁ ㇂ ㇃ ㇄ ㇅ ㇆ ㇇ ㇈ ㇉ ㇊ ㇋ ㇌ ㇍
豐	yuta(ka), Hō : giàu có, phong phú
151-6 13	㇀ ㇁ ㇂ ㇃ ㇄ ㇅ ㇆ ㇇ ㇈ ㇉ ㇊ ㇋ ㇌
劇	GEKI: vở kịch
18-13 15	㇀ ㇁ ㇂ ㇃ ㇄ ㇅ ㇆ ㇇ ㇈ ㇉ ㇊ ㇋ ㇌ ㇍ ㇎
娛	GO: thú vui, sự giải trí
38-7 10	㇀ ㇁ ㇂ ㇃ ㇄ ㇅ ㇆ ㇇ ㇈ ㇉

縫	nu(u), HO\$\$: may, thêu
120-10 16	么 糸 糸 夕 糸 久 糸 冬 糸 冬 糸 糸 糸 糸 糸 縫
琴	koto: đàn Côtô
96-8 12	一 丁 干 王 王 王 王 琴 琴 琴 琴
講	Kô : hiệp hội, hội nghị
149-10 17	言 言 一 言 言 言 言 言 言 言 言 言 言 言 言 言 言
企	Kl: đồ án, dự định
9-4 6	ノ 人 个 个 企 企
告	KOKU: thông báo
30-4 7	ノ 人 牛 生 生 生 告

殊	SHU: đặc biệt, ngoại trừ
78-6 10	一 丿 ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ 殊 殊 殊 殊
弁	BEN: sự phân biệt, bài diễn văn
55-2 5	ㄣ ㄣ ㄣ 弁 弁
鳥	tori: con chim
196-0 11	丿 丿 丿 丿 丿 丿 鳥 鳥 鳥 鳥
煮	ni(ru): nấu sôi
86-8 12	一 十 土 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 煮
染	so(meru): nhuộm; shi(miru): thấm vào, tẩm vào
75-5 9	丶 丶 丶 丶 汙 染 染 染

重	ômo(i), JŨ : nang, nghiêm túc
166-2 9	一 个 台 台 台 市 重
腹	hara, (o)naka: phần bụng, bụng
130-9 13	月 月 月 月 月 月 月 月 月 月
甘	ama(i): ngọt ngào, dịu dàng
99-0 5	一 十 竹 甘 甘
困	koma(ru): bối rối, buồn chán
31-4 7	冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂
賓	HIN: chủ nhà, khách mời
154-8 15	宀 宀 宀 宀 宀 宀 宀 宀 宀 宀

込	ko(mu): bị nhẽn; ko(mi), go(mi): sự trộn lẫn
162-2 5	ノ 入 入 込 込
警	KEI: khiển trách, những lời trách mắng
149-12 19	一 一 尸 尸 苟 苟 苟 敬 警 警
察	SATSU: đề nghị, hiểu
40-11 14	宀 宀 宀 宀 宀 宀 察 察 察 察
官	KAN: uy quyền, chính quyền
40-5 8	宀 宀 宀 宀 官 官
総	SÔ : toàn bộ, tổng thể
120-8 14	丷 丷 丷 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸

臣	SHIN, JIN: chủ hầu, chủ đề
131-0 7	丨 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 臣
王	Ồ: vua, vương
96-0 4	一 𠂇 𠂇 王
席	SEKI: trụ sở, chỗ
50-7 10	一 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 席
系	KEI: hệ thống, dòng dõi
120-1 7	一 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 系
号	GŌ: số lượng, tên
30-2 5	一 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 号
抄	SIŌ : chọn lựa, tuyển chọn, sao chép

SON, ZON: biết, cảm thấy

存

39-3

6 一 才 才 存 存

hi(ku): chơi một nhạc cụ DAN: bóng, đạn đá

彈

57-9

12 丿 ㇀ 弓 弓 弓 弓 弓 弓 弓 弓 彈

tsukama(eru), tora(eru): tóm, bắt

捕

64-7

10 一 扌 扌 扌 扌 扌 捕 捕

otōto: em trai út

弟

57-4

7 丶 ㇀ ㇀ 弟 弟

JUN: Quay vòng, làm một vòng

巡

47-3

6 丿 乚 乚 乚 乚 巡 巡

遂

tsui (ni): cuối cùng, hoàn tất

162-9

12

艸 艸 芳 茅 茅 茅 茅 茅 遂 遂

HAI: diên viên

俳

9-8

10

ノ イ 卜 卜 卜 卜 俳 俳 俳 俳

SOKU: đặt nền tảng trên, được tạo nên, luật, quy tắc

則

18-7

9

冂 冂 冂 冂 冂 冂 貝 貝 貝 則

SATSU: "dùng để đếm những quyển sách"

冊

13-3

5

冂 冂 冂 冊 冊

TOKU: lợi ích

得

60-8

11

ノ 夕 夕 夕 得 得 得 得 得 得

里

RI: một dặm (4 kilômét)

166-0

7

1 7 月 日 甲 里 里

HAN: đi cùng

伴

9-5

7

丿 亅 亅 伴 伴 伴

侶

RYO: ban

9-7

9

1 1 17 10 19 18 18

	1	¹ 一 un	² 丨 bátôn
³ 丶 point	⁴ ノ	⁵ 乙 second	⁵ 乙 second
2	⁷ 二 hai	⁸ 止 cái chặn giấy	⁹ 人イハ nhân loại
¹⁰ 儿 đôi chân	¹¹ 入ハ bước vào	¹² 八ソ số tám	¹³ 冂 khắp nơi
¹⁴ 冫 băng tuyết	¹⁵ 冫 băng tuyết	¹⁶ 几 cái bàn	¹⁷ 凵 hộp mở
¹⁸ 刀リ giày	¹⁹ 力 sức mạnh	²⁰ 勺 sự đóng gói	²¹ 匕 nấu chín
²² 匚 cái hộp	²³ 匕 cắt tóc	²⁴ 十 số mười	²⁵ 卜 sự đoán

26 卮 chiều cao	27 厂 vách đá	28 厶 tôi	29 又 một lần nữa
3	30 口 miệng	31 口 tường vây quanh	32 土 đất
33 士 người phục vụ	34 夕 mùa đông	35 夕	36 夕 buổi tối
37 大 lớn	38 女 người phụ nữ	39 子 trẻ con	40 宀 mái nhà
41 寸 đơn vị đo lường	42 小 nhỏ	43 尢 đôi chân nặng nề	44 尸
45 中 bổ sung	46 山 núi	47 川 thác	48 工 thợ thủ công
49 己 bản thân	50 巾 mảnh vải	51 干 khô	52 么 rất mỏng
53 广 chỗ trú ẩn	54 廴 đi	55 井 đổ cứng	56 弋

57 弓 nghệ thuật	58 𠂇 旦 gốc	59 𠂇 mũi giáo	60 彳 con đường
4	61 心 忄 trái tim	62 戈 để dò	63 戶 cánh cửa
64 手 扌 bàn tay	65 支 nhánh cây	66 攴 攴 cú đánh ~	67 文 những lá thư
68 斗 đầu (đơn vị đo lường)	69 斤 riệu	70 方 hướng	71 无 旡 phủ định
72 日 mặt trời, ban	73 曰 nói	73 曰 trắng, tháng	75 木 cây
76 欠 đánh lừa	77 止 ngưng lại	78 歹 cái chết	79 攴 vòi bóm
80 母 mẹ	81 比 so sánh	82 毛 lông	83 氏 thị tộc

84 气 hơi nước	85 水 nước	86 火 lửa	87 爪 móng sắt
88 父 cha	89 交 交 sự trộn lẫn	90 刑 đài	91 片 cạnh
92 牙 móc treo	93 牛 牛 bò	94 犬 才 con chó	5
95 玄 tối tăm	96 王 玉 châu báu	97 瓜 dưa leo	98 瓦 ngói
99 甘 ngọt ngào, dịu dàng	100 生 sống, sinh ra	101 用 sử dụng	102 田 con sông
103 疋 đôi chân	104 疒 bệnh tật	105 𢇛 đạp chân vào nhau	106 白 màu trắng
107 皮 da	108 皿 đĩa	109 目 mắt	110 矛 cái giáo

111 矢 mũi tên	112 石 đá	113 示 𠂔 chỉ định, nghi thức	114 肉
115 禾 bông lúa	116 穴 hang động	117 立 ban đầu	6
118 竹 cây tre	119 米 lúa	120 糸 sợi tơ	121 缶
122 𠂔	123 羊 𦍋 con cừu	124 羽 cánh chim, ngòi viết	125 老 𠂔 người già
126 而 thế thì	127 耒 cái cày	128 耳 tai	129 聿 bút lông
130 肉 月 da thịt	131 臣 tàu vũ trụ	132 自 bản thân	133 至 đạt được
134 臼 đồng, vữa	135 舌 lưỡi	136 舛 quay lưng	137 舟 tàu

138 艮 bất đồng	139 色 màu sắc	140 廿 thực vật	141 虍 con hổ
142 虫 côn trùng	143 血 máu	144 行 đi	145 衣衤 trang phục
146 𠂇 𠂇 bìa	7	147 見 thấy	148 角 sừng
149 言 lời nói	150 谷 150 thung lũng	151 豆 lông	152 豕 con lợn
153 豸 động vật	154 貝 con sò	155 赤 màu đỏ	156 走 chạy
157 足 𠂇 bấp chân	158 身 cơ thể	159 車 xe hơi	160 辛 nặng, nhiều gia vị
161 辰 con rồng	162 辵 đi bộ	163 𠂇 cái vồng	164 酉 rượu sakê

165 采 gieo	166 里 làng mạc	8	167 金 kim loại
168 長 dài	169 門 cửa chính	170 𠂇 đôi	171 隸 săn, đuổi
172 隹 chim có đuôi ngắn	173 雨 cơn mưa	174 青 xanh lục, xanh da trời	175 非 phủ định
9	176 面 đôi diện	177 革 da	178 韋 -
179 韭 -	180 音 âm thanh, tiếng động	181 頁 đầu	182 風 gió
183 飛 bay	184 食 食 ăn	185 首 -	186 香 -
10	187 馬 cơn mưa	188 骨 xương	189 高 cao

190 髮 kiểu tóc, tóc	191 鬥 sự đánh nhau	192 鬯 cỏ thơm	193 鬲 ba chân
194 鬼 quỷ thần	11	195 魚	196 鳥 chim đuôi dài
197 鹵 muối hòa tiêu, xanpet	198 鹿 con hoẵng	199 麥 麦 ngũ cốc, khác gạo	200 麻 cây gai
12	201 黃 vàng	202 黍 cây kê	203 黑 đen
204 蓍 may	13	205 黽 con ếch	206 鼎 đế ba chân bằng kim loại
207 鼓 trống	208 鼠 con chuột, chuột	14	209 鼻 cái mũi
210 齊 sự tinh chế	15	211 齒 răng	16
212 龍 竜 rồng	213 龜 rùa	17	214 鬕 ống sáo

TẬP VIẾT TIẾNG NHẬT

QUANG ĐẠO
(BIÊN SOẠN)



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

161 B Lý Chính Thắng - Q.3 - TP.HCM
ĐT: 9316289 - 9316211 - 8465595 - 8465596 - 9350973
Fax: 08. 8437450
Email: nxbtre@hcm.vnn.vn
Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. QUÁCH THU NGUYỄN

Biên tập
KIẾN HUY

Sửa bản in
KIẾN HUY

Trình bày, bìa
NGUYỄN HỮU KHOA



Tổ chức liên doanh
và giữ bản quyền:

C. TY TNHH TM DVVN
GIA VŨ
GIAYU CO., LTD.

In 1000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm. Giấy phép xuất bản số: 497/147/XB-QLXB do Cục Xuất bản cấp ngày 26/1/2004. Giấy trạch ngang KHXB_NXB Trẻ số: 966/KHXB/2004. In tại Xưởng in Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam. Địa chỉ: 265 Nguyễn Văn Đậu - Phường 11 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM. In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2004.



TỰ HỌC TIẾNG ĐỨC
Lương Văn Hồng (biên soạn)



TỰ HỌC TIẾNG HOA
Quốc Bình - Lê Phong Phú



Nhà sách Ngọc Trâm

410D Nguyễn Thị Minh Khai, Q.3 Tp.Hồ Chí Minh
Điện thoại : 8354829 - 8344593 - Fax : 8344594

Giá: 22.000 đ